Khanh

HỌC TẬP

TẠP CHÍ LÝ LUẬN
VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
ĐẢNG LAO ĐỘNG
★ VIỆT - NAM ★

Khanh

PHẤN ĐẤU ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ TRƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHỦ NGHĨA TẬP THỂ VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

MỘT VÀI NHẬN THỨC VỀ CÁCH MẠNG VĂN HÓA

ÂM NHẠC, MỘT VŨ KHÍ ĐẤU TRANH

★

NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

NHÌN QUA PHONG TRÀO HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở BUN-GA-RI

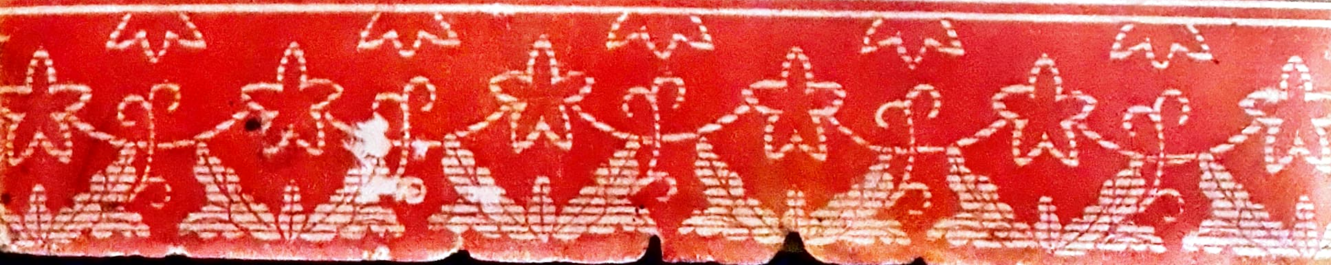
★

Kế hoạch « doanh điền » của Mỹ — Diệm

NĂM THỨ BA

9

1958



HỌC TẬP

Năm thứ ba, số 9 *(32)*, tháng 9-1958
Tòa soạn : 61, phố Nguyễn Du, Hà-nội. Giây nói 051
Trị sự : 24, phố Tràng-tiền, Hà-nội. Giây nói 2275

MỤC LỤC

XÃ LUẬN

TÍCH CỰC PHẤN ĐẤU
XÂY DỰNG NHÀ TRƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Từ ngày hòa bình được lập lại, nền giáo dục ở miền Bắc nước ta đã phát triển mạnh mẽ. Sự lãnh đạo và chăm sóc của Đảng, kết hợp với lòng ham học của nhân dân cùng sự cố gắng của bản thân ngành giáo dục, đã giúp chúng ta vượt được mọi khó khăn, thiếu thốn, xây dựng được một lưới giáo dục rộng rãi từ học vỡ lòng đến đại học. Hệ thống nhà trường phổ thông phát triển nhanh chóng. Không kể 60 vạn em theo học các lớp mẫu giáo và vỡ lòng, số học sinh phổ thông đã lên tới trên một triệu. Hàng năm, số học sinh tốt nghiệp các cấp phổ thông không những đủ để cung cấp cho các trường đại học và chuyên nghiệp, mà còn ra tham gia lao động sản xuất đến hàng chục vạn. Đó là lớp người lao động mới, có trình độ văn hóa. Vai trò các trường dân lập ngày càng quan trọng, nó phụ trách khoảng 40% tổng số học sinh cấp I. Về mặt đại học và chuyên nghiệp, chúng ta đã mở được 6 trường đại học với trên 5.000 sinh viên và 13 trường chuyên nghiệp với hơn 10.000 học sinh. Số con em công nông và cán bộ đi học chiếm 26% tổng số sinh viên đại học. Ngoài ra, còn có hơn 2.000 sinh viên lưu học ở các nước anh em. Với những thành tựu trên đây, nền giáo dục nhà trường của chúng ta đã và sẽ góp phần quan trọng vào việc đổi mới đời sống văn hóa của nhân dân, và có tác dụng tốt đối với công tác kinh tế và chính trị.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục nhà trường tỏ rõ tính hơn hẳn của chế độ ta. Chủ nghĩa xã hội mở đường cho giáo dục phát triển mạnh mẽ trên cơ sở nền kinh tế quốc dân không ngừng phát triển. Dưới chế độ cũ, bọn đế quốc và phong kiến dùng mọi cách giam hãm nhân dân ta trong vòng tối tăm dốt nát để dễ bề áp bức bóc lột. Nhà trường nói chung, đặc biệt là các trường cấp trên, là dành cho con em thuộc các tầng lớp hữu sản. Ngày nay, nhân dân lao động đã làm chủ nước nhà, nhà trường đang trở thành một công cụ trong tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cải cách ruộng đất và những thành tựu trong mấy năm khôi phục kinh tế đã tạo điều kiện vật chất cho nhân dân ta, nhất là các tầng lớp lao động, dần dần được thật sự hưởng quyền học tập.

Trong mấy năm qua, ngành giáo dục đã đạt được một số thành tựu quan trọng : bước đầu nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân ta, đào tạo và bồi dưỡng một số cán bộ cho các ngành hoạt động xã hội. Nhưng bên cạnh những thành tựu đó, trong ngành giáo dục cũng còn một số vấn đề nghiêm trọng.

Nhà trường thường nặng về truyền bá những kiến thức sách vở cho học sinh, coi rất nhẹ việc giáo dục tư tưởng và chính trị, thậm chí có nơi còn xuyên tạc công tác giáo dục đó. Việc giáo dục lao động bị xao lãng. Nhà trường tách rời đời sống xã hội, giảng dạy không kết hợp với lao động sản xuất. Do đó, học sinh phần đông còn mang nặng tư tưởng khinh lao động, tư tưởng mưu cầu danh lợi cá nhân ; và một số không ít, nhất là ở cấp III và đại học, còn có những quan điểm chính trị lạc hậu, thậm chí có những học sinh và sinh viên chịu ảnh hưởng nặng của những tư tưởng thù địch. Mục đích của nhà trường chúng ta là đào tạo những người lao động có năng lực, có tinh thần hăng hái đấu tranh cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất Tổ quốc. Nhưng mấy năm vừa qua, một bộ phận học sinh do nhà trường đào tạo ra đã kém năng lực lao động, lại thiếu nhiệt tình cách mạng ; họ không phân biệt được ai là bạn, ai là thù, không thấy rõ đâu là trắng, đâu là đen ; họ không những lơ là đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, mà còn bàng quan trước âm mưu và hành động của Mỹ — Diệm chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam.

Về cán bộ giảng dạy, tuy nói chung là tin tưởng ở Đảng, ở chế độ mới, tận tụy công tác, chịu khó học hỏi, nhưng phần đông thì lập trường chính trị mơ hồ, dễ hoài nghi dao động trước những sự chuyển biến của tình hình ; về mặt nghiệp vụ thì còn mang nhiều quan điểm giáo dục cũ, tách rời nhà trường với xã hội, giáo dục với chính trị, lý luận với thực tế, kiến thức trong sách với lao động sản xuất. Một số không ít giáo viên còn bị chủ nghĩa cá nhân chi phối nặng nề, một mặt thì tự cao tự đại, cho mình là tài giỏi, thanh cao, nhưng mặt khác lại ôm không biết bao nhiêu là thắc mắc về hưởng thụ và tiền đồ cá nhân. Thậm chí, có kẻ còn có những tư tưởng chính trị phản động, thù địch đối với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, tư cách bại hoại, đời sống sa đọa, dâm ô trụy lạc, không những là thiếu hẳn phẩm chất mô phạm của nhà giáo, mà còn không xứng đáng làm người công dân của một nước độc lập.

Tình trạng trên đã hạn chế không ít kết quả của công tác giáo dục trong thời gian qua. Phân tích cụ thể tình trạng đó và tìm ra biện pháp khắc phục là rất cần thiết để thúc đẩy nền giáo dục của ta tiếp tục phát triển.

Những vấn đề nói trên của ngành giáo dục có những nguyên nhân của nó. Khi bắt tay vào việc xây dựng nền giáo dục theo quy mô mới, chúng ta đã gặp phải nhiều khó khăn thiếu thốn, lại thêm thiếu kinh nghiệm, phải dò dẫm nhiều trong công tác, cho nên đã phạm khuyết điểm. Nhưng quan trọng hơn là do trong mấy năm đầu sau khi hòa bình được lập lại, chúng ta đã có những nhận thức mơ hồ về sự chuyển biến cách mạng ở miền Bắc, chưa thấu suốt tính giai cấp và tính chiến đấu của nhà trường và nền giáo dục nhà trường, chưa thấy được rằng trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân phải biến nhà trường thành một công cụ của chuyên chính dân chủ nhân dân, nhằm góp phần quan trọng vào sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng trong nhà trường chưa được xây dựng vững chắc. Nhiều cấp ủy Đảng còn chưa nhận thức rõ tầm quan

trọng của công tác giáo dục nhà trường, hoặc còn cho đó là những vấn đề „cao siêu", cho nên thường hay khoán trắng cho một số cán bộ chuyên môn làm. Do đó, việc lãnh đạo tư tưởng và chính trị trong nhà trường không được chú ý, thậm chí có nơi còn có thái độ thỏa hiệp hoặc lùi bước trước sự tấn công của những tư tưởng chính trị lạc hậu hay phản động đang nảy nở trong nhà trường.

Trong mấy tháng vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tình trạng đó đã được chú ý sửa chữa. Cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại **Nhân văn—Giai phẩm** trong trường đại học, đợt học tập hai văn kiện của Hội nghị các đảng cộng sản và đảng công nhân họp ở Mạc-tư-khoa, tổ chức trong ngành giáo dục, cùng đợt học tập chính trị của các giáo viên trong kỳ nghỉ hè vừa qua, đã nâng cao một bước trình độ chính trị của các cán bộ giảng dạy, giúp cho anh chị em bước đầu nhận thức được sự chuyển biến của cách mạng, bước đầu phân biệt được ta, bạn, thù và thấy được vai trò của giáo dục trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Gần đây, dựa vào chỉ thị của Đảng, các cơ quan phụ trách giáo dục đã xác định được một số phương hướng đúng đắn và bắt đầu thực hiện những biện pháp chấn chỉnh ngành giáo dục.

HIỆN nay, miền Bắc nước ta đang tiến lên chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng. Nhà trường là một trong những công cụ quan trọng của giai cấp công nhân do Đảng ta lãnh đạo để làm cuộc cách mạng đó.

Nhà trường của ta gắn liền với đời sống, nó phải phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Vì vậy, đường lối chính trị của Đảng phải được phản ánh vào trong mọi công tác của nhà trường. Linh hồn của nền giáo dục nhà trường phải là tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trong chế độ ta, nhà trường là của nhân dân lao động. Nó phải mở rộng cửa đón con em của nhân dân lao động chân tay và trí óc vào học, nó phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho con em nhân dân lao động được học đến trung học và đại học. Làm như vậy không có nghĩa là hạn chế việc học của con em các tầng lớp khác, mà chính là để xóa bỏ một tình trạng bất công trái ngược với bản chất của chế độ ta, tức là tình trạng chỉ có con em các tầng lớp hữu sản mới được học đến trung học và đại học.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đòi hỏi phải thay thế lao động cưỡng bách của chế độ cũ bằng lao động tự nguyện và sáng tạo, thay thế lao động giản đơn, thô sơ bằng lao động dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại. Do đó, một vấn đề quan trọng được đặt ra là vấn đề đào tạo con người lao động kiểu mới. Nhiệm vụ của giáo dục nhà trường chúng ta chính là phải bồi dưỡng các tầng lớp thanh thiếu niên thành những người lao động kiểu mới, có văn hóa, có sức khỏe, và giác ngộ xã hội chủ nghĩa. Giáo dục nhà trường phải kết hợp chặt chẽ với lao động sản xuất, kết hợp với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần phải đặt chế độ lao động thích hợp trong nhà trường để kết hợp thiết thực giảng dạy với sản xuất, lý luận với thực tế, nhà trường với đời sống xã hội. Tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá kết quả của công tác giáo dục nhà trường là tác dụng của công tác đó đối với việc xây dựng kinh tế. V. Lê-nin nói:

„Chỉ có cách xem xét thành quả kinh tế, mới có thể đánh giá được thành tích của giáo dục chính trị." (1) Lớp người do nhà trường chúng ta đào tạo ra phải là những người vừa có giác ngộ chính trị vừa có trình độ văn hóa, vừa có năng lực lao động trí óc, vừa có năng lực lao động chân tay, những người đầy nhiệt tình lao động, một lòng một dạ phục vụ nhân dân.

Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam đang âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, và tích cực chuẩn bị chiến tranh xâm lược. Bảo vệ Tổ quốc, giữ vững hòa bình đã trở thành nghĩa vụ của mọi người. Vì vậy, việc giáo dục quốc phòng trong toàn bộ hệ thống nhà trường của chúng ta cũng trở thành một yêu cầu không thể thiếu được. Chế độ nghĩa vụ quân sự và vấn đề học tập quân sự trong các trường phổ thông và đại học, chế độ lao động bảo vệ Tổ quốc cần được quy định và thực hiện một cách nghiêm túc trong các nhà trường.

Một mục tiêu quan trọng của sự nghiệp giáo dục mới của ta hiện nay là thực hiện chế độ giáo dục phổ cập cấp I cho trẻ em đến tuổi đi học. Ngành giáo dục cần chuẩn bị chu đáo, thu thập những tài liệu cần thiết để xây dựng kế hoạch, nhằm trong tương lai gần đây có thể ban hành chế độ giáo dục phổ cập cấp I.

Trong mấy năm qua, việc phát triển trường lớp ở các cấp học, tuy đã đạt được những thành tích đáng kể, nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân ta. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng giáo dục, cần phát triển hơn nữa lưới trường học các cấp, chủ yếu bằng cách khuyến khích xây dựng nhiều trường dân lập cấp I và cấp II. Trong thời kỳ kháng chiến, chúng ta đã có một số kinh nghiệm tốt về việc mở các trường dân lập. Chúng ta phải khéo tổng kết và vận dụng những kinh nghiệm ấy vào hoàn cảnh hiện nay, nhằm phát huy khả năng tiềm tàng của nhân dân vào việc xây dựng nền giáo dục mới. Đương nhiên, việc động viên lực lượng của nhân dân cũng phải có mức độ, có lãnh đạo, phải dựa trên cơ sở tự nguyện tự giác, tuyệt đối tránh cưỡng bức mệnh lệnh. Để bảo đảm số lượng và chất lượng cán bộ giảng dạy cần thiết cho việc phát triển trường lớp, cần chú trọng quản lý chặt chẽ các trường sư phạm, chủ yếu là trong vấn đề tuyển học sinh và vấn đề phương pháp đào tạo giáo viên.

Đối với các trường đại học và chuyên nghiệp, thì giữ vững sự phát triển bình thường, hàng năm số lượng học sinh tuyển vào cần phù hợp với nhu cầu thiết thực của các bộ chuyên môn. Hiện nay, trong các trường đại học, tỷ lệ sinh viên xuất thân công nông hoặc đã từng tham gia công tác cách mạng, tuy có tăng hơn trước, nhưng vẫn còn quá thấp. Cần có những biện pháp tích cực hơn trong việc bổ túc văn hóa cho công nông và cán bộ, trong chế độ tuyển sinh viên, chế độ cấp học bổng, chế độ phụ đạo ở đại học, v.v... để bảo đảm mở rộng cửa các trường đại học cho con em nhân dân lao động.

Trong ngành giáo dục của ta, còn có một số trường tư tập trung ở các thành phố lớn. Trong mấy năm vừa qua, các cơ quan phụ trách giáo dục của Nhà nước đã tích cực giúp đỡ các trường tư chấn chỉnh giảng dạy và tổ chức, nhờ đó các trường tư cũng đã tiến bộ ít nhiều so với trước. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục về văn hóa cũng như về chính trị và tư tưởng ở các trường này nói chung vẫn còn kém. Cho nên, cần nghiên cứu những biện pháp thích đáng để dần dần chuyển trường tư thành trường dân lập, cuối cùng hoàn toàn thay thế các trường tư bằng những trường lớp dân lập do các đoàn thể nhân dân, các cơ quan và xí nghiệp đứng ra tổ chức.

(1) V. Lê-nin : *Chính sách kinh tế mới và nhiệm vụ của bộ giáo dục chính trị*.

Chất lượng công tác giáo dục có được bảo đảm hay không chủ yếu là do cán bộ giảng dạy. Tổ quốc và nhân dân giao phó lứa tuổi trẻ cho cán bộ giảng dạy tức là giao phó tương lai của dân tộc cho họ. Cán bộ giảng dạy gánh một trách nhiệm rất lớn trước Tổ quốc, trước nhân dân. Muốn làm tròn trách nhiệm vẻ vang đó, trước tiên chính họ phải được giáo dục, bồi dưỡng thành những người chiến sĩ tích cực trên mặt trận cách mạng văn hóa và tư tưởng, những người chiến sĩ xứng đáng với danh hiệu „kỹ sư tâm hồn". Vì vậy, việc bồi dưỡng và cải tạo tư tưởng cho cán bộ giảng dạy hiện nay đã trở thành khâu chính trong công tác của ngành giáo dục nhà trường.



NHÀ trường chúng ta là một bộ phận trong sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng ta lãnh đạo. Đảng ta không thể buông lỏng sự lãnh đạo của mình đối với lĩnh vực công tác đó. Không có sự lãnh đạo của Đảng, nhà trường sẽ đi lạc phương hướng và có khả năng trở thành công cụ chống lại Tổ quốc, chống lại nhân dân, chống lại chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian qua, bọn phá hoại **Nhân văn — Giai phẩm** đã từng âm mưu tách nhà trường ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, biến nhà trường thành „pháo đài" chống Đảng và chống chế độ dân chủ nhân dân. Cuộc đấu tranh vạch mặt nhóm **Nhân văn — Giai phẩm** trong ngành giáo dục đã đập tan được âm mưu đen tối đó, và sự lãnh đạo của Đảng đối với nền giáo dục nhà trường bước đầu đã được củng cố. Đảng ta cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của mình trong ngành giáo dục và trong các trường học. Muốn thế, các cấp ủy Đảng, trước hết cần phải thấu suốt quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về vấn đề giáo dục, phải nhận rõ nhà trường là một công cụ sắc bén để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Mặt khác, cần đặc biệt chú ý đến việc xây dựng và củng cố cơ sở Đảng trong các trường học, phát huy tác dụng của các cơ sở ấy trong đời sống mọi mặt của nhà trường. Những cán bộ, đảng viên trực tiếp phụ trách giáo dục, trên cơ sở thấu suốt đường lối chính sách của Đảng đối với công tác giáo dục, cần hướng mọi công tác trong trường học vào việc bảo đảm hoàn thành tốt chương trình và kế hoạch giáo dục nhà trường. Hoạt động của các tổ chức quần chúng trong trường học, nhất là của Đoàn thanh niên lao động và của Công đoàn giáo dục cần được chú ý chấn chỉnh và tăng cường, nhằm phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của quần chúng trong việc chấp hành và kiểm tra sự thực hiện đường lối chính sách giáo dục của Đảng trong trường học.

Năm học mới đã bắt đầu với mùa thu thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Hàng triệu học sinh và sinh viên tựu trường sau những tháng hè được rèn luyện trong lao động chân tay và công tác diệt dốt. Hàng nghìn giáo viên và giáo sư trở về công việc giảng dạy dưới ánh sáng của những nhận thức mới thu hoạch được qua mấy đợt học tập và đấu tranh. Công tác lãnh đạo giáo dục cũng đã được chấn chỉnh và tăng cường một bước. Đó là những thắng lợi bước đầu. Mặc dù từ nay về sau, trong ngành giáo dục vẫn còn phải tiếp tục đấu tranh gian khổ, nhưng chắc chắn rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, các cơ quan giáo dục, các giáo viên và giáo sư, các học sinh và sinh viên sẽ ra sức phát huy những thắng lợi đó và tích cực phấn đấu cùng nhau xây dựng thành công nhà trường xã hội chủ nghĩa, xứng đáng với lòng mong đợi của nhân dân và của Tổ quốc.

CHỦ NGHĨA TẬP THỂ VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

NGUYỄN-CHƯƠNG

HIỆN nay, « xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội » đã dần dần trở thành khẩu hiệu phổ cập rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân ta. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng vĩ đại về kinh tế và chính trị, đồng thời là một cuộc cách mạng sâu sắc về tư tưởng. Muốn xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, phải có tư tưởng và đạo đức xã hội chủ nghĩa. Trong tư tưởng và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có một *nội dung căn bản* là chủ nghĩa tập thể. Đối lập với tư tưởng ấy là chủ nghĩa cá nhân.

Trong đợt học tập chính trị vừa qua, chúng ta đã phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tự do. Nhưng đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bồi dưỡng tinh thần tập thể, là một nhiệm vụ lâu dài, chúng ta cần đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

CHỦ NGHĨA TẬP THỂ VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN, HAI TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO CỦA HAI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI KHÁC NHAU

CHỦ nghĩa cá nhân là sản phẩm của chế độ tư hữu ; xét về tính giai cấp thì nó là một thứ tư tưởng của giai cấp bóc lột. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản làm giàu bằng sự bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động, hoặc bóc lột trực tiếp như trong công nghiệp, nông nghiệp, v.v... hoặc bóc lột gián tiếp, như trong thương nghiệp. Giữa cá nhân những nhà tư bản với nhau cũng cạnh tranh gay gắt, anh này phá sản thì anh kia làm giàu. Hàng ngày, họ chỉ tính toán làm sao thực hiện được « một vốn bốn lời », và muốn thế, họ không từ một mánh khóe gian ác nào. Giai cấp tư sản đã dùng mọi lý lẽ hào nhoáng để tâng bốc lối sinh sống « lợi mình hại người » như là một « bản năng » của con người. Lối sống tranh cướp lẫn nhau trở thành phương châm xử thế của xã hội tư sản. Làm giàu và hưởng lạc trên sự nghèo đói và đau khổ của người khác, họ cho là sự « khôn ngoan ». Đó chính là chủ nghĩa cá nhân của giai cấp tư sản.

Trong xã hội cũ ở nước ta trước đây do đế quốc và phong kiến thống trị, thì chủ nghĩa cá nhân cũng là tư

tưởng chỉ đạo trong xã hội. Tư tưởng ấy không những chỉ là tư tưởng của bản thân giai cấp thống trị mà còn có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân, nhất là trong tầng lớp trí thức và tiểu tư sản.

Chủ nghĩa tập thể, trái lại, là sản phẩm của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nó được xây dựng và hình thành trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, hoặc dưới hình thức sở hữu của toàn dân, hoặc dưới hình thức sở hữu tập thể. Không ai có thể sử dụng những tư liệu sản xuất ấy để bóc lột người khác, mưu lợi riêng cho mình, trái lại toàn thể nhân dân lao động hoặc toàn thể thành viên trong tập thể sử dụng những tư liệu sản xuất đó để mưu lợi ích chung. Nhà nước cũng không phải là của bọn bóc lột như trước, trái lại Nhà nước là của nhân dân, do nhân dân xây dựng nên và nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân. Trong những điều kiện ấy, lợi ích cá nhân của mỗi người lao động và lợi ích tập thể của xã hội căn bản nhất trí với nhau ; lợi ích riêng của cá nhân nằm trong lợi ích chung của tập thể, lợi ích chung của tập thể bị vi phạm thì lợi ích riêng của từng cá nhân cuối cùng cũng không thể tránh được thiệt hại. Vì vậy, tư tưởng chỉ đạo của chế độ xã hội chủ nghĩa là chủ nghĩa tập thể.

Nội dung của chủ nghĩa tập thể ở ta là nhận thức rõ ràng và sâu sắc rằng chỉ có phấn đấu làm cho Tổ quốc ta được giàu mạnh và thống nhất, làm cho nhân dân ta được ấm no hạnh phúc thì cá nhân mỗi người chúng ta mới có được hạnh phúc. Nếu trước kia, trong xã hội cũ do đế quốc và phong kiến thống trị, lưu hành tư tưởng « ai nấy lo cho mình trước đã » thì ngày nay, trong xã hội mới do nhân dân lao động làm chủ, phải thay thế tư tưởng ấy bằng tư tưởng « ai nấy phải lo cho lợi ích chung của Tổ quốc và của nhân dân trước đã ».

Người công nhân không phải chỉ biết nghĩ đến tiền lương, mà trước hết là phải lo lắng làm sao tăng được năng suất, hạ được giá thành, bảo vệ máy móc, yêu quý nhà máy, phấn đấu cho công nghiệp và kinh tế nước nhà mau phát triển. Trên cơ sở phát triển sản xuất, đời sống của mình sẽ được nâng cao dần.

Người nông dân vào tổ đổi công, vào hợp tác xã không phải chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình, mà chủ yếu là phải có ý thức lo lắng xây dựng sao cho tổ đổi công, hợp tác xã của mình được vững mạnh. Họ lại phải biết gắn lợi ích riêng của mình với lợi ích chung của Nhà nước, hăng hái làm nghĩa vụ của mình trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất nông nghiệp, hăng hái đóng thuế và bán lương thực cho Nhà nước.

Người trí thức phải hiểu rõ rằng trí thức không phải là cái vốn riêng của mình, mà là do nhân dân nuôi dưỡng dạy dỗ mà có. Vì vậy phải một lòng một dạ đem trí thức đó phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân lao động.

Mỗi người trong xã hội đều phải có ý thức lo lắng đến lợi ích chung, lợi ích tập thể. Ai nấy trên cương vị cụ thể của mình, dù làm việc lớn hay việc nhỏ, làm xưởng trưởng hay công nhân, làm thầy giáo hay giữ trẻ, làm nhân viên mậu dịch hay diễn viên văn công, v.v... đều phải cố gắng làm việc với tinh thần làm sao phục vụ nhân dân, phục vụ lợi ích chung ngày càng được tốt hơn.

Người có tinh thần tập thể chẳng những lo sao mình phục vụ nhân dân được tốt, mà còn giúp đỡ cho đồng chí, đồng nghiệp chung quanh mình cũng phục vụ nhân dân được tốt. Do đó mà không có hiện tượng giấu nghề, chèn ép lẫn nhau, trái lại, luôn luôn đoàn kết giúp đỡ nhau, cùng nhau thi đua tiến bộ.

Muốn bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi, phải xây dựng đạo đức xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng chủ nghĩa tập thể và bền bỉ đấu tranh để gột rửa chủ nghĩa cá nhân trong tư tưởng của mọi người.

QUAN HỆ GIỮA LỢI ÍCH CÁ NHÂN VÀ LỢI ÍCH TẬP THỂ TRONG CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

KHI nói đến vấn đề xây dựng chủ nghĩa tập thể và gột rửa chủ nghĩa cá nhân thì có người đã lẫn lộn chủ nghĩa cá nhân với lợi ích của mỗi người trong xã hội, rồi cho là chủ nghĩa xã hội không quan tâm tới lợi ích cá nhân. Nghĩ như vậy là không đúng. Chúng ta chống chủ nghĩa cá nhân vì nó chỉ chăm lo cho lợi ích cá nhân, đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích tập thể, thậm chí có khi còn vì lợi ích cá nhân mà phá hoại lợi ích tập thể. Tư tưởng này là con đẻ của chế độ tư hữu và bóc lột, được giai cấp tư sản phát triển đến cao độ. Khi chế độ tư hữu và bóc lột không còn thì chủ nghĩa cá nhân cũng sẽ mất dần. Còn lợi ích cá nhân thì bao giờ cũng có và sẽ còn mãi mãi khi còn có sự sống của con người. Bởi vì xã hội có giai cấp hay không có giai cấp thì mỗi người đều có đời sống riêng, do đó có lợi ích cá nhân. Chủ nghĩa xã hội không chống lại lợi ích cá nhân mà còn tạo điều kiện cho mỗi người trong xã hội có thể thu xếp đời sống riêng cho tốt đẹp, giúp đỡ thực hiện những sở thích và nguyện vọng chính đáng của mỗi người. Đương nhiên, tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở của lợi ích tập thể, khi lợi ích của tập thể được tôn trọng và bảo đảm.

Trong xã hội cũ, giai cấp bóc lột thống trị xây dựng hạnh phúc của chúng trên mồ hôi nước mắt của nhân dân lao động. Vì vậy, lợi ích của nhân dân lao động mâu thuẫn không thể điều hòa với lợi ích của chế độ xã hội cũ. Lợi ích cá nhân của nhân dân lao động cũng mâu thuẫn với lợi ích « tập thể » của Nhà nước của giai cấp bóc lột. Trái lại, như trên đã nói, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người lao động đã làm chủ xã hội thì quan hệ giữa lợi ích cá nhân của người lao động và lợi ích tập thể của xã hội không thể không nhất trí. Mỗi người phục vụ lợi ích tập thể được tốt tức là tập thể sẽ có thể bảo đảm cho lợi ích cá nhân của mỗi người được giải quyết tốt, vì tập thể tức là do các cá nhân cùng có lợi ích căn bản như nhau cộng lại, tập thể tức là toàn thể nhân dân lao động. Nếu đem quan niệm về sự đối kháng giữa lợi ích cá nhân của người lao động và lợi ích « tập thể » của giai cấp bóc lột thống trị trong xã hội cũ mà nhìn mối quan hệ mới giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể trong xã hội mới, thì rất sai lầm.

Để nhận định vấn đề này rõ hơn, chúng ta hãy xem xét lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể trong chế độ chúng ta hiện nay cụ thể là gì ?

Lợi ích cá nhân của mỗi người chúng ta là lợi ích của người lao động chân chính tự do, không bị bóc lột, là lợi ích của mỗi người có thể dùng sức lao động của mình để sản xuất ra những của cải nhằm thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn những nhu cầu vật chất và văn hóa của mình. Còn lợi ích tập thể của xã hội, của nhân dân ta là lợi ích nước nhà được giàu mạnh và thống nhất, là lợi ích của sự nghiệp xây dựng kinh tế quốc dân ngày càng phồn vinh, văn hóa ngày càng phát triển. Một kế hoạch Nhà nước được hoàn thành và hoàn thành vượt mức, ấy là lợi ích tập thể của chúng ta. Một vụ mùa thắng lợi, ấy cũng là lợi ích tập thể của chúng ta.

Như vậy trong chế độ ta, lợi ích cá nhân của mỗi người lao động và lợi ích tập thể của xã hội, của Tổ quốc kết hợp khăng khít với nhau. Chỉ có làm cho nước nhà giàu mạnh, đời sống vật chất và văn hóa của chúng ta mới được cải thiện và nâng cao, và nước nhà ngày càng giàu mạnh thì đời sống của mỗi người chúng ta nhất định sẽ ngày càng được cải thiện không ngừng. Mấy năm nay, theo đà khôi phục và phát triển kinh tế, đời sống mỗi người chúng ta đi từ giảm bớt khó khăn đến cải thiện dần. Những sự thật ấy khiến cho chúng ta

thấy một cách cụ thể sự nhất trí giữa lợi ích cá nhân của mỗi người và lợi ích tập thể của Tổ quốc chúng ta. Vì vậy, khi xem xét lợi ích cá nhân, phải luôn luôn xuất phát từ lợi ích tập thể, từ lợi ích của đại đa số nhân dân, mới giải quyết đúng được vấn đề. Việc gì có lợi cho tập thể thì kiên quyết làm, việc gì có hại cho tập thể thì dù có lợi cho cá nhân cũng kiên quyết tránh. Gặp những việc làm, lời nói có hại cho tập thể thì kiên quyết đấu tranh.

Có người nói : lợi ích tập thể là lợi ích của các cá nhân cộng lại, vậy ai nấy đều lo thực hiện được lợi ích cá nhân của mình thì lợi ích tập thể cũng được thực hiện, cần gì phải nêu cao chủ nghĩa tập thể. Nói như vậy là đặt ngược vấn đề. Trước hết, cần phải nhận rằng đời sống của con người ta là một đời sống xã hội, mọi người trong xã hội đều liên quan mật thiết với nhau, và mọi thành tựu lớn nhỏ trong xã hội đều do công sức của tập thể tạo nên. Nhưng giai cấp thống trị thường phủ nhận điều đó vì điều kiện tồn tại của chúng mâu thuẫn với tập thể. Chúng đem những thành quả của lao động tập thể biến thành của riêng của chúng và quy mọi công lao thành tựu của xã hội vào cá nhân. Vì thế, khả năng sáng tạo của đông đảo nhân dân lao động đã bị kìm hãm rất nhiều. Vì vậy muốn giải phóng năng lực sáng tạo của con người phải xây dựng ý thức tập thể của con người trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Chúng ta phải đề cao chủ nghĩa tập thể còn có lý do khác nữa, đó là vì trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tuy lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể căn bản nhất trí, nhưng không phải là hoàn toàn không có mâu thuẫn. Giữa hai thứ lợi ích ấy, trong những hoàn cảnh nhất định, trên một trình độ nhất định, vẫn có thể nảy ra *mâu thuẫn*. Ví dụ : trong hoàn cảnh nền kinh tế lạc hậu của nước ta, giữa nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân và nhu cầu cải thiện đời sống trước mắt của mỗi người, trên một trình độ nào đó cũng có mâu thuẫn. Chúng ta cần phải cải thiện đời sống trước mắt cho nhân dân để bồi dưỡng sức lao động và đẩy mạnh sản xuất, nhưng trong lúc đầu chúng ta cũng rất cần phải dành những khoản tiền vốn tương đối lớn để xây dựng, làm cho nền kinh tế nước nhà có cơ sở vững chắc. Vì vậy, việc cải thiện đời sống, việc tăng lương chỉ có thể làm dần dần, không thể làm mau, làm nhiều như ý muốn cá nhân chúng ta.

Lại như lợi ích của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi việc phát triển kinh tế quốc dân phải tiến hành một cách có kế hoạch, có lãnh đạo, theo những phương hướng, yêu cầu nhất định. Để quản lý thị trường, ổn định vật giá, Nhà nước cần có kế hoạch thống nhất thu mua và phân phối một số sản phẩm quan trọng như vải, lương thực, v.v... Những biện pháp ấy tuy căn bản là phù hợp với lợi ích của nhân dân, nhưng trong một phạm vi nào cũng có mâu thuẫn với thói quen sản xuất và sinh hoạt cá nhân của nhân dân, và đòi hỏi mỗi người chúng ta phải biết tuân theo lợi ích và kế hoạch chung.

Trong việc phân phối công tác cho cán bộ, công nhân, viên chức, cũng có khi nảy ra mâu thuẫn giữa nhu cầu của Nhà nước và nguyện vọng, sở trường của cá nhân.

Những mâu thuẫn kể trên giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể không phải là mâu thuẫn căn bản và đối kháng, không giải quyết được. Đó chỉ là những mâu thuẫn cục bộ và tạm thời. Phương pháp giải quyết đúng đắn là : trên tinh thần tôn trọng lợi ích tập thể của xã hội, của Nhà nước, hết sức chiếu cố đến lợi ích cá nhân trong phạm vi có thể ; nhưng trong trường hợp không thể chiếu cố hơn được, thì phải theo nguyên tắc đặt lợi ích tập thể lên trên, lợi ích cá nhân phải phục tùng lợi ích tập thể. Nếu không làm như vậy, để lợi ích tập thể của xã hội, lợi ích của Tổ quốc bị thiệt hại thì cũng không thể nói còn lợi ích cá nhân nào được bảo đảm tốt cả.

Có người nói : tinh thần tập thể như vậy cao quá, khó quá, chỉ có những người giác ngộ cao mới theo được. Không phải ! Tinh thần tập thể tất nhiên là một biểu hiện của sự giác ngộ cách mạng, và gặp khi lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, muốn làm đúng nguyên tắc đặt lợi ích tập thể lên trên, lợi ích cá nhân xuống dưới, nhiều lúc cũng không phải dễ dàng. Nhưng không nên vì thế mà cho rằng tư tưởng tập thể khó thực hiện. Mỗi người chúng ta chỉ cần nhận rõ sự quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, có tinh thần cầu tiến bộ là làm được. Bao nhiêu công nhân, nông dân và lao động trí óc cố gắng sản xuất và công tác, trở thành chiến sĩ thi đua hoặc anh hùng lao động, bao nhiêu chiến sĩ trong quân đội ngày đêm cố gắng luyện tập, nhiều đơn vị vui vẻ đến những nơi biên thùy hẻo lánh để bảo vệ Tổ quốc, bao nhiêu đồng bào theo đạo đức mới, đã không tham tiền bắt được, ấy chẳng phải là những tấm gương yêu nước và tinh thần tập thể trong nhân dân quần chúng đó sao ?

LÀM THẾ NÀO ĐỂ GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA TẬP THỂ ?

GIÁO dục chủ nghĩa tập thể, tẩy trừ chủ nghĩa cá nhân là một công tác tư tưởng lâu dài, khó khăn, vì nó thay đổi cả một quan niệm về tư tưởng, đạo đức cho hàng triệu con người, nó thể hiện tính chất đấu tranh giai cấp gay gắt về mặt tư tưởng. Đây là một nhiệm vụ rất lớn của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Không làm tốt công tác này thì không thể hoàn thành tốt những nhiệm vụ lớn lao về đấu tranh chính trị cũng như về cải tạo và xây dựng kinh tế, để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở miền Bắc nước ta, sau khi đánh đổ ách thống trị của đế quốc phong kiến, nhân dân ta đã làm chủ đất nước. Từ đó chủ nghĩa tập thể đã có mọi điều kiện thuận lợi để phát triển. Nhờ sức cải tạo vô cùng mạnh mẽ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhờ sự lãnh đạo kiên quyết và sáng suốt của Đảng, chủ nghĩa tập thể đã phát triển khá mạnh và đang trở thành tư tưởng chủ đạo của xã hội miền Bắc nước ta. Trong kháng chiến, chủ nghĩa tập thể đã là động cơ thúc đẩy nhân dân ta hăng hái chiến đấu thì ngày nay trong công cuộc hòa bình xây dựng kinh tế, tác dụng của chủ nghĩa tập thể lại càng to lớn. Trên mọi mặt công tác ở khắp các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa, xã hội, v.v... các anh hùng, chiến sĩ thi đua và cá nhân xuất sắc nảy nở ngày càng nhiều ; đức tính tốt của xã hội ngày càng mở rộng. Điều đó nói rõ tính hơn hẳn của chế độ ta, nói rõ sức mạnh của tư tưởng mới. Tuy nhiên, chủ nghĩa cá nhân vẫn còn tồn tại vì cơ sở kinh tế và xã hội của nó chưa được xóa bỏ, do đó, nó vẫn còn gây được tác hại đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trước đây không bao lâu, lợi dụng lúc tình hình trong nước và ngoài nước có những diễn biến phức tạp, bọn *Nhân văn — Giai phẩm* đã giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa cá nhân, dùng nó làm vũ khí tư tưởng để lung lạc nhiều người, hòng lôi kéo họ chống lại Tổ quốc, chống lại nhân dân, chống lại chủ nghĩa xã hội. Vì lập trường không vững, vì chưa có sự giác ngộ rõ rệt về chủ nghĩa tập thể, cho nên có nhiều người, kể cả một số đảng viên, đã bị chúng mê hoặc, đi đến phạm sai lầm nghiêm trọng. Ngày nay, tình hình đã có những chuyển biến tốt, nhưng không phải chủ nghĩa cá nhân đã hết, mà nó vẫn ngấm ngầm chi phối hành động của nhiều người một cách tinh vi. Tuy đã bị phê phán, nhưng vì chưa triệt để nên tư tưởng đó chỉ mới cụp vào, gặp dịp nó sẽ lại « xì » ra, dưới hình thức này hay hình thức khác, trên những mức độ khác nhau. Như trong dịp xếp lương vừa qua, nói

chung nhận thức tư tưởng có tiến bộ hơn, nhưng bên cạnh đó cũng có những biểu hiện không đúng đắn: không vừa ý thì nói « như vậy là lãnh đạo không coi trọng mình, xin đổi đi ngành khác », hoặc có thái độ công tác tiêu cực, nói « xếp bậc 5 thì làm năm phần, xếp bậc 4 thì làm bốn phần ». Chưa cần biết trường hợp những đồng chí ấy được xếp đúng hay sai, cũng có thể thấy những lời nói và thái độ như vậy chính là những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Khi nói và làm như vậy, những đồng chí ấy rõ ràng là không xuất phát từ lợi ích tập thể của cách mạng mà chính là xuất phát từ lợi ích cá nhân, khi cá nhân không được vừa lòng thì trước mắt không còn thấy hoặc thấy rất nhỏ lợi ích tập thể của cách mạng.

Lại như sinh viên trong việc lựa chọn ngành nghề, lựa chọn công tác, cũng có một số anh em chỉ muốn lựa chọn những ngành, những công tác « ít gian khổ », thậm chí có người được phân phối công tác mà không chịu đi. Những hành động như thế ai cũng dễ thấy đó là chủ nghĩa cá nhân.

Nhưng còn một số người khác nữa nghĩ rằng: chủ nghĩa xã hội tốt thật, nhưng không có mình vẫn cứ thành công, công tác mình đang làm thì quan trọng thật, nhưng không có mình thì đã có cấp lãnh đạo hoặc anh chị em cùng cấp làm thay; trái lại, gia đình của mình mà không có mình thì túng thiếu nheo nhóc, v.v...; vì vậy hãy lo « củng cố » gia đình đã, miễn là không xâm phạm đến lợi ích người khác là được. Từ đó đi đến xin giảm nhẹ công tác, hoặc xin nghỉ hẳn, hoặc vẫn làm nhưng lại lo việc riêng hơn việc chung. Tư tưởng và hành động ấy xét cho cùng cũng là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, cũng là chưa xuất phát từ lợi ích tập thể và nhu cầu của Tổ quốc mà xem xét vấn đề. Trong chế độ ta, nếu ai nấy chỉ biết lo tính đến lợi ích của mình, hoặc tính đến lợi ích của cá nhân mình trước lợi ích của tập thể, thì làm thế nào giữ vững được chính quyền cách mạng, làm thế nào xây dựng được thành công chủ nghĩa xã hội? Những hiện tượng nói trên ít nhiều đều trở ngại cho công cuộc cách mạng, trở ngại cho sự tiến bộ của mỗi người. Vì vậy, nhiệm vụ của chúng ta là phải đấu tranh thường xuyên để tẩy trừ chủ nghĩa cá nhân và giáo dục chủ nghĩa tập thể, làm cho nó chiếm địa vị thống trị trong xã hội miền Bắc nước ta.

Muốn giáo dục chủ nghĩa tập thể, cần phải dựa trên một chính sách đúng đắn. Ở trên đã nói, lợi ích cá nhân của người lao động và lợi ích tập thể của xã hội trong chế độ ta căn bản là nhất trí. Đó là do bản chất hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng có bản chất hơn hẳn chưa đủ, còn cần có những chính sách đúng, những biện pháp thích hợp để kết hợp lợi ích riêng của người lao động với lợi ích chung của xã hội. Ví dụ như trong nhà máy, phải áp dụng tốt nguyên tắc « phân phối theo lao động » khi xếp lương, lại phải thực hiện chính sách thưởng tăng năng suất, hạ giá thành và hoàn thành nhiệm vụ. Như vậy công nhân thấy rõ ai phục vụ lợi ích xã hội được tốt thì xã hội sẽ bù đắp lợi ích cá nhân mình được xứng đáng, người công nhân hiểu được chân lý lợi ích cá nhân nhất trí với lợi ích tập thể một cách cụ thể, và do đó càng hăng hái thi đua sản xuất.

Chính sách và biện pháp đúng để kết hợp lợi ích cá nhân người lao động và lợi ích tập thể của xã hội là cơ sở cần có để giáo dục chủ nghĩa tập thể cho đông đảo quần chúng lao động. Song nếu cho rằng cứ có chính sách tốt là đủ, không cần công tác giáo dục, hoặc coi nhẹ công tác giáo dục, thì không đúng. Vì các chính sách nói trên dù sao cũng mới chỉ là dùng lợi ích vật chất mà kích thích nhiệt tình lao động của quần chúng. Lợi ích vật chất có thể kích thích nhiệt tình lao động của quần chúng đến mức độ nhất định, điều đó là đúng. Nhưng nếu nhiệt tình lao động mà chỉ đơn thuần lấy lợi ích vật chất làm nhân tố kích thích thì nó cũng không thể luôn luôn nâng cao được. Chúng ta cần nhớ rằng nhiệt tình lao động nói

đây là nhiệt tình lao động nhằm xây dựng xã hội mới trên sự hoang tàn đổ nát của xã hội cũ, là nhiệt tình lao động xã hội chủ nghĩa, nó chủ yếu phải dựa trên sự giác ngộ xã hội chủ nghĩa của quần chúng. Một nhiệt tình lao động với chất lượng cao như vậy thì không thể lấy biện pháp « lợi ích vật chất » làm đòn bẩy, mà phải lấy sự giáo dục tư tưởng làm đòn bẩy.

Vậy làm thế nào để giáo dục chủ nghĩa tập thể cho quần chúng?

Phải tuyên truyền giáo dục cho mọi người hiểu sâu sắc rằng lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể trong chế độ ta về căn bản là nhất trí. Làm cho mọi người thấy rõ chỉ có xây dựng được chủ nghĩa xã hội làm cho nước nhà giàu mạnh và thống nhất, nhân dân lao động được hạnh phúc thì bản thân mỗi người mới được hạnh phúc. Do đó mà quyết tâm phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội.

Trong công tác tuyên truyền giáo dục, việc biểu dương và phê bình những người thật, việc thật là rất quan trọng. Biểu dương những người tiên tiến, hăng hái thi đua lao động, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, lo lắng đến lợi ích tập thể, quan tâm giúp đỡ đồng chí. Nêu gương cho mọi người theo. Hội nghị các anh hùng, chiến sĩ thi đua lao động vừa qua chính là một hình thức rất tốt để giáo dục ý thức phục vụ nhân dân và chủ nghĩa tập thể. Phải đấu tranh chống những hiện tượng tự tư tự lợi xâm phạm đến lợi ích tập thể.

Phải gây thành một dư luận xã hội coi việc một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, đặt lợi ích tập thể lên trên hết, bảo vệ của công, tôn trọng tập thể, là vẻ vang. Còn chủ nghĩa cá nhân, tự tư tự lợi, lợi riêng hại công, lợi mình hại người là sỉ nhục.

Ở đây, nhiệm vụ và vai trò của các đảng viên hết sức quan trọng. Đảng viên cộng sản có nhiệm vụ tuyên truyền chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa tập thể cho quần chúng đấu tranh khắc phục chủ nghĩa cá nhân. Nhưng muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, chính người đảng viên cộng sản phải thấm nhuần tinh thần tập thể, gương mẫu về tinh thần tập thể, về tinh thần phục vụ nhân dân.

Nhờ sự giáo dục của Đảng, trong lò lửa của đấu tranh cách mạng, đại đa số cán bộ đảng viên chúng ta đã được rèn luyện về lập trường giai cấp và về ý thức tư tưởng, về tinh thần phục vụ nhân dân, về tinh thần tập thể và tổ chức. Trong quá trình xây dựng Đảng từ trước đến nay, chúng ta đã không ngừng phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Nhưng phải nhận rằng, hiện nay cách mạng chuyển sang giai đoạn xã hội chủ nghĩa, yêu cầu về rèn luyện chủ nghĩa tập thể và khắc phục chủ nghĩa cá nhân càng cao hơn. Trong giai đoạn trước, nhiệm vụ cách mạng chủ yếu là chống đế quốc và phong kiến nên việc vạch rõ ranh giới giữa chủ nghĩa tập thể vô sản và chủ nghĩa cá nhân tư sản, tuy về xây dựng Đảng là quan trọng, nhưng về mặt chính trị và xã hội chưa phải là vấn đề trực tiếp và phổ biến. Nhưng đến cách mạng xã hội chủ nghĩa thì khác. Cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xóa bỏ các giai cấp bóc lột, xóa bỏ các cơ sở sinh ra giai cấp là chế độ tư hữu. Do đó, đấu tranh để gột rửa những thói quen tư tưởng do chế độ tư sản để lại, khắc phục chủ nghĩa cá nhân tư sản và tiểu tư sản, bồi dưỡng đạo đức mới, lấy chủ nghĩa tập thể làm nguyên tắc cơ bản, đã trở thành nhiệm vụ nặng nề và phức tạp của Đảng trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Để hoàn thành nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, người đảng viên không những phải đi tiên phong trên mặt trận chính trị và kinh tế, mà còn phải đi tiên phong trên mặt trận tư tưởng và đạo đức, luôn luôn nêu cao gương sáng.

MỘT VÀI NHẬN THỨC VỀ

CÁCH MẠNG VĂN HÓA

HỒNG-CHƯƠNG

CÁCH MẠNG VĂN HÓA LÀ MỘT TRONG NHỮNG QUY LUẬT CỦA CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

MIỀN Bắc nước ta đang tiến bước trên con đường lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không những diễn ra trên các mặt kinh tế và chính trị, mà cả trên mặt văn hóa và tư tưởng nữa. Bên cạnh cuộc cách mạng kinh tế và chính trị, cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng cũng bắt đầu trên miền Bắc nước ta. Nó là một bộ phận khăng khít của toàn bộ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời cũng là một bộ phận không thể tách rời của sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Cho nên trong bức thư gửi Đại hội văn nghệ lần thứ hai, Trung ương Đảng ta đã vạch rõ : « Củng cố miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà là những công cuộc rất lớn lao và phức tạp. Để hoàn thành những công cuộc ấy, một trong những điều kiện căn bản là phải tiến hành một cuộc cách mạng văn hóa đi đôi với cuộc cải tạo về kinh tế ở miền Bắc. »

Văn hóa thuộc về kiến trúc thượng tầng xây dựng trên cơ sở kinh tế của xã hội. Mỗi một chế độ xã hội đều có cơ sở kinh tế riêng và kiến trúc thượng tầng thích hợp với cơ sở đó. Khi trong cơ sở kinh tế có thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo, sự thay đổi căn bản chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản của kiến trúc thượng tầng trong đó có văn hóa. Nhưng những sự thay đổi này trong cách mạng xã hội chủ nghĩa không giống như trong các cuộc cách mạng trước. Trong những cuộc cách mạng này, sự thay đổi căn bản trong cơ sở kinh tế thường xảy ra trước khi lật đổ chính quyền cũ ; giai cấp tư sản làm cách mạng tư sản dân chủ tức là làm cho kiến trúc thượng tầng chính trị thích hợp với cơ sở kinh tế mới của chủ nghĩa tư bản, cơ sở này đã được xây dựng và phát triển trong lòng chế độ phong kiến. Trái lại, cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể hình thành và phát triển trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó giai cấp vô sản trước hết phải làm cách mạng lật đổ chính quyền tư sản, lập nên chính quyền vô sản, sau đó mới dùng chính quyền đó làm cái đòn bẩy để xây dựng kinh tế mới và văn hóa mới. Nếu đối với giai cấp tư sản, giành được chính quyền là kết thúc cuộc cách

mạng, thì đối với giai cấp vô sản, giành được chính quyền chỉ mới là bắt đầu cuộc cách mạng.

Sự thay đổi trong cơ sở kinh tế làm cho văn hóa thay đổi. Nhưng như thế không có nghĩa là cơ sở kinh tế « tự động » đẻ ra văn hóa, vì chính bản thân kinh tế cũng như văn hóa phù hợp với nó đều là do hoạt động của con người, do cuộc đấu tranh giai cấp tạo ra. Khi tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng 1905 ở Nga, V. Lê-nin có viết : « Kiến trúc thượng tầng cũ đến thời kỳ cách mạng thì sụp đổ, và kiến trúc thượng tầng mới được thành lập nên trước mặt mọi người do tính chủ động của các lực lượng xã hội hết sức khác nhau ; các lực lượng ấy biểu hiện trên thực tế bản chất thật sự của mình. » (1) Như thế, V. Lê-nin đã nói đến tính năng động của con người trong việc xây dựng kiến trúc thượng tầng mới trong đó có nền văn hóa mới ; đương nhiên việc xây dựng này không phải là tiến hành một cách tùy tiện theo ý chí chủ quan của con người mà là dựa trên cơ sở những quan hệ sản xuất nhất định. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân và nhân dân lao động tự giác đứng ra cải tạo văn hóa cũ và xây dựng văn hóa mới phù hợp với kinh tế mới và chính trị mới. Sở dĩ giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm được như thế là vì có sự giáo dục và lãnh đạo của chính đảng Mác — Lê-nin ; họ biết rằng nếu không tiến hành cách mạng văn hóa và tư tưởng thì không thể bảo vệ và phát triển được những thành quả kinh tế và chính trị của cách mạng. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, đoạt được những thắng lợi trên mặt trận kinh tế và chính trị vẫn chưa đủ, còn cần phải thu được những thắng lợi trên mặt trận văn hóa và tư tưởng nữa ; mặt khác, có giải quyết được vấn đề chính quyền, lập được chuyên chính vô sản, và có giải quyết được vấn đề xây dựng quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, thì mới có thể giải quyết được vấn đề « ai thắng ai » trên mặt trận văn hóa và tư tưởng. V. Lê-nin đã đánh giá rất cao vai trò của cách mạng văn hóa trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy cách mạng văn hóa phải lấy cách mạng chính trị và xã hội làm tiền đề, nhưng cách mạng văn hóa có ảnh hưởng trở lại rất lớn đối với cách mạng chính trị và xã hội. Nếu cách mạng chính trị và xã hội mở đường cho cách mạng văn hóa, thì chính cách mạng văn hóa lại củng cố, mở rộng và hoàn thành sự nghiệp của cách mạng chính trị và xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự thay đổi cách mạng sâu sắc hơn tất cả những sự thay đổi đã có từ trước. Do đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng là sự thay đổi sâu sắc nhất, căn bản nhất về văn hóa và tư tưởng. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C. Mác và F. Ăng-ghen viết : « Cách mạng cộng sản chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với chế độ sở hữu trước kia truyền lại ; không nên lấy làm lạ rằng nếu trong quá trình phát triển của nó, nó đoạn tuyệt hẳn với những tư tưởng trước kia truyền lại. » Nói như thế đương nhiên không phải là trong quá trình cách mạng, giai cấp vô sản thủ tiêu hoàn toàn mọi thành tựu của nền văn hóa cũ ; trái lại, giai cấp vô sản sẽ tiếp thu trên cơ sở có phê phán cái vốn cũ về văn hóa để xây dựng nên văn hóa mới. Cách mạng văn hóa và tư tưởng là một bộ phận quan trọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hội nghị của 12 đảng cộng sản và đảng công nhân họp ở Mạc-tư-khoa, khi tổng kết kinh nghiệm cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong nửa thế kỷ vừa qua, đã nhất trí nhận định rằng một trong những quy luật phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa là « thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, và đào tạo một lớp trí thức đông đảo trung thành với giai cấp công nhân, với nhân dân lao động, với sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. » Điều đó là đúng đối với các nước trên thế giới, đồng thời cũng là đúng đối với miền Bắc nước ta hiện nay.

(1) V. Lê-nin : *Toàn tập*, quyển 9.

CÁCH MẠNG VĂN HÓA LÀ MỘT YÊU CẦU CỦA XÃ HỘI MIỀN BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY

Nước ta là một nước rất lạc hậu không những về kinh tế mà cả về văn hóa nữa. Đó là kết quả của sự thống trị lâu đời của phong kiến và đế quốc. Trong một nước lạc hậu như vậy, muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, lại càng cần phải tiến hành cách mạng văn hóa. Ở miền Bắc nước ta hiện nay, chính quyền Nhà nước đã về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhưng về kinh tế, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất vẫn tồn tại trên một phạm vi khá rộng trong nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp. Trong nông thôn, nông dân đã có ruộng cày, nhưng kinh tế phú nông vẫn còn, và thành phần kinh tế cá thể còn rộng lớn mênh mông như bể cả ; muốn cho nông nghiệp phát triển, nhất định phải cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, về mặt quan hệ sản xuất cũng như về mặt kỹ thuật sản xuất. Công cuộc cải tạo này không thể tiến hành một cách thuận lợi và phát triển lên những bước cao, nếu văn hóa không được phổ cập trong nông dân, nếu cuộc cách mạng văn hóa không được bước đầu tiến hành rộng rãi ở nông thôn. Kinh nghiệm thực tế trong việc xây dựng những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở ta cũng đã chỉ rõ rằng việc tổ chức và quản trị hợp tác xã, việc cải tiến kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, đòi hỏi phải có văn hóa, và tình trạng thiếu văn hóa của nông dân ta, trước hết là của cán bộ trong hợp tác xã, đã bắt đầu gây ra một số trở ngại cho bước tiến của hợp tác xã. Muốn cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở miền Bắc nước ta, chúng ta cần phải xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, phải thực hiện từng bước việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sản xuất máy móc, trên cơ sở kỹ thuật ngày càng cao, làm cho sức sản xuất không ngừng tăng tiến, sản xuất ra nhiều sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu về vật chất và văn hóa của nhân dân. Điều này đòi hỏi nhân dân ta, trước hết là công nhân, phải nâng cao sự hiểu biết của mình về khoa học kỹ thuật để có thể áp dụng một cách rộng rãi vào sản xuất. Điều đó không thể thực hiện được nếu không có cách mạng văn hóa.

Cách mạng văn hóa có một ý nghĩa lớn lao đối với việc củng cố chính quyền, củng cố nền chuyên chính dân chủ nhân dân. Trong chế độ ta, nhân dân và trước hết là công nông là người chủ của xã hội. Nhưng tình trạng lạc hậu về văn hóa làm cho công nhân và nông dân gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế. Làm tốt cách mạng văn hóa thì sẽ nâng cao không ngừng trình độ văn hóa của công nhân và nông dân, làm cho họ ngày càng bồi dưỡng thêm năng lực tham gia rộng rãi vào công tác của Nhà nước, giám sát có hiệu quả các cơ quan Nhà nước, giảm bớt được nạn quan liêu, bảo đảm cho sự lãnh đạo của giai cấp công nhân càng vững chắc, và lực lượng của chính quyền Nhà nước dân chủ nhân dân ngày càng mạnh mẽ. Nhờ có cách mạng văn hóa, Nhà nước sẽ có thể đào tạo ra được đông đảo cán bộ không những có trình độ chính trị cao mà còn có năng lực vững vàng về chuyên môn và kỹ thuật để lãnh đạo các ngành kinh tế. Quân đội ta, một bộ phận trụ cột của chính quyền Nhà nước, là ở trong nhân dân mà ra. Cách mạng văn hóa trong lúc nâng cao không ngừng trình độ về mọi mặt của nhân dân sẽ làm cho các chiến sĩ ta cũng có thêm điều kiện để nắm vững kỹ thuật quân sự hiện đại. Việc xây dựng quân đội tiến dần lên chính quy hóa và hiện đại hóa nhờ vậy sẽ gặp nhiều thuận lợi, điều đó có tác dụng lớn đối với việc củng cố quốc phòng.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội không chỉ là xây dựng một nền kinh tế mới, mà còn là xây dựng một nền văn hóa mới. Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải xây dựng là một nền văn hóa kiểu mới, có mục đích và tính chất khác hẳn với nền văn hóa cũ. Bộ phận chủ yếu, bộ phận thống trị trong văn hóa cũ phản ánh kinh tế và chính trị, thực dân và phong kiến, và phục vụ cho kinh tế và chính trị đó. Nền văn hóa mới của nhân dân ta phản ánh kinh tế và chính trị xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang phấn đấu để xây dựng và củng cố, nó phục vụ cho kinh tế và chính trị xã hội chủ nghĩa. Muốn xây dự nền văn hóa mới ấy, chúng ta phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Cuộc cách mạng này sẽ cải tạo nền văn hóa cũ, để lập nên nền văn hóa phục vụ nhân dân lao động. Trong chế độ cũ, nhân dân lao động là người sáng tạo ra các của cải tinh thần thì lại không được hưởng các của cải đó. Cách mạng văn hóa sẽ đem những của cải tinh thần đó trao trả lại cho nhân dân lao động, làm cho quần chúng lao động thu hút được di sản văn hóa của quá khứ, đồng thời sáng tạo ra một nền văn hóa nhân dân, thấm nhuần chủ nghĩa nhân đạo chân chính, trong đó nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc được phát huy một cách đầy đủ.

Con người là chủ thể của sản xuất, là nhân tố quyết định trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giải phóng người lao động ra khỏi áp bức bóc lột là cơ sở để phát huy tinh thần sáng tạo của họ. Nhưng nhân dân lao động bị áp bức bóc lột lâu đời, tư tưởng của họ thường thường bị ràng buộc chặt chẽ bởi những quan niệm cũ, những thành kiến cũ, những thói quen cũ đã thấm vào xương, vào thịt của họ. Do đó, để phát huy tinh thần sáng tạo tích cực của họ, không những phải giải phóng họ về kinh tế và chính trị, mà còn đồng thời phải giải phóng họ về mặt tư tưởng. Tư tưởng được giải phóng thì nhân dân lao động có đầy đủ điều kiện để phát huy tinh thần tích cực sáng tạo của mình, đẩy mạnh sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhân tố tinh thần là một nhân tố có tác dụng rất lớn đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước lạc hậu như nước ta. Điều đó chứng tỏ rằng làm cách mạng văn hóa để giải phóng từng bước về mặt tư tưởng cho nhân dân lao động là một vấn đề rất cấp bách đối với chúng ta.

Để giải phóng tư tưởng cho nhân dân lao động, trong cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng, chúng ta không thể không tiến hành những cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt chống lại những tư tưởng không vô sản, nhất là tư tưởng tư sản. Bọn đế quốc đã bị đuổi ra khỏi miền Bắc nước ta, giai cấp địa chủ ở miền Bắc đã bị đánh đổ, nhưng ảnh hưởng của tư tưởng đế quốc và phong kiến vẫn chưa quét sạch được trong xã hội miền Bắc nước ta ; trong lúc đó, bọn đế quốc phong kiến đang thống trị ở miền Nam hàng ngày hàng giờ vẫn phun những nọc độc tư tưởng của chúng để đầu độc nhân dân miền Bắc. Trong xã hội miền Bắc, giai cấp tư sản còn tồn tại một thời gian không ngắn và được coi là một thành phần trong nhân dân. Trong điều kiện thành phần kinh tế cá thể còn chiếm địa vị rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, và các tầng lớp tiểu tư sản ở nông thôn và thành thị chiếm phần rất lớn trong tổng số nhân khẩu miền Bắc, thì tư tưởng tư sản có một thị trường không thể coi thường được. Hơn nữa, theo quy luật đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, chừng nào giai cấp tư sản còn tồn tại, thì nó không ngớt mở những cuộc tấn công về tư tưởng chống lại giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Hoạt động của nhóm *Nhân văn — Giai phẩm* trong mấy năm qua đã chứng tỏ điều đó. Không những hiện nay mà sau này, sau khi cơ sở vật chất của hệ tư tưởng tư sản là quan hệ sản xuất của chế độ tư hữu đã bị xóa bỏ rồi, tư tưởng tư sản vẫn

còn có thể tác quái. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta không thể thắng lợi hoàn toàn được nếu chúng ta không thực hiện một cách bền bỉ cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng để quét sạch những ảnh hưởng tư tưởng của đế quốc phong kiến, quét sạch tư tưởng tư sản, xác lập sự thống trị của văn hóa và tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG VĂN HÓA LÀ SỰ NGHIỆP CHUNG CỦA TOÀN DÂN TOÀN ĐẢNG TA

CUỘC cách mạng văn hóa ở miền Bắc nước ta hiện nay nhằm những mục đích rất lớn. Nó nhằm đánh lùi cuộc tấn công của văn hóa nô dịch và phản động của Mỹ—Diệm, quét sạch ảnh hưởng của tư tưởng đế quốc và phong kiến ở miền Bắc, đánh bại mọi cuộc tấn công về tư tưởng của giai cấp tư sản ở miền Bắc, để làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa giành được toàn thắng. Chúng ta làm cách mạng văn hóa là để xây dựng cho dân tộc ta một nền văn hóa mới, một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức. Nền văn hóa mới này phục vụ nhân dân lao động, phục vụ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, góp phần đưa miền Bắc tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh để thống nhất nước nhà.

Cuộc cách mạng văn hóa ở nước ta hiện nay có nhiệm vụ xóa sạch nạn mù chữ là một gánh nặng do chế độ cũ để lại, để giải phóng nhân dân ta ra khỏi những xích xiềng của sự ngu dốt và mê muội. Nó nâng cao dân trình độ văn hóa của nhân dân ta trên cơ sở dần dần thực hiện chế độ nghĩa vụ giáo dục, làm cho nhân dân ta thu được những kiến thức của loài người từ trước tới nay. Nó bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng tư tưởng và thái độ khoa học. Nó giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa và đạo đức cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân ta, làm cho mọi người thấm nhuần tư tưởng yêu của công, trọng lao động, có ý thức tập thể, ý thức kỷ luật, có tinh thần quốc tế vô sản kết hợp với tinh thần yêu nước chân chính. Nó giáo dục chủ nghĩa nhân đạo mới, góp phần đào tạo con người mới. Làm cách mạng văn hóa tức là phải ra sức xây dựng và phát triển cơ sở khoa học kỹ thuật, đem khoa học kỹ thuật phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Làm cách mạng văn hóa cũng tức là phát triển văn học nghệ thuật, xây dựng một nền văn học nghệ thuật phục vụ công nông binh, thấm nhuần tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Thực hiện cách mạng văn hóa cũng tức là nâng cao và phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số, làm cho văn hóa của một nước nhiều dân tộc như nước ta được phát triển một cách toàn diện. Trong cách mạng văn hóa, sẽ tích cực đào tạo trí thức mới, cải tạo trí thức cũ, xây dựng từng bước thành một đội quân trí thức đông đảo của giai cấp công nhân trung thành với chủ nghĩa xã hội. Cũng trong cách mạng văn hóa, sẽ xây dựng một hệ thống báo chí, xuất bản, thông tin xã hội chủ nghĩa là những vũ khí sắc bén ở trong tay Đảng và Nhà nước để đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Thực hiện được cuộc cách mạng văn hóa, chúng ta sẽ tạo điều kiện để tiến lên kết thúc vĩnh viễn sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Cách mạng văn hóa thúc đẩy công cuộc xây dựng miền Bắc làm cho miền Bắc trở thành một cơ sở vững mạnh để đấu tranh thống nhất nước nhà. Thực hiện cuộc cách mạng văn hóa không những có một ý nghĩa lịch sử đối với nhân dân miền Bắc mà còn có một ý nghĩa lớn lao đối với nhân dân miền Nam. Cuộc cách mạng văn hóa làm cho nhân dân miền Bắc thoát khỏi tình trạng lạc hậu về văn hóa và trở thành những người có văn hóa cao, điều đó càng làm cho nhân dân miền

Nam hướng về miền Bắc dân chủ nhân dân, càng làm cho họ căm thù Mỹ — Diệm đang giam hãm họ trong vòng tối tăm ngu muội, thúc đẩy họ càng đoàn kết lại để đánh đổ chúng.

Cách mạng văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân toàn Đảng ta. Đó không phải là công việc của một nhúm những người « chuyên gia » về văn hóa. Có người đã « thần bí hóa » văn hóa. Họ cho rằng văn hóa phải có chuyên gia mới làm được, quần chúng không làm được. Họ không thấy được sức mạnh và trí tuệ của quần chúng. Họ không hiểu rằng cách mạng văn hóa là sự nghiệp của quần chúng để tự giải phóng cho họ. « Giải phóng cho những người lao động phải là sự nghiệp của chính những người lao động. » (2) Về kinh tế như thế, về chính trị như thế, về văn hóa cũng như thế. Cách mạng văn hóa là một phong trào vùng dậy mạnh mẽ về văn hóa của nhân dân lao động. Có dựa vào quần chúng lao động mới thực hiện được cách mạng văn hóa. Không có quần chúng rộng rãi tham gia mà chỉ dựa vào các « chuyên gia », cách mạng văn hóa không thể thành công.

Các giai cấp bóc lột muốn nô dịch nhân dân lao động đã thi hành chính sách ngu dân. Chúng tước đoạt quyền học tập văn hóa của nhân dân lao động. Chúng cố ý làm cho người ta coi văn hóa là một thứ gì cao siêu, mà nhân dân lao động không bao giờ với tới được. Chúng làm cho nhân dân lao động sinh tự ty, không dám nghĩ tới chuyện học văn hóa, tự cho mình là « ngu muội ». Kỳ thật, lao động là nguồn gốc của văn hóa. Muốn tiến hành có kết quả cách mạng văn hóa, đem văn hóa lại cho nhân dân lao động, muốn cho cách mạng văn hóa trở thành một phong trào quần chúng, trước tiên phải đả phá quan niệm thần bí về văn hóa, cần phải phá bỏ mọi thứ mê tín trong công tác văn hóa. Hiện nay, ở nước ta đang còn có nhiều thứ mê tín : mê tín các học giả tư sản, mê tín văn hóa các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, mê tín đời xưa, v.v... Những thứ mê tín này đang trói buộc chúng ta, nếu không phá bỏ nó đi thì không thể nói đến chuyện cách mạng văn hóa được.

NẮM CHẮC VŨ KHÍ VĂN HÓA

VĂN hóa là sản phẩm của một nền kinh tế và chính trị nhất định, nó có tác dụng phục vụ cho nền kinh tế và chính trị đó. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin thừa nhận rằng các hình thái ý thức có tác dụng tích cực đối với cơ sở kinh tế. Những yếu tố văn hóa xã hội chủ nghĩa và tư tưởng cách mạng nảy ra trong chế độ xã hội cũ, muốn giành được địa vị thống trị trong xã hội mới, cần phải trải qua một cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng. Cuộc cách mạng này được tiến hành trong điều kiện đã có chính quyền Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nó được Đảng và Nhà nước cách mạng lãnh đạo từ trên xuống và được quần chúng lao động chân tay và trí óc đông đảo tham gia.

Văn hóa là một vũ khí, giai cấp bóc lột dùng vũ khí văn hóa để đè nén nhân dân lao động, thì nhân dân lao động cũng dùng vũ khí đó để chống lại áp bức bóc lột. Hơn ai hết, những người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin hiểu rõ giá trị của vũ khí văn hóa. Họ không bao giờ buông lỏng vũ khí văn hóa. Họ nắm chặt vũ khí văn hóa trong tay để chiến đấu một cách có hiệu quả chống quân thù và giải phóng nhân dân lao động. Đã từ lâu, những người cộng sản Việt-nam đã biết sử dụng vũ khí văn hóa. Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã tiến hành cuộc vận động văn hóa đi đôi với cuộc vận động chính trị trong quần chúng. Xô

---

(2) F. Ăng-ghen : *Bài tựa thứ ba cho cuốn Tuyên ngôn Đảng cộng sản.*

viết Nghệ-an chỉ sống trong khoảng thời gian ngắn ngủi mấy tháng cũng đã làm được một việc đầy ý nghĩa là dạy quần chúng lao động học quốc ngữ và bài trừ hủ tục, mê tín, dị đoan trong nông thôn. Phong trào dân chủ 1936 — 1939 do Đảng ta lãnh đạo là cả một cuộc vận động văn hóa rộng lớn đi song song với cuộc đấu tranh chính trị và phục tùng yêu cầu của cuộc đấu tranh đó. Năm 1943, giữa lúc quân thù đang khủng bố dữ dội, Đảng ta đã công bố bản *Đề cương văn hóa Việt-nam*, vạch những nét lớn của văn hóa mới ở nước ta. Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã tạo điều kiện cho văn hóa cách mạng phát triển, và nó được tiếp tục một cách mạnh mẽ trong những điều kiện vô cùng gian khổ của kháng chiến. Từ ngày hòa bình lập lại đến nay, cuộc vận động văn hóa cách mạng của chúng ta bước vào một giai đoạn mới, khác hẳn với giai đoạn trước cả về tính chất lẫn về quy mô. Trong giai đoạn trước, cuộc vận động văn hóa của chúng ta là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Hiện nay, ở miền Bắc nước ta, nó là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Hàng chục triệu nông dân và các tầng lớp lao động khác đã bắt đầu tham gia cuộc vận động văn hóa lớn lao này, và rồi đây phong trào còn mở rộng hơn nữa.

Mặc dù còn có nhiều khó khăn, cuộc cách mạng văn hóa ở nước ta có những thuận lợi căn bản. Chính quyền Nhà nước ở miền Bắc đã về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phát triển nhanh chóng và giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân. Đảng ta giữ độc quyền lãnh đạo cách mạng ngót ba chục năm nay, trong quá trình cách mạng, Đảng ta đã đem tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bước đầu giáo dục nhân dân lao động. Giai cấp tư sản ở nước ta bé nhỏ, thế lực chính trị và kinh tế yếu đuối. Chúng ta làm cách mạng văn hóa trong lúc tư tưởng xã hội chủ nghĩa có một uy tín lớn lao chưa từng có trên thế giới, chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã thắng lợi trên mười hai nước, hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh hơn hệ thống đế quốc chủ nghĩa, nước ta được sự giúp đỡ của các nước anh em về mọi mặt. Chính nhờ những thuận lợi này mà cuộc cách mạng văn hóa ở nước ta nhất định sẽ thắng lợi.

Cách mạng văn hóa là một cuộc đấu tranh giai cấp gian khổ và phức tạp. Đó là một cuộc vùng dậy về tư tưởng và văn hóa của toàn thể nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Không có sự lãnh đạo đó thì không thể có cách mạng văn hóa. Có sự lãnh đạo của Đảng, có ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, có đông đảo quần chúng tham gia, cuộc cách mạng văn hóa sẽ góp phần biến nước ta từ một nước lạc hậu thành một nước văn minh, tiên tiến.



ÂM NHẠC,
MỘT VŨ KHÍ ĐẤU TRANH

LƯU-HỮU-PHƯỚC

Từ sau Cách mạng tháng Tám, âm nhạc Việt-nam đã tiến vượt bực. Hồi Tổng khởi nghĩa, chỉ có vài chục bài hát cách mạng. Trong kháng chiến đã vang dậy khắp núi rừng, đồng nội hàng nghìn bài hát nói lên tinh thần chịu đựng gian khổ, quyết tâm diệt địch, bảo vệ tự do, bảo vệ giá trị con người, tin tưởng tuyệt đối vào Đảng và Hồ Chủ tịch. Từ ngày lập lại hòa bình, đề tài xây dựng miền Bắc, đấu tranh thống nhất, là những đề tài của hàng nghìn bài hát được nhân dân yêu chuộng.

Lực lượng nhạc sĩ từ một nhúm người tự học hồi 1945, lấy nhiệt tình phục vụ nhân dân thay cho kỹ thuật còn non trẻ, đến nay đã nhân gấp trăm lần. Ngoài số hơn trăm hội viên Hội nhạc sĩ Việt-nam, tỉnh nào, trường học nào, cũng có người biết đàn, hát, soạn được ca khúc ngắn cho đơn vị mình.

Trong hoàn cảnh khó khăn của kháng chiến, chúng ta đã mở được nhiều lớp âm nhạc ngắn hạn để bồi dưỡng cho những người biết hát, biết làm nhạc. Hiện nay, Bộ Văn hóa đã mở trường âm nhạc trung cấp, đào tạo hàng loạt cán bộ sáng tác ca khúc hoặc biểu diễn nhạc cụ dân tộc và nhạc cụ quốc tế. Từ những đội nhạc nhỏ, đội hợp xướng ít người, ngày nay chúng ta đã có đội hợp xướng to và đang tiến tới thành lập những đội nhạc giao hưởng.

Nhân dân khắp nơi vui mừng nghe những bài dân ca quen thuộc được phục hồi, chỉnh lý vang lên trong các buổi biểu diễn, trên làn sóng điện của đài Tiếng nói Việt-nam. Các đội văn công chia ra từng nhóm nhỏ về các công xưởng, nông thôn, đơn vị bộ đội và các vùng rẻo cao hẻo lánh của các dân tộc thiểu số để giới thiệu những tác phẩm mới ca ngợi thành tích đấu tranh và xây dựng của ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nghệ thuật âm nhạc của dân tộc đã thu được nhiều thành tích đáng kể trong công cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, và đang góp phần vào công cuộc xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thống nhất nước nhà.

I

Nghệ thuật âm nhạc rất phổ biến trong nhân dân ta từ xưa. Nhưng vì lợi ích ích kỷ của chúng, bọn thống trị đế quốc và phong kiến đã gieo vào đầu óc một số đông người những quan niệm sai lệch về âm nhạc. Quan niệm coi âm nhạc là món giải trí đến nay cũng còn khá phổ biến trong giới công tác âm nhạc. Thật ra, nhìn qua lịch sử, ta thấy rõ ràng nhân dân lao động sáng tạo ra âm nhạc, lời ca, tiếng hát là để ca

ngợi cuộc đấu tranh chống giới tự nhiên, chống áp bức bóc lột, truyền cảm cho nhau những nỗi vui, buồn, thương, ghét, và mơ tưởng một ngày mai tốt đẹp hơn. Giai cấp thống trị đã dùng quyền thế và lợi lộc để bắt buộc hoặc lợi dụng những người nghệ sĩ phải ca ngợi chúng, biến âm nhạc thành trò giải trí vô nghĩa của chúng, hoặc để truyền bá những âm thanh dâm đãng, loạn óc hòng đánh lạc hướng đấu tranh của quần chúng, làm cho quần chúng phải cam tâm chịu sự bóc lột của chúng. Trong lịch sử, những trường hợp nông dân khởi nghĩa dùng câu hát của trẻ con để tuyên truyền chống một tên bạo chúa, một tướng lĩnh dùng âm nhạc để thúc giục lòng quân chiến đấu chống xâm lược, một nghệ sĩ sáng tác khúc nhạc ca ngợi đời sống thanh bình hạnh phúc của nhân dân không phải là hiếm. Nhưng bọn thống trị không để dung túng những điệu nhạc câu hát động viên đoàn kết đấu tranh chống lại chế độ hà khắc của chúng. Để bảo vệ nền thống trị của chúng, giai cấp tư sản còn khua chuông gõ mõ rằng chế độ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn có « tự do sáng tác », « âm nhạc không cần phục vụ chính trị », v.v... Kỳ thật, vì muốn xóa mờ tác dụng của âm nhạc về chính trị, giai cấp tư sản chỉ nêu lên phần tác dụng giải trí, phần ca ngợi những cảm nghĩa riêng tư, tâm trạng thoát ly thực tế. Khẩu hiệu « tự do sáng tác », « âm nhạc không cần phục vụ chính trị » chẳng qua chỉ là câu nói giả dối, để phục vụ cho đường lối chính trị của giai cấp tư sản mà thôi. Những người công tác âm nhạc của giai cấp vô sản phải đập tan âm mưu của chúng, biến âm nhạc thành vũ khí đấu tranh của giai cấp mình, quét sạch ảnh hưởng của tư tưởng tư sản trong âm nhạc, và dùng âm nhạc để động viên giáo dục nhân dân đấu tranh xóa bỏ chế độ cũ, xây dựng xã hội mới.

Có người cho âm nhạc là một nghệ thuật đặc biệt về âm thanh, nên có thể không dùng ngôn ngữ (văn, thơ, kịch), không cần dựa trên hình ảnh thực tại để biểu hiện tình cảm, tư tưởng. Có người lại cho rằng âm nhạc sử dụng nhiều thứ kỹ thuật cao kỳ thuộc về lĩnh vực khoa học nên có thể và cần phải thoát ly chính trị, hoặc nói một cách khác là thoát ly giai cấp, thoát ly dân tộc. Trước hết chúng ta cần khẳng định rằng : âm nhạc là một ngành nghệ thuật có nhiều tính riêng biệt so với một số ngành nghệ thuật khác. Nó là thứ nghệ thuật sử dụng chất liệu âm thanh có lời ca và không lời ca, dựa vào khoa học âm thanh tinh tế, trực tiếp gợi cảm trong lòng người nghe, có nhiều khả năng trao đổi tình cảm và tư tưởng giữa các dân tộc. Nếu không nhận thấy những đặc điểm đó và cho rằng âm nhạc chỉ là câu thơ ngâm nga lên, vài nhạc cụ « lèo tèo » đệm cho tuồng, cho múa, v.v... thì là rất sai lầm. Quan niệm sai lầm này dễ gây thắc mắc cho bao nhiêu người đang khao khát nghiên cứu, học tập, ôn luyện về âm nhạc. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng không thể thần thánh hóa nghệ thuật âm nhạc và quên tính giai cấp của nó.

Âm nhạc Việt-nam hiện nay gồm phần lớn các bài hát có nhạc, có lời. Những bài hát dài nổi tiếng như *Du kích sông Thao*, *Tiếng chuông nhà thờ*, cũng như loại hành khúc ngắn mạnh như *Diệt phát xít*, *Tiếng gọi thanh niên*, hoặc loại nhạc phổ thơ như *Bộ đội về làng*, *Em bé Triều-tiên*, v.v... đều là những bài hát trong đó nhạc dựa vào lời hoặc kết hợp khăng khít với lời. Quần chúng thông cảm được là nhờ nhạc gợi lên những ấn tượng rõ rệt, tạo nên tình cảm hùng dũng hoặc nhớ mong mà lời đã vạch được những nét cụ thể. Chất liệu âm thanh đơn thuần đánh mạnh vào trực giác, đi sâu vào tiềm thức, còn chất liệu lời nói (tức là âm thanh đã có nội dung cụ thể) thì đưa hình tượng vào nhận thức. Sự kết hợp hai chất liệu như thế phù hợp với yêu cầu của đông đảo quần chúng, cũng như nghệ thuật múa, nghệ thuật sân khấu kết hợp âm nhạc với động tác của diễn viên, hoặc với tình tiết của kịch bản vậy. Loại âm nhạc dùng hình thức kết hợp đó không phải là thấp

kém hơn loại âm nhạc không lời. Sau này, lúc loại tác phẩm đại hợp tấu được phổ biến rộng rãi, loại nhạc có lời vẫn tồn tại : từ bài ca khúc ngắn cho đến vở đại ca kịch ô pê ra, hoặc bài đại hợp xướng đều là những loại âm nhạc trong đó nhạc kết hợp với lời.

Văn học đã có tính giai cấp thì loại nhạc có lời, cũng như văn học, không thể vì một lẽ gì mà thoát được tính giai cấp của người làm ra nó, sử dụng nó. Trường hợp nhạc không lời có vẻ trừu tượng hơn. Thật ra, âm nhạc không phải tác động đến con người một cách giả tạo. Không phải một số người ngồi rồi nghĩ bậy, bịa ra một loạt âm thanh hỗn loạn, không đếm xỉa gì đến người nghe, như một vài loại nhạc gọi là « hiện đại " của Tây Âu hiện nay. Âm nhạc muốn gây cảm xúc trong lòng người nghe, phải dựa trên những cơ sở thực tế : âm điệu, âm sắc và tiết tấu bắt chước hiện tượng tự nhiên như tiếng chim họa mi của Bi-tâu-vơn, nhịp giọt mưa rơi của Sô-penh, v.v... hoặc không bắt chước mà chỉ gợi lại một hình tượng quen thuộc như điệu ru con để nhắc đến tình mẹ yêu con, tiếng kèn quân hiệu nhắc lại cảnh xuất quân hùng tráng. Cường độ mạnh hay nhẹ của âm thanh sẽ kích thích giác quan người nghe nhiều hay ít. Nhiều âm thanh hòa hợp nhau theo hay không theo kiểu mẫu có sẵn trong giới tự nhiên sẽ làm cho người nghe có cảm giác thỏa mãn hay bực bội. Cuối cùng, âm nhạc có thể dựa vào những nếp rung cảm riêng của mỗi dân tộc do điều kiện sinh hoạt, thói quen, hoàn cảnh địa lý, ngôn ngữ để tác động đến người nghe. Nhưng quá trình tác động của âm nhạc đều không tách rời với tính giai cấp của mỗi người trong xã hội. Dù là trước một hiện tượng tự nhiên đi nữa, trước một ngoại cảnh, mỗi người đều có cảm nghĩ khác nhau do địa vị xã hội khác nhau mà ra. Người sáng tác âm nhạc lợi dụng âm thanh tác động đến người khác, tuy có vẻ trừu tượng, siêu thoát, nhưng thực tế bản thân người sáng tác và cả người biểu diễn, người nghe cho đến các phương thức truyền cảm nữa, đều liên quan chặt chẽ đến đời sống của mỗi giai cấp trong xã hội. Người sáng tạo rung cảm thế nào, muốn gợi lên hình tượng gì, dùng những chất liệu nào, phương thức sáng tác nào, nhằm rung động những ai, có lợi cho ai, v.v... tất cả ngần ấy câu hỏi phải được đặt ra khi nghiên cứu tác phẩm âm nhạc, và phải được giải đáp trên cơ sở quan điểm giai cấp. Ngoài ra, không còn lối giải đáp nào khác.

Đứng về mặt kỹ thuật thuần túy mà nói thì kỹ thuật trong âm nhạc không có tính giai cấp. Nhưng âm nhạc là một thứ nghệ thuật có tính chất xã hội. Trong xã hội có giai cấp, âm nhạc không mang nội dung giai cấp này thì cũng mang nội dung giai cấp khác. Mà kỹ thuật của âm nhạc thì không thể tách rời nội dung giai cấp của âm nhạc được, không thể tách rời con người nắm kỹ thuật đó được. Kỹ thuật của âm nhạc là thứ kỹ thuật biểu hiện tình cảm con người vốn đã có tính giai cấp. Nói chung, đối với tất cả các loại kỹ thuật, đều cũng có thể đặt câu hỏi : ai làm ? làm cho ai ? để làm gì ? Xem thế, mặc dù chúng ta rất coi trọng kỹ thuật, nhưng tuyệt nhiên không thể nói rằng âm nhạc không còn tính giai cấp khi nó đã đạt được một trình độ kỹ thuật cao. Thái độ của chúng ta là : càng nâng cao kỹ thuật thì càng phải quan tâm đến tính giai cấp của tác phẩm, vì nếu nội dung tác phẩm mà lợi cho giai cấp tư sản thì kỹ thuật càng cao, nó sẽ làm cho nọc độc tư sản càng cô đặc, càng tinh tế và càng gây nhiều tác hại trong nhân dân lao động.

Giới âm nhạc Việt-nam không thể quên rằng nghệ thuật âm nhạc, cũng như tất cả các ngành nghệ thuật khác, là một thứ vũ khí đấu tranh giai cấp. Người công tác âm nhạc cần nắm vững vũ khí ấy, đứng vào vị trí chiến đấu của mình trên mặt trận văn hóa chống lại sự tấn công điên cuồng và xảo quyệt của giai cấp đối địch. Chúng ta không thể lóa mắt trước những chiêu bài « độc tính ", « kỹ thuật ", v.v... do bọn phá hoại *Nhân văn — Giai phẩm*

nêu lên mà quên làm cho âm nhạc trở thành một vũ khí sắc bén để động viên quần chúng đấu tranh và sản xuất, để góp phần vào công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Chúng ta không thể coi âm nhạc là món giải trí cho riêng mình, vì đó là thái độ trốn trách nhiệm, thái độ này, đứng về khách quan mà nói, là đi vào đường lối văn nghệ của kẻ địch.

II

CUỘC đấu tranh tư tưởng trong văn nghệ vừa qua đã vạch ra hiện tượng một số văn nghệ sĩ bị tư tưởng tư sản đầu độc và có những hành động có hại cho cách mạng. Hầu hết các ngành nghệ thuật đều ít nhiều bị ảnh hưởng tai hại ấy, kể cả ngành âm nhạc. Tư tưởng tư sản lộ ra một cách trâng tráo trong lĩnh vực văn, thơ và kịch, tinh vi trong lĩnh vực âm nhạc. Vì tinh vi, nên có một số người không thấy hoặc coi nhẹ tác hại của tư tưởng tư sản trong âm nhạc.

Âm nhạc Việt-nam đang ở trình độ ca hát và chủ yếu là ở trình độ bài hát phổ thông. Một tác phẩm âm nhạc bắt buộc phải qua tai và miệng của quần chúng mới phổ biến được. Trong những năm vừa qua, tư tưởng tư sản phần lớn tấn công vào giới nhạc sĩ chuyên nghiệp. Nhưng luận điệu chống đối trắng trợn khó lòng xâm nhập vào đông đảo quần chúng lao động là những người sống ngay giữa những sự chuyển biến hàng giờ hàng phút của cách mạng. Một bài hát kêu gọi biểu tình chống chế độ ta hoặc đả kích nước xã hội chủ nghĩa anh em không bao giờ phổ biến được xuống cơ sở. Ngay trong văn, thơ, kịch, bọn *Nhân văn — Giai phẩm* không phải lúc nào cũng trắng trợn xuyên tạc sự thật, trái lại chúng phải dùng phương pháp « biểu tượng hai mặt » làm cho người đọc theo tâm trạng mình hiểu cách nào cũng được, để ngụy trang thâm ý phá hoại của chúng. Do tính chất của nó, nghệ thuật âm nhạc chỉ sống với quần chúng. Tính chất cách mạng của đông đảo quần chúng ta lại không cho phép những tiếng nói phản cách mạng ngang nhiên phủ nhận, xuyên tạc, bóp méo công lao vĩ đại và tình cảm lớn của họ. Vì thế, tư tưởng tư sản phải thu mình hơn, khéo léo hơn để lách vào âm nhạc. Và rõ ràng là âm nhạc ta đã nhiễm phải nọc độc của nó.

Trong *Giai phẩm mùa xuân 1956*, Văn-Cao đặt câu hỏi : « Bao giờ nghe được bản tình ca ? » Trong khi đó, chúng ta không phải không có nhiều bản tình ca các loại, nhưng lại thiếu những bản nhạc nói lên nhiệt tình cách mạng của quần chúng. Trong những kỳ sinh hoạt của câu lạc bộ âm nhạc, Đặng-đình-Hưng lớn tiếng đòi bỏ khẩu hiệu: « phục vụ kịp thời », trong khi số lớn nhạc sĩ Hà-nội thiên về sáng tác « đại quy mô », đòi hỏi một cách lệch lạc về kỹ thuật đơn thuần, đề cao khuynh hướng tìm tòi để mà tìm tòi, xa rời nhiệm vụ chính trị, quên trách nhiệm của mình đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà mà toàn dân đang ra sức thi đua phấn đấu để thực hiện. Trong *Tập san âm nhạc* số 1 năm 1957, khi bàn về dân ca, Tử-Phác đã cho rằng nhiệm vụ của văn nghệ là « phát hiện ra vấn đề mới, nêu lên cảm thức mới », mà không cần biết rằng phải đứng trên quan điểm của giai cấp nào mới có thể nhận ra vấn đề nào là mới, rồi phải nhìn vấn đề mới đó trên quan điểm nào, nó có lợi hại gì cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Hơn nữa, Tử-Phác còn đề cao thái độ vô trách nhiệm của một vài văn nghệ sĩ sống co mình trong vỏ ốc, hoặc thái độ phá hoại của bè lũ *Nhân văn — Giai phẩm* : « Vấn đề mới ấy dù chỉ đề cập tới một khía cạnh nhỏ nào đó của cuộc sống, cảm thức mới ấy dù chỉ khêu gợi hay có nêu ra một cách giải quyết nào đó (mặc dù sau này sẽ là sai hay đúng) cũng đều có một tác động nhất định tới quần chúng, khiến họ suy nghĩ, xao xuyến băn khoăn, ước vọng. » Sau

khi lập luận theo kiểu « tác động tinh thần " như vậy, Từ-Phác nói rõ ý định đen tối của y, mặc dù y cố che giấu bằng những danh từ thật kêu : « Cái tác động tinh thần của văn nghệ là kích thích quần chúng thực hiện khát vọng của mình, thay đổi phương thức sản xuất... "

Những luận điệu lừa bịp của bọn phá hoại *Nhân văn — Giai phẩm* đã gieo nọc độc vào một số anh chị em sáng tác và biểu diễn âm nhạc. Có người bị nhiễm khá sâu nọc độc của bọn *Nhân văn — Giai phẩm*. Nhưng cũng có người vì mù quáng mà bị lôi cuốn theo bọn chúng. Cũng có người vì chỉ bắt chước tác phẩm của một vài nhạc sĩ « đàn anh ", bắt chước cách biểu diễn của một vài « danh ca " hoặc có người vì theo đuổi thị hiếu lạc hậu của một vài tầng lớp nào đó ở thành thị. Có người trước sống trong vùng tạm bị chiếm chịu nhiều ảnh hưởng của âm nhạc tư sản, nên lúc mất phương hướng tư tưởng thì ngựa lại chạy theo đường cũ. Dù thế nào mặc lòng, những người này đã bị tư tưởng tư sản chi phối : họ đã suy nghĩ và hành động theo hướng của bọn phá hoại *Nhân văn — Giai phẩm*. Cho nên, dù ở trường hợp nào, khuynh hướng âm nhạc tư sản ấy cũng cần được vạch trần để mọi người thấy rõ. Khuynh hướng tư sản trong âm nhạc không thể trâng tráo chống lại nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra và được quần chúng hưởng ứng như trên đã nói, nên nó chống lại bằng cách kích động vào tư tưởng cá nhân chủ nghĩa hòng ngăn cản đường tiến của tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội yêu cầu : lao động, tập thể, kỷ luật, thì tư tưởng cá nhân chủ nghĩa đòi hỏi : hưởng lạc và cầu an, tự do tuyệt đối, danh vọng và địa vị, cá nhân trên hết. Giai cấp tư sản cố thổi phồng cá nhân văn nghệ sĩ lên để dễ khuyến khích họ chống lại sự lãnh đạo của Đảng, chống lại đường lối văn nghệ của Đảng là phục vụ chính trị vô sản, phục vụ công nông binh.

Biểu hiện cụ thể và tai hại nhất của tư tưởng tư sản trong âm nhạc là việc phục hồi, sáng tác, biểu diễn loại âm nhạc ủy mị màu vàng. Âm nhạc màu vàng là thứ âm nhạc ca ngợi cuộc sống dâm ô trụy lạc của các giai cấp bóc lột. Thứ âm nhạc này phục vụ lợi ích của bọn đế quốc, phong kiến, tư sản. Nó làm tiêu ma chí khí đấu tranh của nhân dân lao động, ru ngủ và trụy lạc hóa nhân dân lao động để cho bọn đế quốc phong kiến và tư sản dễ dàng áp bức bóc lột họ. Ở đây cần nói rõ là không phải mọi bài hát nói về tình yêu đều là âm nhạc màu vàng. Những bài hát, những điệu nhạc ca ngợi tình yêu lành mạnh của nhân dân lao động không phải thuộc loại âm nhạc màu vàng. Âm nhạc màu vàng rất thịnh hành trong thời thuộc Pháp. Ở trong các thành phố bị chiếm hồi kháng chiến, và ở miền Nam hiện nay, âm nhạc màu vàng là một thứ lợi khí của bọn đế quốc phong kiến và tư sản mại bản để nô dịch nhân dân lao động. Không phải bây giờ chúng ta mới đặt vấn đề đấu tranh chống âm nhạc màu vàng ấy. Trước Cách mạng Tháng Tám, nhiều bản nhạc sáng tác theo đường lối văn nghệ dân tộc, khoa học, đại chúng của Đảng đã lấn át loại âm nhạc màu vàng phục vụ đế quốc, phong kiến tư sản. Trong thời kỳ kháng chiến, cuộc đấu tranh chống âm nhạc màu vàng không phải không đặt thành vấn đề trong vùng tự do. Những bản *Bên cầu biên giới*, *Tạ từ*, *Dư âm*... lạc loài rải rác đó đây không làm sao sống nổi bên ánh sáng của những tác phẩm âm nhạc kháng chiến trong lành và hùng dũng. Ngay trong năm hòa bình đầu tiên, số bài ca ủy mị trước kia đã chập choạng như những con thiêu thân chung quanh các thị trấn vùng tạm bị chiếm cũng bị mờ hẳn trong luồng hào quang từ chiến khu tràn về.

Nhưng tư tưởng tư sản còn tồn tại ở thành thị mà bọn *Nhân văn — Giai phẩm* là đại diện đã đánh lộn sòng vào giới âm nhạc chúng ta làm đảo ngược dở hay, phải trái, khiến cho một số người xưa nay vẫn tích cực đấu tranh chống âm nhạc ủy mị bị hoang mang và trở nên tiêu cực. Thậm chí có một vài người bị lôi cuốn theo

những luận điệu sai lệch đó, trở lại phủ nhận những thành tựu cũ của chính mình. Có người cho rằng: phục vụ kịp thời là làm cho « phẩm chất nghệ thuật bị thui chột đi ". Có người mỉa mai gọi những nét nhạc ghi sẵn để sáng tác nhanh chóng khi cần thiết là « lương khô ". Có người thì « hạ quyết tâm " : từ nay, chỉ soạn loại tình ca mà thôi. Có người than thở cho rằng mình đã dại dột (!) đi theo phương hướng âm nhạc dân tộc... Do luồng gió thối tha đó của giai cấp tư sản thổi vào, nhiều hoa đẹp bị héo hon, nhiều nụ hoa chưa kịp nở đã bị rơi rụng. Nấm độc có đất để nảy nở.

Đảng đề ra cho toàn dân nhiệm vụ đấu tranh thống nhất nước nhà thì chúng cũng nói « đấu tranh thống nhất". Nhưng đối với chúng ta, nói đến đấu tranh thống nhất là phải động viên mọi người tích cực xây dựng miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, vạch trần âm mưu chia cắt đất nước lâu dài của Mỹ — Diệm, « biến lòng căm thù Mỹ — Diệm và lòng thương nhớ bà con quê hương ở miền Nam thành sức mạnh vật chất để tích cực góp phần xây dựng miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ". Còn đối với bọn chúng thì đấu tranh thống nhất nước nhà là một cơ hội để khêu gợi những chuyện riêng tây. Rất nhiều bài hát chỉ đơn thuần nhắc nhở đến tình thương nhớ, mong đợi ch ng chung : « Lòng em chắc ngậm ngùi, người yêu đi xa xôi, mùa xuân này chưa về " (*Nghĩ gì đấy em* của T. K. T.), hoặc « Trời không nắng cũng không mưa, chỉ hiu hiu gió cho vừa nhớ nhung (*Nhớ nhung* của H.T.) nêu lên nỗi nhớ nhung một cách tiêu cực, hoặc « tích cực " kiểu đòn xóc hai đầu, không biết nhớ nhung để rồi tiến lên hay là để rồi đào ngũ. Hơn nữa, có bài hát chỉ khóc lóc, than thở một cách tuyệt vọng, lấy tuyệt vọng của nhớ nhung gợi tuyệt vọng của đấu tranh thống nhất, như bài *Mưa xuân* của T. P. chỉ biết rên rỉ : « Mưa sao mưa mãi như nước mắt người yêu tôi nhớ tôi ".

Đảng nêu lên nhiệm vụ xây dựng miền Bắc, cải thiện dần đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân, thì chúng cũng nói « hòa bình, hạnh phúc "! Nhưng đáng lẽ phải cổ vũ mọi người vượt khó khăn gian khổ để bảo vệ đất nước, khai thác tài nguyên, tích cực lao động xây dựng và sáng tạo, gợi lên triển vọng tươi đẹp của ngày mai thì chúng chỉ thấy hình ảnh hưởng lạc nhất thời, yêu đương đắm đuối theo kiểu trác táng.

Những hình ảnh cũ kỹ « tà áo thướt tha, nón che nghiêng nghiêng" (*Chiếc nón bài thơ* của T.Q.), « Ôi lãng du đêm nay về đâu ? Ta lê gót lang thang khắp đường đời " (*Tìm đôi mắt em* của H. D.), v.v... chỉ làm sống lại những hình ảnh xấu xa đê tiện của chế độ thối nát xưa, đã vùi dập bao nhiêu tâm hồn măng trẻ vào vũng bùn của tình cảm ủy mị trụy lạc. Trong những bài hát mới sáng tác đó, chúng ta không thấy một mảy may thứ tình cảm lành mạnh của những con người hiện đang phấn đấu dũng cảm cho chủ nghĩa xã hội. Đáng lẽ họ phải phá tan những ấn tượng hỗn loạn của đời sống lãng mạn trụy lạc thuở trước mà chính họ đã là nạn nhân, thay thế bằng những nét nhạc khỏe mạnh của đời sống đấu tranh hiện nay, của màu sắc rực rỡ ngày mai, của con người mới, cuộc sống mới, của tình cảm xã hội chủ nghĩa. Nhưng họ lại lờ đi không muốn động đến bước biến chuyển của cách mạng, rắp ranh đem cái nếp hưởng lạc ích kỷ trước kia để làm mồi đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân.

Đảng ta nêu lên phương châm khai thác vốn cũ, khôi phục dân ca, thì chúng cũng làm như quay về với di sản dân tộc. Nhưng đáng lẽ khôi phục dân ca, khai thác vốn cũ một cách có phê phán để đem tinh túy của âm nhạc dân tộc xây dựng nên âm nhạc hiện đại, thích hợp với đà sống cách mạng mới, thì chúng chỉ quanh quẩn với những loại dân ca nào tình tứ nhất, loại có thể biểu diễn bằng phương pháp « giật gân " nhất ; chúng « khôi phục vốn cổ " bằng cách biểu diễn nguyên xi những điệu hát ả đào hồi thuộc Pháp với

nội dung đây khêu gợi. Bản thân dân ca nói đến tình luyến ái một cách lành mạnh, thì họ hát lên một cách lẳng lơ làm mất tính chất lành mạnh đi.

Đảng đề ra học tập kinh nghiệm nghệ thuật quốc tế, chủ yếu là của các nước anh em, thì những người có tư tưởng lệch lạc đó đã không bỏ công nghiên cứu để hấp thụ tinh hoa nghệ thuật âm nhạc của các nước anh em, nghiên cứu đường lối âm nhạc trong thời kỳ quá độ, học tập kinh nghiệm phát triển nền âm nhạc dân tộc và xã hội chủ nghĩa, mà họ lại chọn những bài hát trữ tình xa lạ đối với nhiệm vụ đấu tranh cách mạng, dịch ra và thường là dịch có xuyên tạc, để phổ biến, biểu diễn làm cho nhân dân ta lầm tưởng rằng âm nhạc của các nước anh em chỉ có thế. Chúng đã lọc nhạc nước anh em với máy lọc của tư tưởng tư sản của chúng. Tại sao không hát những bài hát như lửa rực cháy của Đoàn thanh niên Com-xô-môn, hay những bài hát sục sôi nhiệt tình lao động, ca ngợi thành tích khẩn hoang? Đời sống muôn màu của các nước anh em phản chiếu vào bao nhiêu loại bài hát, tại sao không chọn những bài hát có sức động viên chúng ta theo gương nhân dân các nước anh em tiến lên chủ nghĩa xã hội? Số bài hát nói lên luyến ái đơn thuần không phải là không có, nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ rất ít trong số rất nhiều bài hát cách mạng khác. Nếu chỉ chọn riêng những bài hát trên, tập trung lại mà hát, sẽ làm cho người nghe có một cách nhìn, một lối đánh giá không đúng nền âm nhạc cũng như tình hình thực tế của các nước anh em. Có những bài tình ca phản ánh một mặt sinh hoạt của xã hội nước anh em, bản thân nó không có vấn đề gì, nhưng đối với tình hình và phong tục, thói quen nước ta, có thể không thích hợp. Thường thường bọn *Nhân văn — Giai phẩm* và những người ăn phải bả của chúng hay lợi dụng những bài hát không thích hợp như thế để xuyên tạc nền âm nhạc các nước anh em và đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân ta. Thâm độc hơn nữa là chúng còn vin vào cớ đó để đả kích đường lối văn nghệ của Đảng ta, cho Đảng ta là « hẹp hòi », « giáo điều chủ nghĩa ».

Có người còn phục hồi nguyên văn những bài hát trước cách mạng. Một dạo, một số rạp chiếu bóng đã cho quay lại các đĩa hát hồi mô ma đế quốc Pháp. Có người đem bài hát sáng tác hồi tạm bị chiếm, chữa lời ca lại cho bớt ủy mị để đánh lừa dư luận. Có người đem nguyên văn bài hát cũ ra biểu diễn, làm như từ trước đến bây giờ không dùng đến là sai, cho nên bây giờ phải « sửa sai ». Có người đã nói trắng ra: « Tôi muốn hát lên lòng tôi, tôi muốn nói lên tình tôi... Anh hỡi, biết chăng lòng em đau đớn nói lên tình em xa anh rồi » (*Xa anh* của Ph. L.). Trắng trợn hơn, có người đã đem phổ biến những đĩa hát phản động cũ như *Sta. lin lầm lì nhìn nước Tiệp* và *Con chim hòa bình đang ốm nặng*, v.v...

Nhiều nhạc sĩ thắc mắc không biết có nên nói đến tình yêu hay không? Không nói đến, tác phẩm có hóa ra « khô khan » không? Thật ra, nghệ thuật nào cũng phải có tác dụng truyền cảm mới giáo dục động viên được quần chúng. Nhưng có rất nhiều thứ tình cảm, tình cảm bao la như tình nhân loại, tình thương yêu giai cấp; có tình cảm mãnh liệt như căm thù, quyết tử; có tình cảm thắm thiết như tình vợ chồng, mẹ con; có tình cảm nhẹ nhàng như nhớ mong, vui vẻ, v.v... Vấn đề chủ yếu là tác phẩm có nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ công nông binh không? Rồi tùy cảm hứng, tùy đề tài mà nói lên tình cảm mình bằng âm nhạc. Tại sao chỉ thắc mắc một thứ tình yêu? Phải chăng lòng mình chỉ biết rung động riêng tư như thế chăng? Và nói tình yêu đơn thuần là để động viên ai? Và động viên để làm gì? Trong Đại hội chiến sĩ công nông binh vừa qua, đồng chí Phạm-văn-Đồng có nhắc nhở các « cơ quan văn hóa, văn nghệ, giáo dục, các báo chí... đều coi việc tuyên truyền giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước và tư tưởng xã hội chủ nghĩa, động viên cổ vũ thi đua yêu

nước, là công tác của mình, và cố gắng làm tốt công tác đó ". Nhiệm vụ rõ ràng là như thế, tác phẩm âm nhạc nào đã tác động ngược lại, làm tan rã hoặc làm giảm nhiệt tình cách mạng ấy đều nên phá bỏ đi.

Không phải tuyệt đối âm nhạc không được nói đến tình yêu. Nhưng tình yêu giữa nam nữ của thời đại chúng ta không còn là thứ tình cảm ủy mị, đau thương hay mơ màng, không có đích. Rõ ràng là ở thời đại chúng ta, tình yêu của nam nữ thanh niên không những không tách rời nhiệm vụ cách mạng, trái lại, nó còn là một thứ tình cảm thúc đẩy họ quyết tâm hơn, tích cực hơn trong lao động và công tác, để xứng đáng với người yêu, ngoan cường hơn trong đấu tranh chống lại những thế lực đen tối đang muốn gây chiến tranh, chia xẻ đất nước lâu dài, chà đạp con người, và nhằm mục đích bảo vệ hòa bình, bảo vệ đất nước, bảo vệ hạnh phúc do chính bàn tay nhân dân xây dựng nên.

Những kẻ cố tình đem âm nhạc tư sản rắp ranh thay thế cho âm nhạc xã hội chủ nghĩa, tưởng đã đánh lừa được dư luận. Nhưng họ đã lầm to. Ngoài một số người còn mang nặng thị hiếu lạc hậu đã nói ở trên, đông đảo quần chúng công nông binh đang xây dựng nhà máy, bón phân vụ mùa, canh gác biên cương, đã thấy loại âm nhạc ủy mị màu vàng luôn luôn than khóc rên rỉ, say đắm trong tình cảm hèn yếu, hay nhảy cỡn điên loạn, không phải là âm nhạc của họ. Dù thứ âm nhạc ấy có núp dưới chiêu bài nào đi nữa, có ngụy trang bằng bao nhiêu kỹ thuật nào đi nữa, họ cũng sẽ nhận thấy và sẽ phỉ nhổ. Họ đòi hỏi phải có âm nhạc lành mạnh, nói lên được tình cảm cách mạng của họ, lại có tính tư tưởng và tính nghệ thuật cao.

Nhưng vì mất cảnh giác, trong thời gian vừa qua, nhiều anh chị em nhạc sĩ chúng ta đã để kẽ hở cho loại âm nhạc ủy mị màu vàng chui lọt được vào một số tổ chức có trách nhiệm truyền bá âm nhạc của ta. Qua lớp học tập vừa rồi, các cơ quan văn hóa đã phát hiện nhiều khuynh hướng lệch lạc. Các đội văn công quốc doanh đã kiểm điểm và thấy ra được một số khuynh hướng tách rời công nông binh, tách rời nhiệm vụ chính trị. Đài phát thanh cũng tiến hành kiểm tra và gạt bỏ đến hàng trăm bài hát trái ngược với đường lối văn nghệ của Đảng (đấy là chưa kể trước kia, ở Đài đã loại bỏ hàng nghìn bài rồi). Đảng ta đã sáng suốt bóc trần các luồng tư tưởng địch, tư tưởng tư sản, trái với chủ nghĩa xã hội lén lút tác hại trong giới âm nhạc và trong các cơ quan âm nhạc.

III

ÂM nhạc ủy mị màu vàng đã ảnh hưởng không ít đến một phần nhân dân ta, nhất là ở thành thị. Nó có tác dụng tai hại là khêu gợi những tình cảm yếu đuối, làm tan rã tình cảm cách mạng, lái nếp tư tưởng lành mạnh đến những khía cạnh riêng tư và đánh lạc mục tiêu phấn đấu của chúng ta. Nó gãi vào chỗ ngứa, chỗ yếu nhất của nhiều người là chủ nghĩa cá nhân. Nó có ma lực cám dỗ thanh niên đang ở vào lứa tuổi nhiều mơ mộng, ai không vững sẽ bị nó lôi kéo xuống hố trụy lạc. Nó là thứ thuốc độc thơm tho giết người.

Những người công tác âm nhạc Việt-nam theo đường lối của Đảng, không thể làm ngơ trước tình hình đó. Chúng ta không thể để cho vũ khí âm nhạc lọt vào tay giai cấp tư sản. Bởi vì miền Bắc nước ta đang chuyển mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Đây là một giai đoạn đấu tranh giai cấp gay go, gian khổ và sâu sắc hơn lúc nào hết. Vấn đề ai thắng ai đang đặt ra. Hồi Cách mạng Tháng Tám, trong thời kỳ kháng chiến, lúc hòa bình lập lại, âm nhạc cách mạng của chúng ta đã góp phần làm cho nhiệt tình cách mạng sôi sục trong bao nhiêu trái tim, động viên mọi người phấn đấu để thực hiện nhiệm

vụ đánh đổ đế quốc và phong kiến, giữ vững hòa bình, khôi phục kinh tế.

Ngày nay, nhiệm vụ cách mạng mới đòi hỏi mỗi người phải nâng cao hơn nữa nhiệt tình cách mạng của mình để cải tạo xã hội miền Bắc nước ta từ một xã hội có giai cấp bóc lột thành một xã hội không có giai cấp, không có người bóc lột người, thật sự giải phóng nhân dân lao động, giải phóng tài năng và trí tuệ của họ. Miền Bắc trở nên giàu mạnh là cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Nhiệm vụ cách mạng mới đòi hỏi giới âm nhạc yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội phải đem hết nhiệt tình cách mạng của mình, đem hết tài năng và nghệ thuật của mình khích động nhiệt tình cách mạng của quần chúng, động viên quần chúng tiến lên hoàn thành nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Có làm được như vậy, chúng ta mới gọi là nắm chắc được vũ khí âm nhạc để tiến hành đấu tranh giai cấp trên mặt trận văn hóa và nghệ thuật, mới xứng đáng là những chiến sĩ tích cực trên mặt trận đó.



NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

LÝ - BAN

I

TRONG mấy năm vừa qua, công tác ngoại thương đã có những tiến bộ đáng kể và đã góp phần quan trọng vào việc khôi phục kinh tế, phát triển sản xuất.

Xin nêu một vài con số lớn : về mặt xuất khẩu, năm 1955 chỉ số kim ngạch là 100 thì năm 1956 là 287, năm 1957 là 570, so với 1955 tăng thêm 4,7 lần. Về mặt nhập khẩu, năm 1955 chỉ số kim ngạch là 100 thì 1956 là 177,29, năm 1957 là 178,21, so với 1955 thì tăng thêm 78,2%.

Với những tiến bộ đó, công tác ngoại thương đã có một phần tác dụng trong việc thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, một mặt giải quyết vấn đề tiêu thụ các sản phẩm của ta ra thị trường ngoài nước, mặt khác cung cấp máy móc, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu và hàng tiêu dùng cần thiết cho ta. Nhờ phát triển công tác ngoại thương, ta đã giải quyết được công ăn việc làm cho hàng vạn người làm nghề sản xuất bột gạo, bột sắn, hàng mỹ nghệ thủ công, cải thiện một phần đời sống của họ. Cần thấy rằng hàng hóa sản xuất ra không phải chỉ để dùng cho thị trường trong nước, mà còn có thể đem xuất khẩu để tích lũy ngoại hối cho Nhà nước đặng phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

Trong công tác ngoại thương, chúng ta đã thực hiện đúng phương châm : buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa là chính. Điều đó đã được chứng minh trong tỷ lệ dưới đây mà chúng ta đã thực hiện được trong việc trao đổi hàng hóa với các nước xã hội chủ nghĩa : về mặt xuất khẩu, năm 1955 tỷ lệ là 91,45%, năm 1956 là 89,15%, năm 1957 là 66% ; về mặt nhập khẩu, năm 1955 tỷ lệ là 99,21%, năm 1956 là 97,94%, năm 1957 là 88,87%.

Sau đây, xin nêu lên một số loại hàng chính để so sánh giữa số lượng xuất khẩu năm 1958 (theo kế hoạch) với số lượng đã xuất trong năm 1955 hoặc năm 1956. So với năm 1955, mức xuất khẩu năm 1958 tăng rất nhiều : than 1.457,8%, lạc củ, lạc nhân 444,67%, dầu lạc 660%, bột sắn 83.333,3%, lông vịt 3.466,6 , hàng mỹ nghệ 3.562%, hàng mây, tre đan 1.289%, chiếu, thảm cói 1.493,9%. So với năm 1956, mức xuất khẩu năm 1958 của một số hàng khác tăng như sau : a pa tit 1.457,8%, xi măng 815,8%, bột gạo 5.217,3 , xương trâu bò 307,6%, chuối tươi 17.231,2%, hàng len đan, dệt 783,5%.

Trong khi đó, về mặt nhập khẩu, trong số hàng nhập thì thiết bị và tư liệu sản xuất ngày một tăng, còn vật phẩm tiêu dùng thì ngày một giảm bớt :

Các loại / Năm	1955	1956	1957	1958
Tổng ngạch nhập :	100	100	100	100
— Thiết bị toàn bộ và lẻ	19	31	20	28
— Tư liệu sản xuất	30	31	44	44
— Vật phẩm tiêu dùng	51	38	36	28

Công tác ngoại thương sở dĩ có sự tiến bộ như thế, chủ yếu là do Nhà nước gần như nắm độc quyền ngoại thương (năm 1955 mậu dịch quốc doanh chiếm 95,4%, năm 1956 : 97,3%, năm 1957 : 98,1%). Việc buôn bán với phe xã hội chủ nghĩa và những nước khác hoàn toàn do xí nghiệp quốc doanh ngoại thương đảm nhiệm, chỉ dành một phần nào cho tư thương buôn bán với thị trường Hương-cảng mà thôi. Nguồn hàng nhập khẩu đều do mậu dịch quốc doanh phân phối, không để cho tư thương nắm những mặt hàng đó mà lũng đoạn thị trường, do đó giá cả trên thị trường khỏi bị lên xuống bấp bênh. Cũng do Nhà nước hầu như hoàn toàn nắm ngoại thương, mà ngăn cản được bọn đế quốc lợi dụng ngoại thương để xâm lược về kinh tế, phá hoại việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước nhà. Mặt khác, cũng do Nhà nước gần như nắm độc quyền ngoại thương mà ngành ngoại thương của ta đã có thể tích cực góp phần vào việc khôi phục và phát triển kinh tế, tích lũy vốn cho Nhà nước để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Việc độc quyền ngoại thương của các nước xã hội chủ nghĩa là nhằm phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phục vụ cho lợi ích chung của toàn dân. Tính chất của nó hoàn toàn khác hẳn với tính chất độc quyền xuất khẩu, nhập khẩu, độc quyền ngoại thương của các tập đoàn tư bản và tài phiệt ở các nước đế quốc chủ nghĩa. Ở những nước này, các tập đoàn tư bản và tài phiệt lấy hình thức độc quyền ngoại thương làm công cụ để bóc lột nhân dân trong nước, làm lợi cho mình, khi gặp khó khăn trong việc xuất nhập khẩu, hàng ế ẩm, hay gặp kinh tế khủng hoảng, thì chúng lại đem những thiệt hại ấy đổ lên đầu nhân dân trong nước, lấy việc tăng thuế má đối với nhân dân trong nước làm quỹ phụ cấp cho việc khuyến khích xuất khẩu, bán tháo, bán trút, bán phá giá. Chúng cũng dùng công cụ độc quyền ngoại thương làm vũ khí để tiến hành xâm lược kinh tế đối với những nước chậm tiến.

Có một số người yêu cầu thực hành « tự do » ngoại thương, để cho tư thương « đóng góp vào việc phát triển ngoại thương ». Đó là một quan điểm sai lầm, không thích hợp với tình hình cụ thể của nước ta, vì những nguồn hàng xuất khẩu lớn của ta như than, xi măng, lương thực, khoáng sản, các loại có chất dầu, v.v... đều nằm trong tay của Nhà nước, không có lý do gì mà chuyển những mặt hàng ấy cho tư thương kinh doanh. Đối với những mặt hàng linh tinh, nếu để cho tư thương « tự do » kinh doanh thì họ vẫn có thể nâng giá thu mua những hàng có thể xuất khẩu lên cao hơn giá cả hợp lý của thị trường, và làm hỗn loạn giá cả trên thị trường trong nước. Nhân dân, nông dân sẽ đổ xô vào sản xuất những hàng giá cao do tư thương xuất nhập khẩu thu mua, mà bỏ hướng sản xuất chính do Chính

phủ đã ra. Mặt khác, do được lãi nhập bù vào lỗ xuất, tư thương xuất nhập khẩu sẽ vì có nhập hàng mà coi nhẹ việc tranh thủ giá phải chăng của hàng xuất khẩu, phá hoại chính sách giá cả của Chính phủ. Việc bán tống bán tháo vượt quá nhu cầu thực tế của thị trường nước ngoài dẫn đến làm tắc luồng hàng xuất khẩu. Cho nên « tự do » ngoại thương không những không có lợi cho việc phát triển sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển ngoại thương, mà trái lại nó sẽ rất tai hại cho công tác ngoại thương. Trong ba năm quản lý ngoại thương của ta, ta đã rút được những kinh nghiệm như thế. Cho nên, đối với tư thương xuất nhập khẩu, phương hướng duy nhất đúng để phát triển ngoại thương, đẩy mạnh sản xuất là tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, thống nhất kế hoạch kinh doanh riêng rẽ của họ vào kế hoạch kinh doanh chung của Nhà nước, dùng những kinh nghiệm, những kỹ thuật gia công chế biến hàng xuất khẩu, bảo quản và tiêu thụ hàng nhập khẩu của họ để đẩy mạnh công tác kinh doanh của xí nghiệp ngoại thương quốc doanh. Làm như thế vừa có lợi cho kinh tế quốc dân và cho Nhà nước, vừa có lợi cho những tư thương xuất nhập khẩu, đưa họ đi vào con đường xã hội chủ nghĩa.

Nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất phân tán, mặt hàng xuất khẩu linh tinh, số lượng ít. Trong ba năm qua, chúng ta đã phải tập trung một phần quan trọng sức lực vào việc hoàn thành nhiệm vụ phản phong kiến, tiến hành cải cách ruộng đất, sau lại tiến hành sửa sai. Nhiều vùng ở trong nước liên tiếp bị hạn, bão, lụt và các thiên tai khác, nên trong việc thu mua chế biến, bảo quản, giao hàng, chúng ta thường bị động, có khi ảnh hưởng cả đến kế hoạch sản xuất của các nước anh em. Về thầu dầu, lạc, sơn, trong ba năm qua, ta thường không thực hiện được đúng hợp đồng. Nhất là sơn trong năm 1957, do công tác thu mua và quản lý thị trường còn nhiều thiếu sót, nên chưa thực hiện được kế hoạch xuất khẩu. Sa nhân cũng ở tình trạng tương tự, nên hợp đồng sa nhân không thực hiện được đầy đủ, ảnh hưởng nhiều đến kim ngạch xuất khẩu.

Mặt khác, nước ta là một nước vùng nhiệt đới, mưa nhiều, khí hậu ẩm thấp. Đế quốc Pháp trước đây không hề chú ý phát triển kinh tế của Việt-nam, mà chỉ lấy Việt-nam làm nơi cung cấp nguyên liệu công nghiệp cho chúng và làm thị trường tiêu thụ hàng hóa của chúng. Do đó ta hoàn toàn không có cơ sở thiết bị gì để gia công, chế biến, bảo quản hàng hóa xuất khẩu (như lương thực, ngô, gạo, các loại hàng tiểu thủ công và mỹ nghệ, các loại hàng có chất dầu, v.v...). Hơn nữa, ta lại thiếu kinh nghiệm về kinh doanh các loại hàng này, nên hàng của ta thường bị ảnh hưởng của thời tiết mà thay đổi phẩm chất, làm cho ta rất bị động trong việc giao hàng, đồng thời làm cho các nước anh em thường phải thay đổi kế hoạch.

Về mặt chủ quan, ta cũng còn coi nhẹ công tác ngoại thương. Các công ty Mậu dịch quốc doanh, vì những nhiệm vụ đột xuất do tình hình thị trường trong nước gây nên, thường để ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch ngoại thương. Mặt khác, nhiều cơ quan đặt hàng nhập khẩu lại không hiểu được đầy đủ những nguyên tắc thể thức nhập khẩu hàng của ngoại thương, nên thường đưa chậm đơn đặt hàng, ảnh hưởng nhiều đến việc xây dựng kế hoạch nhập đúng kỳ hạn, làm nhỡ việc đàm phán, ký kết các hợp đồng hàng nhập. Các công ty nhập khẩu có trách nhiệm nhập những nguyên liệu, những phụ tùng máy móc dùng trong nước cũng làm chưa đầy đủ trách nhiệm trong công tác nhận hàng. Sau khi ký kết hợp đồng thì kém đôn đốc nhập hàng kịp thời ; có khi vì ký hợp đồng chậm, nên ảnh hưởng lớn đến sản xuất trong nước. Hàng cần cho việc bình ổn vật giá thì về chậm hoặc trái mùa, khi giá cả biến động thì hàng chưa về, khi giá cả đã trở lại bình thường thì hàng về dồn dập, thiếu kho chứa đựng. Việc giao nhận hàng hóa nhiều khi nhầm lẫn, lộn xộn, hàng

của cơ quan này giao cho cơ quan khác, nhiều cơ quan khi hàng về không chịu nhận ngay, gây ra tình trạng khó khăn, lúng túng về vấn đề kho chứa.

Nguồn gốc của vấn đề coi nhẹ công tác ngoại thương là ở chỗ nhiều cán bộ ta không đánh giá đúng mức, không hiểu rõ ý nghĩa công tác ngoại thương là phục vụ cho sản xuất, nâng cao sức mua của nhân dân, tích lũy vốn cho Nhà nước để xây dựng công nghiệp và phát triển kinh tế. Việc này chẳng những nước ta phải dựa vào ngoại thương để làm, mà những nước xã hội chủ nghĩa khác có trình độ công nghiệp cao như Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp-khắc, Ba-lan, Hung, v.v... cũng phải dựa vào ngoại thương để phát triển công nghiệp và nói chung là để phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa của mình. Chúng ta cần phải hiểu rõ tầm quan trọng của ngoại thương đối với việc phát triển sản xuất, cần phải nắm chắc và dùng hết khả năng của công tác ngoại thương để phục vụ cho việc xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa của nước nhà với một tốc độ nhanh hơn.

II

CÔNG tác ngoại thương phải tùy theo từng thời kỳ khác nhau mà có những nhiệm vụ cụ thể khác nhau. Như trong thời kỳ khôi phục kinh tế thì nhiệm vụ ngoại thương là phục vụ cho khôi phục kinh tế. Nó phải nhập thiết bị, nhập nguyên liệu, nhập dụng cụ máy móc, nhập phân bón, nhập dụng cụ giao thông để khôi phục sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khôi phục giao thông vận tải. Nó phải nhập những vật phẩm tiêu dùng mà công nghiệp trong nước chưa sản xuất được. Mặt khác, nó phải đẩy mạnh xuất khẩu những hàng sản xuất trong nước để có ngoại hối phục vụ cho nhập khẩu. Nhưng vì sản xuất của ta còn yếu, nên trong thời kỳ này, hàng xuất khẩu thường phức tạp, linh tinh, số lượng lại ít, thu lợi không bao nhiêu.

Đến thời kỳ bước đầu phát triển kinh tế như hiện nay, do sản xuất trong nước đã được tăng lên, nên nhiệm vụ ngoại thương là đẩy mạnh xuất khẩu những thứ hàng trong nước đã sản xuất được nhiều, và tiếp tục tìm tòi để mở rộng thêm mặt hàng xuất khẩu, nhằm bảo đảm nhu cầu nhập ngày càng tăng về nguyên liệu, thiết bị, máy móc, dụng cụ để đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, giao thông vận tải, bảo đảm nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, tức là góp phần vào việc tạo điều kiện để công nghiệp hóa nước nhà và chuẩn bị điều kiện thiết thực cho việc thi hành kế hoạch dài hạn.

Hiện nay, ta đã bắt tay vào việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và thủ công nghiệp. Các đơn vị sản xuất thủ công nghiệp, sau khi được tổ chức lại, sẽ có điều kiện để phát triển sản xuất. Ở nông thôn, phong trào tương trợ hợp tác được củng cố và mở rộng, sản xuất nông nghiệp cũng sẽ phát triển mạnh.

Theo hướng tiến lên của các mặt sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi, v.v... của nền kinh tế quốc dân, công tác ngoại thương của ta phải kịp thời thích ứng với đà tiến triển đó. Tức là phải có kế hoạch phục vụ cho việc phát triển sản xuất của các ngành đó, phải làm thế nào mở rộng mặt hàng sản xuất, tăng thêm số lượng những hàng sản xuất cũ, tạo thêm những mặt hàng xuất khẩu mới, nhanh chóng phục hồi những mặt hàng trước kia đã từng xuất được, nhưng từ sau chiến tranh ta chưa có khả năng xuất khẩu hay đã mất thị trường quốc tế. Như việc xuất khẩu đũi và tuýt xo là mặt hàng dân tộc của nước ta, trước kia đã có tiếng trên thị trường Đông-Nam Á. Trong thời gian chiến tranh, ruộng dâu bị tàn phá; từ khi hòa bình lập lại, ta chưa chú ý đúng mức đến việc tuyên truyền, khuyến khích và giúp đỡ các địa phương trồng dâu nuôi tằm. Mặt khác, có hàng

vạn người, trước thời kỳ chiến tranh, đã quen ươm tơ kéo sợi, dệt đũi, thì nay đã bỏ hẳn. Các xưởng dệt lụa của ta ở Nam-định và những cơ sở dệt tơ lụa của ta ở Hà-đông hiện giờ phải hoàn toàn dựa vào việc nhập khẩu tơ tằm đề sản xuất. Ta cần cố gắng nhiều đề làm cho tình hình này có sự chuyền biến tốt.

Trước chiến tranh, nước ta đã xuất khẩu gần 500 mặt hàng, năm 1957 mới xuất được 130 mặt hàng. Về thầu dầu, trước kia xuất được mấy ngàn tấn, nay chỉ xuất 650 tấn ; sơn trước kia xuất 1.700 tấn, nay chỉ có 26 tấn ; lông vịt trước kia xuất 2.000 tấn, nay mới có 200 tấn ; các loại lâm thổ sản trước chiến tranh giá trị xuất khẩu tương đương với 107.300 tấn gạo mà năm 1957 giá trị xuất khẩu chỉ mới tương đương 45.000 tấn gạo ; than đá trước chiến tranh xuất trung bình hàng năm 1.500.000 tấn, năm 1957 mới xuất có 640.000 tấn ; các loại nhựa và dầu thảo mộc trước chiến tranh xuất khẩu đến 3.620 tấn (không kề dầu thầu dầu, dầu lạc...) mà năm 1957 mới xuất trên 100 tấn. Những hàng xuất khẩu thuộc thủ công nghiệp, như chiếu cói, làn cói, tre mây đan, bàn ghế, đồ thêu đăng ten, ta cũng chưa khôi phục được mức sản xuất trước chiến tranh. Những loại da như da rái cá, da cáo, da beo, da cọp, da hươu, da nai, v.v... cũng đều là những da quý bán được nhiều tiền, nhưng từ khi hòa bình lập lại đến nay, ta chưa có một tấm da nào xuất khẩu.

Bởi vậy, muốn đầy mạnh xuất khẩu, đầy mạnh công tác ngoại thương, chúng ta cần phải ***tích cực thúc đầy sản xuất phát triền.***

Chúng ta cần tích lũy vốn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao sức mua của nhân dân và cải thiện đời sống của nhân dân. Hiện giờ, không còn con đường chủ yếu nào khác ngoài con đường phát triền sản xuất nông nghiệp. Vì đất đai của ta tốt, mưa nhiều, khí hậu ôn hòa, vốn đầu tư nông nghiệp ít, nên ta có thề động viên được đông đảo nông dân ngoài việc trồng lúa, tham gia trồng nhiều lạc, ngô, thầu dầu, cây sở, dứa, chuối, v.v... đề xuất khẩu.

Ngoài lương thực chính ra, nếu chú ý phát động nông dân trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, cây có chất dầu, thì sẽ tăng thêm việc cung cấp sản phẩm gia công chế biến cho công nghiệp và hàng xuất khẩu. Đó là biện pháp tốt đề vừa phát triền sản xuất nông nghiệp, vừa thúc đầy nước ta phát triền công nghiệp.

Các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã tích cực giúp đỡ ta về máy móc thiết bị, nguyên liệu, vật liệu đề phát triền công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, v.v... thì ta cũng có nhiệm vụ tích cực góp phần cung cấp nguyên liệu, sản phầm nông nghiệp, lương thực và những mặt hàng khác mà các nước anh em thiếu. Nước ta hiện nay là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất ở nhiệt đới, có những loại cây công nghiệp như cây cao su, dừa, cà phê, sơn, ngô, lạc, đay, gai, hạt tiêu, v.v... Các nước anh em rất cần những nguyên liệu ấy và phải bỏ ngoại hối ra nhập khẩu từ các nước tư bản chủ nghĩa đề cung cấp cho nhu cầu công nghiệp của mình. Ta có khuyết điểm là chưa chú trọng phát triền trồng trọt những loại cây ấy. Sản xuất nông nghiệp của ta phải nhằm vào việc cung cấp cho nhu cầu trong nước, đồng thời phải nhằm vào việc phát triền quan hệ hợp tác với các nước anh em. Mặt khác, nước ta vốn có nhiều hầm mỏ về các loại kim có mầu và loại a-mi-ăng mà các nước anh em của ta rất cần, nhưng ta chưa chú ý đến việc khai thác những thứ mỏ ấy. Khai thác các mỏ này đề xuất khẩu, chúng ta vừa góp phần vào việc tích lũy vốn đề xây dựng nước nhà, vừa giúp đỡ nguyên liệu cho các nước anh em phát triền công nghiệp. Đó là một nghĩa vụ của nước ta đối với việc hợp tác kinh tế trong phe xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta một mặt phải cải thiện đời sống của nhân dân, mặt khác phải tích lũy vốn đề xây dựng nước nhà. Vấn đề quan hệ giữa tích lũy vốn và phân phối rất quan trọng. Trong khi

phân phối phải dành phần tích lũy, trong khi tích lũy phải chiếu cố phân phối cho đúng mức. Nhân dân ta nghèo, lại bị chiến tranh làm cho kiệt quệ, nên mong làm thế nào đời sống hiện giờ được cải thiện phần nào, đó là yêu cầu trước mắt. Nhưng nhân dân ta cũng muốn xây dựng một nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, đó là nhiệm vụ lâu dài. Vì vậy, trong công tác kinh tế tài chính, chúng ta phải chú ý cả hai mặt ấy để giải quyết cho đúng. Cũng có một số người lệch về mặt chỉ muốn dành mọi sản phẩm mà ta sản xuất ra để dùng cho việc tiêu thụ trong nước, cho việc cải thiện đời sống nhân dân, mà quên rằng phải có hàng xuất khẩu để có ngoại hối nhập những thiết bị toàn bộ, nhập tư liệu sản xuất cần thiết cho công nghiệp và nông nghiệp trong nước. Những người này lại còn quan niệm rằng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc không phải lấy tự lực cánh sinh làm chính, mà dựa vào viện trợ là chính. Ngược lại, cũng có một số người lệch về mặt xuất khẩu, tất cả những mặt hàng sản xuất trong nước đều dành cho việc xuất khẩu, chỉ thấy nhiệm vụ lâu dài là tích lũy vốn để xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không quan tâm đến nhiệm vụ trước mắt là chú trọng cải thiện đời sống cho nhân dân. Muốn giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn giữa nhiệm vụ trước mắt và nhiệm vụ lâu dài, giữa phân phối và tích lũy, ta cần có một chính sách tiết kiệm hợp lý. Cần định rõ những mặt hàng nào nên ưu tiên dành cho việc cải thiện đời sống nhân dân, những loại hàng nào phải ưu tiên dành để xuất khẩu. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, chúng ta có thể quy định nguyên tắc của chính sách xuất khẩu như sau : đối với những loại hàng rất cần thiết cho dân sinh, cho công tác bình ổn vật giá và quản lý thị trường thì ưu tiên dành cho thị trường trong nước, số lượng dành cho xuất khẩu cần quy định cụ thể và chỉ được xuất trong phạm vi đã quy định ; trong con số quy định, cần dự trù tất cả mọi sự bất trắc có thể xảy ra. Sau này, dù ở trong hoàn cảnh nào đi nữa, cơ quan giao hàng cũng phải có bảo đảm giao đúng số lượng, không thể tự tiện rút mức, vì mỗi lần thay đổi số lượng thì ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu, đến cơ cấu mặt hàng xuất nhập của Mậu dịch quốc doanh, đến tín nhiệm và danh dự quốc tế của ta. Các cơ quan giao hàng trong nước thường coi nhẹ vấn đề này. Ngoài những loại hàng trên, tất cả những loại hàng khác, nhất là những loại hàng có thể bán được nhiều tiền, đều nên ưu tiên dành cho xuất khẩu.

Muốn chấp hành tốt những chính sách xuất khẩu nói trên, điều chủ yếu là phải giáo dục cho nhân dân và cán bộ thấy rõ rằng trong điều kiện kinh tế nước ta còn lạc hậu, *việc tiết kiệm đúng mức để dành hàng xuất khẩu là rất quan trọng*, vì có như vậy mới có điều kiện để mua những thiết bị máy móc và dụng cụ cần thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế trong nước, và mua một số vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho nhu cầu của nhân dân. Đó là con đường duy nhất đúng để làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc tiến hành được thuận lợi, khiến cho miền Bắc chóng trở nên giàu mạnh, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giành thống nhất nước nhà. Phải động viên tinh thần yêu nước trong nhân dân, làm cho nhân dân thấy rõ rằng việc tiết kiệm đúng mức trong lúc này là điều kiện quan trọng để tạo nên sự phồn vinh của Tổ quốc và hạnh phúc lâu dài của toàn thể nhân dân lao động, trong đó có hạnh phúc của mỗi người chúng ta. Phải đập tan luận điệu của một số phần tử xấu, chúng cố ý xuyên tạc ý nghĩa của việc tiết kiệm để xuất khẩu, cho rằng việc xuất khẩu chỉ làm lợi cho các nước anh em, còn nhân dân ta « sản xuất ra mà không được hưởng ». Thực chất những luận điệu đó chỉ là để chia rẽ nhân dân ta với nhân dân các nước anh em và phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Chúng ta tin tưởng rằng một khi nhân dân đã

hiểu rõ chính sách tiết kiệm của Đảng và Chính phủ, họ sẽ tự nguyện tự giác chấp hành, vì lợi ích chung của Tổ quốc và của bản thân mình. Và khi đó, công tác ngoại thương của ta sẽ có thêm lực lượng để phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng kinh tế nước nhà. Ví như trong năm qua và năm nay, nhân dân ta đã tiết kiệm, mỗi năm dành được mấy vạn tấn gạo, mấy vạn tấn ngô để xuất khẩu. Do đó chẳng những chúng ta đã tăng thêm được nhiều kim ngạch ngoại thương, tạo điều kiện cho việc nhập những hàng cần thiết, mà còn có thể tích cực tham gia vào việc hợp tác kinh tế quốc tế và góp phần vào việc củng cố hòa bình.

Rừng núi của nước ta có rất nhiều của quý, có bao nhiêu là cây cỏ có thể dùng làm dược liệu, có thể gia công ra thành những sản phẩm như bột lọc, giây thừng, bông nhân tạo, rượu, các loại dầu thơm. Có những loại hạt rừng có thể ép thành những loại dầu thực vật cho công nghiệp, có những sản phẩm của súc vật có thể xuất khẩu được mà trước kia ta không chú ý, như răng khỉ, da sóc, v.v... Các loại tơ chuối, tơ dứa dại, tơ dứa ăn quả, nếu hướng dẫn gia công đúng mức cũng là một nguồn xuất khẩu rất lớn. Tóm lại, chúng ta có nhiều khả năng để tăng thêm mặt hàng xuất khẩu. Vấn đề là ở chỗ chúng ta phải *đi sâu nghiên cứu, phát hiện những mặt hàng mới có thể xuất khẩu*. Việc này, các cơ quan có trách nhiệm còn ít chú ý tiến hành một cách chủ động, thường cứ ngồi chờ xem các nước đề ra cần mua thứ gì rồi mới đặt thành vấn đề. Chúng ta phải sớm chấm dứt tình trạng đó. Các cơ quan ngoại thương ở trung ương cần chủ động tìm hiểu nhu cầu hàng hóa của các nước ngoài, nhất là của các nước anh em, đồng thời chủ động kết hợp với các địa phương để phát hiện những nguồn lợi có thể khai thác cho xuất khẩu. Nếu chỉ yêu cầu các cơ quan địa phương „nghiên cứu tạo mặt hàng mới" mà chính cơ quan ngoại thương ở trung ương không chủ động làm phần việc của mình thì không sao có thể đạt kết quả mong muốn được.

Chúng ta cần phải chú ý việc dần dần *cải tiến cơ cấu của mặt hàng xuất khẩu*, làm cho cơ cấu của mặt hàng xuất khẩu hiện nay, từ hàng nông nghiệp, hàng thủ công nghiệp là chính, dần dần chuyển thành hàng chế biến nông sản và hàng công nghiệp là chính. Nước ta có nhiều hoa quả: chuối, dứa, cam, quít, nếu chỉ xuất toàn hoa quả tươi thì bị hạn chế trong việc bao bì, bảo quản, vận tải, v.v... Những hàng này chở sang nước ngoài có khi phải đi hàng vạn cây số, nếu điều kiện vận tải và bảo quản không bảo đảm thì không thể xuất được nhiều. Nhưng nếu có những thiết bị máy móc để chế biến những loại hoa quả đó thành đồ hộp khô và nước, thành mứt kẹo, v.v... thì số lượng xuất khẩu có thể tăng lên nhiều. Đối với sản phẩm nông nghiệp khác cũng thế; về những hạt có dầu, nên có xưởng ép dầu để chế ra những loại dầu đúng quy cách quốc tế mà xuất khẩu. Mặt khác, căn cứ vào nguyên liệu thiên nhiên sẵn có ở nước ta và trong phạm vi trình độ kỹ thuật cho phép, ta có thể xây dựng những xưởng chuyên sản xuất những sản phẩm công nghiệp mà các nước anh em và các nước khác trên thế giới đều cần, ví dụ như chế biến than đá thành sản phẩm hóa chất, v.v...

Trên đây là những vấn đề chủ yếu mà ta cần chú ý giải quyết tốt để đẩy mạnh công tác xuất khẩu, công tác ngoại thương.



Nghiên cứu điều tra

KẾ HOẠCH « DOANH ĐIỀN » VÀ MỤC ĐÍCH QUÂN SỰ CỦA NÓ

NGUYỄN-ANH-LÂN

« QUỐC SÁCH DOANH ĐIỀN »

Từ tháng 4 năm ngoái, Mỹ — Diệm đã đưa ra kế hoạch cưỡng ép đồng bào miền Nam đi lên các miền rừng núi và hẻo lánh để thực hiện « doanh điền ». Những cơ quan chuyên môn bịp bợm của Diệm được huy động để tuyên truyền rầm rộ cho kế hoạch này. Chúng tô điểm cho « doanh điền », nào là « doanh điền nằm trong khuôn khổ các chính sách kinh tế nhằm mục đích tăng gia sản xuất, chấn hưng nông nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân », nào là « cuộc sống ở đồng bằng chật hẹp, thiếu cả ánh sáng và không khí... Tây-nguyên, Đồng-tháp không khí lành mạnh, là nơi cuộc đời êm đẹp đang nở hoa », v.v... và v.v...

Tháng 12-1957, Diệm và nhiều tướng tá của hắn cùng các đại sứ Mỹ, Anh, Pháp, v.v... đã đi quan sát các vùng « doanh điền » Ban-mê-thuột, Pơ-lê-cu, Bình-tuy, Phước-long. Gần đây, Diệm càng đôn đốc một cách ráo riết hơn. Chỉ kể riêng từ tháng 3 đến đầu tháng 6 năm 1958, đích thân Diệm đã 7 lần đi kiểm tra các vùng « doanh điền » ở Tây-nguyên, và đã nhiều lần đi Đồng-tháp-mười. Chưa bao giờ trong một thời gian ngắn mà Diệm đi « kinh lý » nhiều đến như vậy.

Ngô-đình-Diệm đã làm những gì khi đi « kinh lý » các vùng « doanh điền » ? Đài quân đội miền Nam ngày 21-4-1958 đã tiết lộ : trong dịp đi kinh lý Tây-nguyên, Diệm đã hội đàm với phó tổng thống, một số bộ trưởng, tướng tá cao cấp và đã « ban những chỉ thị liên quan đến việc khuếch trương các đường giao thông, mở mang thêm các địa điểm doanh điền ».

Còn đế quốc Mỹ, chúng cũng tỏ ra rất chú trọng đến vấn đề này. Ô Đa-ni-en, bố đẻ của quân đội miền Nam và hội trưởng « Hội những người Mỹ bạn của Việt-nam », khi sang điều tra ở miền Nam, cũng đã đi xem xét khá nhiều vùng « doanh điền » ở Pơ-lê-cu, Công-tum, Ban-mê-thuột.

Rất rõ ràng là Mỹ — Diệm đang ráo riết đốc thúc việc thực hiện kế hoạch « doanh điền » của chúng. Điều này chứng tỏ « doanh điền » đối với chúng là một kế hoạch rất quan

trong. Trong một cuộc họp báo chí ở Sài-gòn ngày 12-6-1958, trả lời câu hỏi về « doanh điền », Ô Đa-ni-en đã nói đó là « một công trình vĩ đại ». Ngô-đình-Diệm thì còn nâng « doanh điền » lên thành một « *quốc sách* », như « quốc sách » tố cộng mà chúng đã làm. Lời hiệu triệu của Diệm nhân ngày 1-5 năm nay, chủ yếu là để cổ động cho việc lấy người đi « doanh điền ». Sau khi biện bạch để nói rằng cần phải đưa bớt số người quá đông đúc ở Sài-gòn — Chợ-lớn và những nơi đông dân đi « sản xuất nông nghiệp », Diệm kêu gọi « các nghiệp đoàn cần tiếp tay với chính phủ trong việc hướng dẫn đồng bào về doanh điền... »

Để tổ chức và lãnh đạo việc thực hiện kế hoạch quan trọng này, chính quyền Diệm thành lập ở trung ương một cơ quan gọi là « Tổng ủy doanh điền » (nguyên là « Tổng ủy di cư »), và lập « Ủy ban phụ trách về di dân » ở một số tỉnh có nguồn sức người dồi dào như Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, v.v... Chúng còn xây dựng nhiều trại tập trung ở các quận như Vĩnh-điện, Tam-kỳ (Quảng-nam), Đức-phổ (Quảng-ngãi), thị xã Quảng-ngãi, Tam-quan, Đèo Mang-giang (Bình-định), và một trại chính ở Bình-định để làm nơi tập trung những đồng bào đã bị dụ dỗ hoặc cưỡng ép, trước khi chuyển từng chuyến lên các vùng « doanh điền ». Sở dĩ việc bắt người đi « doanh điền » chủ yếu nhằm vào nông dân các tỉnh đồng bằng Trung-bộ, một phần là vì ở đây đất hẹp người đông, lại ở gần và quen miền núi, nhưng cũng là vì trước đây Diệm đã thất bại trong âm mưu sử dụng những người di cư. Đầu năm 1957, Diệm đã tổ chức những vụ đốt cháy hàng nghìn nhà của đồng bào di cư ở Sài-gòn — Chợ-lớn hòng dồn họ đi Tây-nguyên, nhưng đồng bào đã nêu và kiên quyết thực hiện khẩu hiệu « không di cư một lần nữa », thậm chí có lần họ còn định biểu tình phản đối ngay trước dinh của Diệm ở Sài-gòn.

Ở các trung tâm và một số địa điểm « doanh điền » quan trọng, cũng như ở trung ương, những chức vụ quan trọng trong bộ máy điều khiển đều do các tướng tá tin cẩn trong quân đội Diệm nắm giữ. Tên thiếu tướng Lê-văn-Kim được cử làm phụ tá cho Tổng ủy trưởng « doanh điền », và « đặc trách » trung tâm Cao - nguyên. Ngoài ra mỗi trung tâm đều do một sĩ quan cao cấp làm quản đốc : trung tâm Cao-nguyên do trung tá Nguyễn-Cao quản đốc ; trung tâm Bình-tuy do trung tá Lê-văn-Bường quản đốc ; trung tâm Đồng-tháp-mười do trung tá Trần-hoàng-Quân quản đốc ; trung tâm Phước-long do thiếu tá Đỗ-văn-Vỹ quản đốc, v.v...

Một số địa điểm quan trọng cũng do một số sĩ quan trong quân đội Diệm trực tiếp làm trưởng địa điểm. Việc lựa chọn địa điểm « doanh điền », phương tiện chuyển vận di dân và các kế hoạch tiến hành cụ thể đều do bọn sĩ quan quyết định.

MỤC ĐÍCH QUÂN SỰ ĐÃ LỘ RÕ

Mỹ — DIỆM đã thực hiện « quốc sách doanh điền » một cách tích cực và gấp rút, đúng với ý nghĩa quan trọng của nó, nhằm chủ yếu vào vùng Tây-nguyên (Trung-bộ). Tất cả những hoạt động đó được Mỹ — Diệm hết sức che giấu, nhưng nhân dân miền Nam thì không còn lạ gì, họ ngày càng thấy rõ tính chất đen tối của kế hoạch đó.

Sự thật thì mục đích của kế hoạch « doanh điền » của Mỹ — Diệm chủ yếu không phải là nhằm về mặt

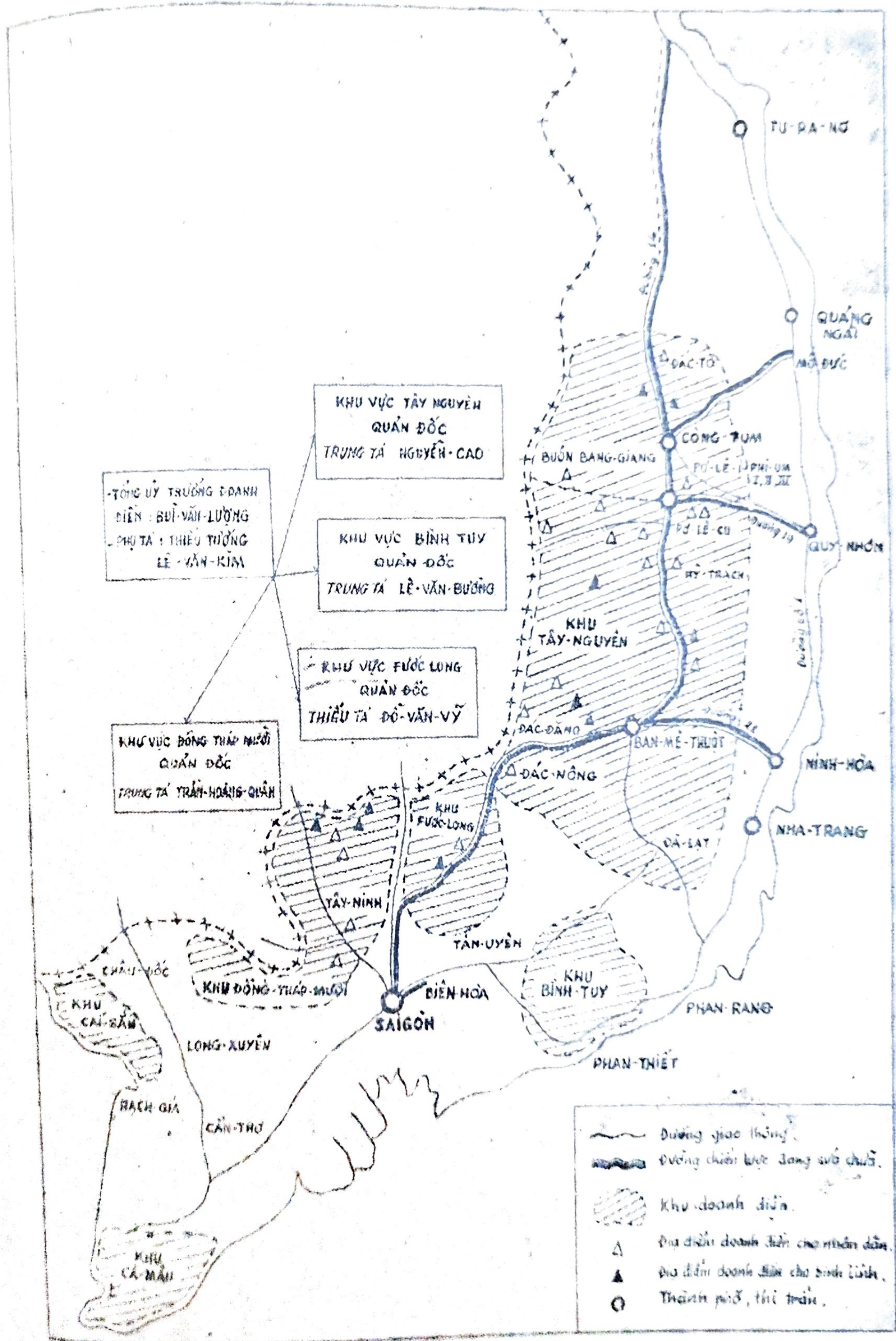
kinh tế. Đương nhiên, làm « doanh điền » thì có khai phá trồng trọt, do đó cũng đỡ gánh nặng cho ngân sách của Diệm. Mỗi người đi « doanh điền » được phụ cấp 6 tháng lương ăn, mỗi tháng 15 cân gạo và 100 đồng MN. Diệm ra chỉ thị sau 6 tháng thì phải tự túc, nhưng có nơi qua một năm vẫn chưa đủ ăn. (Đủ làm sao được khi 6 người, hay 10 người mới có một mẫu đất mới khai phá !). Nếu Mỹ — Diệm thật thà quan tâm đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân thì sao không đưa đồng bào đi khai hoang 60 vạn éc ta ở đồng bằng Nam-bộ mà lại nhằm vào Tây-nguyên là nơi chỉ có một diện tích trồng lúa chừng 10,5 vạn éc ta ? Năm nay ở miền Nam, mùa lúa mất trên dưới 30%, nếu Mỹ — Diệm nói là quan tâm đến sản xuất, đến đời sống nhân dân, sao chúng không giúp dân chống hạn và tăng năng suất ? (hiện nay, mặc dù đất tốt, năng suất của lúa ở miền Nam mới chỉ được 1,34 tấn một éc ta).

Mỹ — Diệm dù có nói quanh nói quẩn rằng « quốc sách doanh điền » làm cho « dân giầu nước mạnh » thì sự dối trá của chúng cũng cứ ngày càng lộ rõ. Trong một cuộc họp báo chí ngày 12-6-1958, Ô Đa-ni-en đã nói : « Nếu có đất trồng mà ta không đến thì quân địch của ta sẽ tới trước và sẽ giữ ưu thế.» Tờ báo Mỹ *Thời báo Nữu-ước*, ngày 22-2-1958 cũng đã nói toạc ra rằng kế hoạch « doanh điền » nhằm tăng cường nền an ninh quân sự của miền Nam.

Để thực hiện kế hoạch « doanh điền », ngày 20-4-1957, Mỹ đã ký một hiệp định, bước đầu giao cho Diệm khoảng 350 triệu đồng MN. Mới đây, Mỹ lại đưa cho Diệm 40 triệu nữa, kèm theo một chỉ thị do L. Ba-râu, trưởng phái đoàn « viện trợ » kinh tế Mỹ ở miền Nam, phát biểu : phải làm cho các trại « doanh điền » trở thành « những cứ điểm bao vây bọn Việt cộng », (báo *Chấn hưng kinh tế*, ngày 19-6-1958). Mỗi khu vực « doanh điền » đều có cố vấn Mỹ và bọn chuyên viên trong tổ chức « Tình nguyện quốc tế ». Kế hoạch chuyển nhân công từ đồng bằng lên do tên cố vấn Mỹ về nhân công quyết định. Công ty Mỹ Giôn-xơn Đơ-rây-cơ và Pai-pơ (John Drake and Piper) chuyên làm đường sá quân sự, và hiện đang làm đường Sài-gòn—Biên-hòa, được giao trọng trách xây dựng đường sá ở Tây-nguyên với một món tiền lớn, dự trù vào khoảng 200 triệu đô la. Đại sứ Mỹ ở miền Nam Đớc-bơ-râu, tướng Ô Đa-ni-en, tướng Uy-li-am, trưởng phái đoàn quân sự Mỹ, Smúc-cơ-lơ, trưởng phái đoàn cố vấn chính trị Mỹ, v.v... đều đã đi nhiều vùng « doanh điền » để kiểm tra.

Nhìn vào việc bố trí địa điểm, chúng ta thấy các trại « doanh điền » đều nằm trên các vùng căn cứ chiến lược, các đường giao thông chiến lược, như vùng Ba-ranh-giới, vùng Đồng-tháp-mười, đường chiến lược số 14 từ Sài-gòn ra Huế, v.v... (xem bản đồ). Việc đặt trại ở đâu phần nhiều là do các tướng tá quân sự chọn. Đương nhiên, chúng chọn chỗ nào có lợi về mặt quân sự. Ví như những địa điểm « doanh điền » ở Ban-mê-thuột như Đắc-nông, Đắc-dam, E-a-tun, Bản-đôn đều nằm trên đường số 14 hay đường hàng tỉnh số 1 từ Ban-mê-thuột chạy vòng theo biên giới Khơ-me—Việt. Tính chất quan trọng của vùng này là do nó nằm sát biên giới, đồng thời lại là nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ quân sự, tập trung và chuyển vận quân đội từ Sài-gòn lên Tây-nguyên. Hay như ở khu vực Po-lê-cu, sở dĩ năm nay Mỹ—Diệm mở thêm nhiều địa điểm « doanh điền » mới, và dự định đưa lên đó độ

SƠ ĐỒ CÁC KHU VÀ MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM DOANH ĐIỀN



20.000 người, chính là vì Pơ-lê-cu có địa thế phòng ngự rất tốt.

Cùng với việc bố trí cho bọn sĩ quan quân đội Diệm giữ việc điều khiển các trung tâm và các địa điểm « doanh điền » quan trọng, Mỹ — Diệm còn dùng lực lượng quân đội làm nòng cốt trong các trại. Năm 1957, Diệm đã đưa 7.000 lính đi các trại « doanh điền ». (Theo tỷ lệ cứ 1.000 dân thì có 50 hay 100 lính), hoặc bố trí trại của binh lính xen kẽ với trại của dân, ví dụ trại Đắc-nông, trại Đắc-đam là của dân thì trại Ban-đôn là của quân đội. Mỗi trại thường có một đơn vị bảo an hay quân đội biên phòng đóng như ở Su-đơ-rông, Của, v.v... Như thế là mỗi trại «doanh điền» trở thành một đồn bảo an hay một đồn quân sự. Nó là một nơi đóng quân có sức người và lương thực cung cấp tại chỗ. Trại « doanh điền » Của hiện nay đồng thời còn là một đồn bảo an kiểm soát cả miền Tây Cam-lộ.

Mặt khác, bản thân việc lựa chọn Tây-nguyên là nơi chủ yếu để thực hiện kế hoạch « doanh điền » cũng đã lộ rõ tính chất quân sự của nó. Ai cũng biết, Tây-nguyên là một căn cứ chiến lược quan trọng về mặt quân sự, có địa thế phòng ngự và tấn công rất tốt, không những đối với Việt-nam mà cả với Đông-Nam Á. Trước đây, trong kế hoạch quốc phòng, các tướng tá của quân đội Pháp đã nêu tác dụng « phòng thủ Tây-nguyên để bảo vệ Đông-dương ». Rát-pho, nguyên tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ cũng công nhận rằng, nếu có chiến tranh, Tây-nguyên sẽ thành trục chiến lược quan trọng. Hiện nay, Mỹ—Diệm đang chú trọng xây dựng hệ thống kho tàng, xây dựng một trường bay lớn ở Ban-mê-thuột và sửa chữa nhiều đường sá để thực hiện mưu đồ trên.

Rất rõ ràng, kế hoạch « doanh điền » là một kế hoạch chủ yếu nhằm mục đích quân sự. Các trại « doanh điền » là những cứ điểm quân sự, những khu quân sự thuận lợi cho việc tiếp tế tại chỗ, cho việc đóng đồn, chuyển quân, nhất là thuận lợi cho việc khống chế phong trào đấu tranh của nhân dân. Tờ *Cách mạng quốc gia*, cơ quan của bọn Diệm, đã gọi 13 địa điểm thuộc vùng doanh điền Pơ-lê-cu là « 13 pháo đài tiễu cộng ». Cũng tờ báo đó, trong số ra ngày 11-6-1958, đã nói thẳng ra rằng « doanh điền » nhằm « bảo đảm an ninh tại những vùng cộng sản xâm nhập (?), đồng thời thiết lập một cơ cấu kiểm soát các khu vực tiếp cận ». Tờ báo đó còn cho biết là có « rất đông quân nhân và bảo an » ở tại các trại, và « họ được tổ chức thành từng đoàn dân vệ ».

Kế hoạch « doanh điền » còn có liên quan chặt chẽ với việc xây dựng và sửa chữa các hệ thống đường sá quân sự, vì đường sá chiến lược là một trong những điều kiện cơ bản để thực hiện kế hoạch quân sự (tiếp vận, tăng cường tính cơ động cho quân đội, xây dựng căn cứ lớn, v.v...). Ở Tây-nguyên, những đường số 14 Sài-gòn—Huế, đường 21 Ninh-hòa — Ban-mê-thuột, đường 19 Pơ-lê-cu—Quy-nhơn, v.v... đều có tính chất quân sự quan trọng, cho nên Mỹ—Diệm đang có một kế hoạch sửa chữa lớn. Nhiều cố vấn Mỹ và tướng tá của Diệm đã đi quan sát để bố trí và đôn đốc thực hiện kế hoạch này. Chính Diệm và Ô Đa-ni-en cũng đã đi kiểm tra và đôn đốc việc làm đường Công-tum — Mộ-đức (tháng 5-1958). Sau nhiều lần đi quan sát cùng tên bộ trưởng giao thông công chính và các tướng tá của hắn, ngày 9-4-1958, Diệm đã họp một hội nghị cao cấp ở Đà-lạt để « nghiên cứu phát triển hệ thống đường sá địa phương và mở thêm nhiều lộ mới ». Tên trung tá Trần-hoàng-Quân, quản đốc khu « doanh điền » Đồng-tháp,

đã nói rõ : quân đội được giao hai trọng trách là lập trại doanh điền và tu bổ đường sá.

Tháng 4-1958, Diệm chỉ thị phải gấp rút sửa chữa đường sá, trong lúc đó theo kế hoạch « doanh điền " đợt một, từ tháng 1-1958 đến tháng 4-1958, phải chuyển lên Tây-nguyên 3 vạn dân. Hai vấn đề này có liên quan chặt chẽ với nhau. Vì khó khăn lớn nhất cho việc làm đường, sửa đường và xây căn cứ, là Tây-nguyên đất rộng người thưa, nhân công rất thiếu. Tên cố vấn Mỹ về nhân công trong phái đoàn USOM đã lên Tây-nguyên và kế hoạch « doanh điền " được đẩy thêm một bước. 3 vạn nhân công là một con số lớn so với số nhân công dùng làm con đường Sài-gòn — Biên-hòa, ở đây Mỹ chỉ dùng có 3.600 người.

Các trại « doanh điền » được lập nhiều ở trên các đường giao thông, nhất là đường 14, đường quan trọng nhất. Các trại Đác-nông, Buôn Cơ-roa, Cơ-đơ-rô, Mỹ-trạch, Đác-tô, v.v... đều nằm dọc đường 14, mỗi trại cách nhau trên dưới 20 cây số, thuận tiện cho việc sửa từng quãng đường cùng với công binh. Trại Pơ-lê-i-pi-um I, II, III thì ở dọc đường Pơ-lê-cu—Quy-nhơn, trại Thanh-bình thì ở đường Pơ-lê-cu sang Lào, v.v... Trong một cuộc đi kinh lý ở Tây-nguyên đầu năm nay, tên tổng ủy trưởng « doanh điền » đã nói rằng một trong những mục đích của « doanh điền » là xây dựng đường sá. Tờ báo *Chấn hưng kinh tế* ra ngày 5-6-1958, trong bài nói về « doanh điền », đã viết : « Con đường hôm nay vẫn bùn lầy, ngày mai nó sẽ rải đá để chờ ngày tráng nhựa, nhưng phải có người chịu xông vào lòng rừng núi. " Người chịu xông ấy, như chúng ta đã biết, chính là đồng bào bị dụ dỗ và cưỡng ép đi « doanh điền ».

Mồ hôi và sức lao động của đồng bào đi « doanh điền " đổ ra không ngớt khắp núi rừng Tây-nguyên, Đồng-tháp, Mỹ—Diệm đã cướp sức lao động của họ với một giá rẻ mạt. Tờ *Cách mạng quốc gia* số ra ngày 7-2-1958, cho biết, số đồng bào « doanh điền » ở Đồng-tháp-mười chỉ trong một thời gian ngắn đã đắp 100 cây số đường. Tờ *Thời cuộc*, trong một số ra tháng 1-1958, có so sánh việc nhân công một trại « doanh điền » xây đồn bảo an và làm 24 cây số đường chỉ tốn có 1 triệu đồng, với việc công chính làm 30 cây số tốn 700 triệu đồng. Đường Nha-trang—Đà-lạt mới mở chỉ tốn 5 vạn một cây số rải đá, mà trước kia thì phải tốn trên dưới 1 triệu đồng một cây số.

Bóc lột con người một cách tàn bạo, đấy là « nhân vị » của Mỹ—Diệm. Ở Tây-nguyên và Đồng-tháp-mười không phải là « đời nở hoa » mà chính là mồ hôi và máu của nhân dân miền Nam phải đổ ra để phục vụ cho âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ.

KẾT QUẢ VÀ KHÓ KHĂN

HƠN một năm qua, « quốc sách doanh điền » được tích cực thực hiện, nhất là từ đầu năm 1958 đến nay. Nhiều thủ đoạn lừa bịp, cưỡng ép di dân một cách trắng trợn (như đốt nhà) đã được thi hành. Nhiều nơi, chính quyền Diệm ngăn cản sự đi lại của đồng bào, lợi dụng mất mùa để thúc ép đi « doanh điền », có nơi chúng cho một số tay chân giả làm người ở các vùng « doanh điền » về để ở các xã dụ dỗ đồng bào. Từ đầu năm đến nay, Mỹ—Diệm càng siết riết hơn. Theo trung tá Cao ở trung tâm Cao-nguyên thì riêng ở đây trung bình mỗi ngày có từ 300 đến 400 người mới lên. Lấy tỉnh Quảng-

nam làm ví dụ, thì thấy gần đây Mỹ—Diệm đang gấp rút bắt người đi « doanh điền » : ngày 4-4-1958 và ngày 6-4, có hai chuyến đi, cộng 1.040 người ; ngày 9-4, đi 542 người ; ngày 12-4, đi 498 người ; ngày 15-4, đi 520 người ; ngày 17-4, đi 520 người ; ngày 18-4, đi 473 người, v.v...

Chúng ta chưa rõ kế hoạch cả năm, nhưng được biết rằng theo kế hoạch đợt một từ tháng 1-1958 đến tháng 4-1958, Mỹ—Diệm dự định bắt 30.000 người đi « doanh điền » (cả năm 1957 chỉ có 45.542 người). Năm nay, dự định đưa lên Tây-nguyên 7.800 hộ với 39.000 người.

Tính đến tháng 5-1958, kết quả về số người và số diện tích khai phá ở các trung tâm « doanh điền » như sau :

Năm	Số địa điểm đã lập được	Số người đưa đến			Diện tích khai phá (éc ta)		
		Dự định	Thực hiện	Tỷ lệ	Dự định	Thực hiện	Tỷ lệ
1957	20	56.350	45.542 (1)	80%	41.600	13.254	31%
1958 (5 tháng)	22	30.000 (2)	20.650	68,8%	15.000	1.921	12,8% (2)
Cộng	42	86.350	66.192	76,6%	56.600	15.175 (3)	26,8%

Theo tình hình nắm được trên đây, chúng ta thấy Mỹ—Diệm có thực hiện được đến mức độ nhất định kế hoạch của chúng bằng bạo lực, bằng lừa bịp và dụ dỗ, nhưng chúng không hoàn thành được kế hoạch dự định của chúng, nhất là về mặt khai hoang thì mức đạt rất thấp (26,8%). Điều đó chứng tỏ rằng chúng đang gặp nhiều khó khăn. Khó khăn chủ yếu là sự phản đối của nhân dân ; do ngày càng nhận rõ âm mưu đen tối của Mỹ—Diệm, nên họ đã trực tiếp hoặc gián tiếp, công khai hoặc ngấm ngầm, đấu tranh chống lại âm mưu đó.

Vì mục đích nhằm phục vụ cho kế hoạch tăng cường quân sự, nên các địa điểm « doanh điền » chỉ chọn ở những nơi có lợi về quân sự, việc sản xuất rất khó khăn. Trại Buôn Cơ-roa có 1.200 người, có 200 mẫu ; trại Đác-nông có 1.300 người, hôm Ô Đa-ni-en và Diệm tới (7-6-1958) chỉ mới khai phá và làm được 50 mẫu lúa, 50 mẫu rau ; trại Buôn Bang-giang có 250 người, mới khai phá được 20 mẫu. Mặt khác, đồng bào còn bị bắt đi làm đường quân sự, nên càng không bảo đảm sản xuất để sinh sống. Có nơi sản xuất được thì lại không tiêu thụ được như Đác-nông trồng được rau nhưng không có chỗ bán, rau phải để thối. Phương tiện để sản xuất thì rất thiếu, hàng chục, có khi hàng trăm người, mới có được một con trâu hoặc bò. Gần đây lại có dịch, trâu bò chết khá nhiều (ở Mỹ-trạch chết 20, 30 con, ở Phước-long chết gần hết).

Đồng bào còn phải chịu một tai vạ nữa là bị bọn chỉ huy quân sự,

---

(1) Trong số này, có 32.000 người quê ở Trung-bộ, 7.000 binh sĩ và gia đình.

(2) Chỉ là kế hoạch đợt 1 (1-1958 đến 4-1958).

(3) Trong số này, mới cày cấy được 11.315 éc ta.

bọn mật thám chỉ điểm đàn áp, hành hạ, vu cáo.

Ở các địa điểm « doanh điền », đang diễn ra những cuộc đấu tranh khá gay gắt. Có những cuộc đấu tranh đòi Diệm phải cấp phát đủ lương ăn. Tờ *Cách mạng quốc gia* ngày 14-4-1958 viết : « Tại địa điểm Mỹ-trạch, một thanh niên đã xấn thẳng vào tận chỗ, ngắt lời ông tổng ủy trưởng, đưa ra những câu chất vấn về việc ngừng cuộc phát nốt trợ cấp. Tại trại Tơ-ra-phan cũng như vậy ». Tên tổng ủy trưởng « doanh điền » đi kinh lý đến đâu cũng bị quần chúng chất vấn, phản đối. Có những nơi, đồng bào ở trại « doanh điền » đã bỏ trại về quê, như hơn 1.000 đồng bào ở hai trại Mỹ-trạch A và B đã dắt cả trâu bò, vác cả nông cụ trở về quê quán. Hàng nghìn đồng bào ở U-minh cũng bỏ đi.

Cuộc đấu tranh chống kế hoạch « doanh điền » của Mỹ — Diệm còn đang phát triển, là một bộ phận của phong trào đấu tranh chung của đồng bào miền Nam. Và chắc chắn sẽ không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi đồng bào bị cưỡng ép hay dụ dỗ, mà còn có thể lan rộng ngay cả trong hàng ngũ binh lính đóng ở các khu vực « doanh điền ».



NHÌN QUA PHONG TRÀO HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở BUN-GA-RI

TRẦN-VĂN-ĐẠI

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NÔNG THÔN BUN-GA-RI

TRƯỚC khi chính quyền nhân dân thành lập, Bun-ga-ri là một nước nông nghiệp lạc hậu so với các nước ở châu Âu. Ruộng đất phân tán thành 12 triệu mảnh, mỗi mảnh khoảng 3 hoặc 4 đê ca (mỗi đê ca là 1.000 mét vuông). Công cụ sản xuất thô sơ. Theo thống kê năm 1934, các nông hộ dùng 55 vạn cày bằng gỗ, độ 28 vạn cày bằng sắt và 53.000 bừa sắt. Ngay năm 1946 là thời kỳ đầu của phong trào hợp tác hóa, còn có 165.000 nông hộ không có nông cụ và 135.000 nông hộ không có súc vật canh tác. Trình độ cơ khí hóa có thể nói là không đáng kể. Năm 1939, cứ 1.000 đê ca mới có 0,6 mã lực máy móc nông nghiệp và 18,2 súc vật canh tác. Do đó, năng suất ruộng đất rất thấp, từ 1929 đến 1944, cứ mỗi đê ca, năng suất lúa mì chỉ có 98 kg, hướng dương 74 kg, ngô 94 kg. Nhưng so với nông nghiệp nước ta, thì nông nghiệp Bun-ga-ri tiến bộ hơn nhiều. Nông thôn Bun-ga-ri từ lâu đã chuyển sang giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trước kia, ruộng đất Bun-ga-ri phần lớn tập trung trong tay bọn phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ. Cuộc chiến tranh Nga — Thổ (1877 — 1878) giải phóng Bun-ga-ri khỏi ách đô hộ của bọn phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ đã giải quyết một phần ruộng đất cho nông dân. Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với nông dân Bun-ga-ri. Ngay trong chế độ cũ, nông dân Bun-ga-ri, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đã tổ chức những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã vay mượn, họ muốn đi theo con đường của nông dân Nga để đối phó với sự bóc lột tàn tệ của bọn tư bản thành thị và nông thôn.

Những đặc điểm cơ bản trên đã có ảnh hưởng lớn đến công cuộc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội của Bun-ga-ri.

ĐƯỜNG LỐI CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG TRONG VẤN ĐỀ HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP

NGAY sau khi giải phóng khỏi ách phát xít Đức (9-9-1944), trước mắt Đảng cộng sản Bun-ga-ri, đã đề ra một nhiệm vụ lớn và phức tạp là cải tạo nền kinh tế nông thôn theo chủ nghĩa

xã hội. Ngày 15-4-1945, Quốc hội Bun-ga-ri đã thông qua luật tổ chức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và năm 1946 đã thực hiện cải cách ruộng đất (quốc hữu hóa phần ruộng đất trên 200 đê ca của bọn cu lắc lớn), đem 150 vạn đê ca ruộng đất chia cho 13 vạn nông hộ thiếu ruộng hoặc không có ruộng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hợp tác xã.

Dựa vào lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về tập thể hóa nông nghiệp, vào kinh nghiệm xây dựng nông trang tập thể của Liên-xô, Đảng cộng sản Bun-ga-ri, với một tinh thần sáng tạo rất lớn, đã tích cực lãnh đạo nông dân xây dựng các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Ngay trước khi giải phóng, ở Bun-ga-ri đã có 30 làng tổ chức hợp tác xã dưới sự lãnh đạo và hướng dẫn của một số đảng viên cộng sản. Điều đó đã giúp cho Đảng cộng sản Bun-ga-ri tìm được hình thức tổ chức thích hợp với điều kiện cụ thể của mình trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn.

So với chế độ nông trang tập thể của Liên-xô, chế độ hợp tác xã nông nghiệp ở Bun-ga-ri tuy về căn bản là giống nhau nhưng cũng có những điểm khác nhau đáng kể. Chế độ nông trang tập thể của Liên-xô là một hình thức xã hội chủ nghĩa toàn vẹn dựa trên cơ sở ruộng đất đều quốc hữu hóa, còn các hợp tác xã nông nghiệp ở Bun-ga-ri là những tổ chức sản xuất xã hội chủ nghĩa theo quy mô lớn của nông dân lao động, trong đó ruộng đất còn thuộc quyền sở hữu của xã viên. Nguyên tắc tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa gần như được áp dụng hoàn toàn ; trừ một phần nhỏ thu hoạch trả cho ruộng đất, còn thì đều phân phối cho lao động tùy theo số lượng và chất lượng việc làm của mỗi xã viên.

Song song với việc xây dựng hợp tác xã, Đảng cộng sản và Chính phủ Bun-ga-ri đặc biệt chú trọng đến việc cải tiến kỹ thuật dựa trên cơ sở cơ giới hóa nông nghiệp và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào nông nghiệp. Nhờ sự giúp đỡ trực tiếp của Liên-xô, ngay trong những năm đầu, Đảng cộng sản và Chính phủ Bun-ga-ri đã xây dựng các trạm máy móc nông nghiệp để giúp các hợp tác xã phát triển sản xuất, đồng thời cũng làm chỗ dựa vững chắc để tiến hành hợp tác hóa. Đến cuối năm 1957, trong cả nước đã có 201 trạm máy móc nông nghiệp gồm 26.200 máy kéo 15 mã lực (đây là tính theo tiêu chuẩn bình quân, thực tế số máy kéo có thể ít hơn), 4.300 máy gặt đập liên hợp, 12.100 máy gieo lớn, hơn 5.000 xe vận tải và hàng nghìn máy móc nông nghiệp khác. Công việc đồng áng hiện nay đã cơ giới hóa trên 70%, có những việc như cày, bừa, gieo mùa thu làm 100% bằng máy móc. Theo dự định, thì sau khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1958 — 1962), số máy móc nông nghiệp sẽ tăng lên gấp đôi so với năm 1957.

Cùng với việc cơ giới hóa nông nghiệp, nhiều công trình thủy nông lớn nhỏ đã được xây dựng để chiến thắng nạn hạn hán là một trở ngại lớn cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp ở Bun-ga-ri. Có những bể chứa nước lớn như bể chứa nước Sta-lin gồm hơn 60 triệu mét khối nước và 800 bể chứa nước lớn nhỏ khác. Chỉ trong một thời gian ngắn, diện tích được tưới nước từ 375.000 đê ca năm 1949, đã lên tới 4.000.000 đê ca năm 1956 ; kế hoạch 5 năm lần thứ 3 dự định đưa diện tích được tưới nước lên 6.000.000 đê ca.

Một hệ thống nghiên cứu kỹ thuật rất lớn bao gồm các Viện, các trại

thí nghiệm ở hầu hết các địa phương trong cả nước đã được thành lập để nghiên cứu khoa học kỹ thuật tiên tiến áp dụng vào nông nghiệp và để cung cấp giống tốt cho trồng trọt và chăn nuôi. Ngoài ra còn lập 49 nông trường quốc doanh để làm kiểu mẫu cho nông dân noi theo.

Đảng cộng sản và Chính phủ Bun-ga-ri hết sức quan tâm đến việc đào tạo cán bộ, truyền bá khoa học nông nghiệp và kinh nghiệm tiên tiến cho nông dân. Trong cả nước có 24 trường đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cho các hợp tác xã, hai trường đào tạo chủ tịch hợp tác xã (một trường học ba năm, một trường học hai năm). Ở các tỉnh còn có trường đào tạo đội trưởng sản xuất có trình độ kỹ thuật trung cấp. Chỉ tính từ năm 1944 đến năm 1957, đã đào tạo được 7.377 kỹ sư và cán bộ cao cấp về nông nghiệp, thú y, chăn nuôi và trồng cây ăn quả, 19.000 đội trưởng sản xuất, 24.000 thợ máy, v.v... Trong năm 1956—1957, còn nhận thêm 1.304 người vào học các lớp kỹ thuật cao cấp, 7.644 người vào các lớp trung cấp và 5.655 người vào ngành máy móc thuộc nông nghiệp. Đó là đội quân chuyên gia, kỹ thuật rất hùng mạnh bảo đảm chắc chắn cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động.

Đảng cộng sản và Chính phủ Bun-ga-ri đã đặc biệt chú ý giúp đỡ các hợp tác xã về mọi mặt, nhất là trong những năm đầu, như cung cấp các vật liệu kiến trúc để xây dựng nhà cửa kho tàng, cho vay vốn dài hạn, phái rất nhiều cán bộ có năng lực về các địa phương để lãnh đạo xây dựng hợp tác xã. Trong hội nghị tháng 4 và tháng 9 năm 1956, Đảng cộng sản Bun-ga-ri đã ra những quyết định quan trọng về việc phát triển hợp tác xã nông nghiệp, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân như : cải tiến chế độ thu mua và nâng cao giá thu mua một số nông sản chính ; bãi bỏ chế độ thu mua ngũ cốc ở miền núi và nửa núi (trái lại còn cung cấp bột mì cho miền núi) ; bãi bỏ chế độ nộp cỏ và đại mạch cho Nhà nước, để khuyến khích phát triển chăn nuôi ; giảm bớt giá tiền phải trả cho các trạm máy móc nông nghiệp ; giảm giá thuốc về thú y và phòng trừ sâu bệnh ; lập quỹ dưỡng lão cho các xã viên đến tuổi già, v.v... Tất cả những cái đó đã có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ nông dân tham gia hợp tác xã, khuyến khích xã viên phát triển sản xuất, chăn nuôi và khai hoang.

Mặt khác, Đảng và Chính phủ Bun-ga-ri đã dùng mọi biện pháp để hạn chế và xóa bỏ kinh tế của bọn cu lắc, hạn chế việc phát triển kinh tế cá thể theo lối tư bản chủ nghĩa.

Đối với bọn cu lắc, Đảng đã dùng một loạt biện pháp kiên quyết như quốc hữu hóa ruộng đất của những cu lắc có trên 200 đê ca, hạn chế mức chiếm hữu ruộng đất không được quá 200 đê ca (riêng miền Đô-bơ-rút-gia không quá 300 đê ca), tịch thu những công cụ sản xuất lớn, tịch thu các cửa hàng và xưởng sản xuất của bọn cu lắc ở nông thôn, bắt nộp thuế cao, thu mua đại bộ phận số thu hoạch còn lại, không cho thuê mướn nhân công, không cho mua bán ruộng đất. Nhờ thực hiện những biện pháp đó, thế lực kinh tế của phú nông đã sút kém rõ rệt, mối liên hệ giữa chủ nghĩa tư bản và nông dân đã dần dần bị cắt đứt, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hợp tác xã chiếm ưu thế và có

tác dụng thúc đẩy nông dân gia nhập hàng loạt vào các hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng một lúc với việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, Đảng và Chính phủ Bun-ga-ri đã chú trọng phát triển công nghiệp lớn, trước hết là công nghiệp cung cấp những nguyên liệu và máy móc cần thiết cho nông nghiệp, như các nhà máy làm phân hóa học, chế thức ăn cho gia súc, chế tạo máy móc nông nghiệp, v.v... Điều đó có tác dụng thúc đẩy phong trào hợp tác hóa tiến hành được nhanh chóng và thuận lợi.

Đường lối giai cấp của Đảng cộng sản Bun-ga-ri trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp là: dựa vào bần nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế sự phát triển tự phát của nông nghiệp theo con đường tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ dần kinh tế phú nông, nâng cao đời sống của nông dân lao động. Trong quá trình thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp ở Bun-ga-ri, bần nông vẫn là lớp người hăng hái nhất, và bộ phận lớn xã viên lúc mới thành lập hợp tác xã là bần nông. Đảng đã lấy họ làm chỗ dựa chắc chắn nhất để củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa. Trung nông, do điều kiện sản xuất và sinh hoạt khá hơn bần nông, nên tỏ ra do dự, chưa kiên quyết tham gia ngay từ đầu vào phong trào. Rất nhiều trung nông mãi tới năm 1951 mới gia nhập hợp tác xã. Tuy nhiên, chính sách của Đảng vẫn là rất chú trọng lôi kéo trung nông đi heo con đường hợp tác hóa và phát huy triệt để tính tích cực của trung nông, vì họ là người có nhiều ruộng đất, công cụ, năng lực và kinh nghiệm sản xuất. Trong việc kết nạp xã viên hoặc đưa vào các cương vị lãnh đạo hợp tác xã như chủ tịch, ủy viên quản trị, đội trưởng sản xuất, hầu như không có sự phân biệt giữa bần nông và trung nông hoặc giữa trung nông lớp trên và lớp dưới, mà chỉ nhìn vào điều kiện giác ngộ chính trị và năng lực lãnh đạo sản xuất của mỗi người mà quyết định.

Đối với bọn cu lắc, Đảng chủ trương lúc đầu không cho họ vào hợp tác xã. Từ năm 1955, sau khi phong trào hợp tác hóa đã mở rộng và được củng cố vững chắc, ở vùng đồng bằng mới bắt đầu cho những người trước đây là cu lắc vào hợp tác xã để cải tạo họ trở thành những người lao động tốt, song không cho họ được tham gia các cơ quan lãnh đạo. Nhưng đối với miền núi là nơi phong trào hợp tác hóa còn chưa mạnh thì mãi tới đầu năm 1958 vẫn chưa cho những người trước đây là cu lắc vào hợp tác xã, mà chỉ mới kết nạp con cái họ. Đối với cu lắc đã hoặc chưa vào hợp tác xã, nếu có hành động phá hoại, vẫn kiên quyết trừng trị bằng pháp luật.

Qua kinh nghiệm 14 năm của phong trào, thấy rõ đường lối chủ trương của Đảng cộng sản Bun-ga-ri về hợp tác hóa nông nghiệp căn bản là đúng, nó có tác dụng quyết định làm cho phong trào đạt được những thành tựu to lớn.

PHONG TRÀO PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ

ĐẾN nay, nhiệm vụ thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp ở Bun-ga-ri đã căn bản hoàn thành. Sự phát triển của phong trào biểu hiện rõ rệt trong bảng thống kê sau đây:

Năm	Số hợp tác xã	Tỷ lệ ruộng đất góp vào hợp tác xã	Số nông hộ vào hợp tác xã
1944	110	3,12%	7.000
1945	382	3,70%	34.000
1946	480	3,80%	41.000
1947	579	7,20%	46.000
1948	1.100	13,60%	124.000
1949	1.601	51,10%	156.000 (7, 4%)
1950	2.501	56,40%	502.000
1951	2.739	60,50%	582.000 (47,9%)
1952	2.747	61,10%	553.000
1953	2.744	61,30%	569.000
1954	2.723	62,50%	570.000
1955	2.735	77,40%	591.000
1956	3.100	86,50%	911.000
9-9-1957	3.158		996.000 (82%)

Qua bản thống kê trên, chúng ta thấy rõ rằng Đảng cộng sản Bun-ga-ri đã nắm vững phương châm tiến bước vững chắc, từ nhỏ đến lớn, lúc đầu làm ít, làm thật tốt, khi có kinh nghiệm thì phát triển mạnh rồi tiến hành củng cố, sau đó lại tiếp tục phát triển mạnh. Thời kỳ từ 1944 đến 1949 là thời kỳ đầu lấy kinh nghiệm chuẩn bị cho việc mở rộng phong trào, tỷ lệ ruộng đất hợp tác hóa mới có 13,60% và tỷ lệ nông hộ gia nhập mới có 7,4%. Đến năm 1950 là năm quyết định và là bước ngoặt lớn của phong trào hợp tác hóa, Đảng chủ trương phát động một phong trào rộng rãi vận động quần chúng gia nhập hợp tác xã. Từ 1951 đến 1955 là thời kỳ củng cố. Đảng và Chính phủ Bun-ga-ri đã đề ra một loạt biện pháp nhằm chấn chỉnh việc tổ chức lao động, củng cố kỷ luật tài chính, tăng thêm tài sản công cộng cho các hợp tác xã, bồi dưỡng và đào tạo cán bộ. Việc thực hiện thắng lợi những biện pháp đó đã làm cho các hợp tác xã phát triển sản xuất với một tốc độ khá nhanh, tăng thêm khá nhiều nguồn thu nhập cho xã viên, do đó làm cho nông dân ở ngoài gia nhập hàng loạt vào hợp tác xã trong những năm 1956—1957.

Hiện nay, ở Bun-ga-ri, chỉ còn một bộ phận rất nhỏ ở những miền núi và nửa núi là chưa được hợp tác hóa. Tuy nhiên công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở những nơi này cũng đang được xúc tiến.

Dựa trên cơ sở tổ chức nông dân vào hợp tác xã và sản xuất theo quy mô lớn bằng máy móc, nông nghiệp Bun-ga-ri đã đạt được những thành tựu quan trọng. Diện tích trồng trọt tăng nhiều so với năm 1939. Nếu chỉ số diện tích các loại cây trồng năm 1939 là 100, thì năm 1957 là : nho 115,9%, vườn cây ăn quả 238,4%, vườn rau 296,2%, thuốc lá 220,2%, bông 233,9%. Sản lượng cũng tăng rõ rệt. Nếu chỉ số sản lượng các thứ cây trồng năm 1939 là 100, thì năm 1957 là : tiểu mạch 109,8%, ngô 127,9%, hướng dương 127%, v.v... Chăn nuôi cũng phát triển nhanh chóng. Năm 1951 chỉ có 1.888 hợp tác xã có cơ

số chăn nuôi, năm 1956 đã lên tới 2.220 hợp tác xã, và hiện nay còn tăng thêm nhiều nữa. Năng suất sữa trung bình 1 con bò năm 1951 là 351 lít, năm 1957 lên tới 1.500 lít. Năng suất len 1 con cừu năm 1951 là 1kg700, năm 1957 đã lên tới 2 kg 327. Về thịt thì sản xuất tính theo đầu người hàng năm được 30kg, và trong vòng kế hoạch 5 năm lần thứ 3, sẽ đưa lên bình quân hàng năm một người là 40 kg thịt.

Thi đua với các nông trường tập thể ở nước Cộng hòa xô viết Môn-đa-vi (Liên-xô) về mức sản xuất thịt, sữa tính theo 100 éc ta đất, phần đông các hợp tác xã nông nghiệp ở Bun-ga-ri đã vượt mức 14.000 kg sữa và 2.500 kg thịt, nhiều hợp tác xã đã đạt mức 17.000kg sữa và 4.500 kg thịt tính trên 100 éc ta ruộng đất.

Bộ mặt nông thôn và đời sống của xã viên đã thay đổi hẳn so với trước. Giá trị mỗi ngày công lao động ngày một tăng cao. Tính trung bình trong cả nước, 1 ngày công năm 1954 là 11,5 lê va (tiền Bun-ga-ri), thì năm 1956 là 12,42 lê va, năm 1957 là 14 lê va. Năm 1950, thu hoạch bình quân của một gia đình chỉ được 2.268 lê va, năm 1956 đã tăng lên 5.336 lê va (đây là chưa kể số hoa lợi thu được trên những thứ còn để riêng cho gia đình họ hưởng). Sức mua của nông dân tăng lên rất nhiều. Năm 1951, các cửa hàng hợp tác xã cung tiêu đã bán cho nông dân 2.500 triệu lê va hàng hóa, đến năm 1956 sức mua đó đã tăng lên tới 4.565 triệu lê va, tức là gần gấp đôi.

Với sự giúp đỡ của Chính phủ và hợp tác xã nông nghiệp, xã viên đã xây dựng được 25 vạn nhà cửa theo kiểu mới. Nhà gạch đã hoàn toàn thay cho nhà tranh. Trong nhà nông dân, đồ sứ đã thay cho đồ đất nung, tủ gương đã thay cho những rương hòm cũ kỹ, tủ ăn đựng bát đĩa thay cho những giá gỗ, giường đệm lò xo thay cho những tấm phản. Nông dân đã dùng quần áo len dạ sang trọng, rất nhiều nhà có cả máy thu thanh, tủ sách. Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân nói chung rất chu đáo. Trung bình 700 người có một bác sĩ (tỷ lệ cao nhất thế giới hiện nay). Mọi người dân vào nằm chữa bệnh hoặc sinh đẻ đều được Chính phủ trợ cấp không mất tiền. Các hợp tác xã đều có phòng đọc sách, câu lạc bộ, trường học, nhà nuôi trẻ, nhiều hợp tác xã còn có rạp hát, chiếu bóng, sân vận động, v.v...

Những nông dân lao động già yếu (đàn ông từ 60 tuổi, đàn bà từ 55 tuổi), được lĩnh lương hưu do Chính phủ trợ cấp, mỗi tháng nhiều nhất là 150 lê va, ngoài ra còn được hợp tác xã trợ cấp thêm. Trong cả nước hiện nay đã có 54 vạn nông dân được lương hưu, và hàng năm có tới 4 vạn nông dân được đi dưỡng sức trong các nhà nghỉ của Chính phủ.

Đã có 2.465 làng (hơn nửa số làng Bun-ga-ri) đã có điện, 1.448 làng đã có hệ thống phát thanh.

Trình độ văn hóa của nông dân cũng được nâng cao nhiều. Số học sinh các trường tăng lên rất nhanh. Trong năm 1939—1940, số học sinh tốt nghiệp trung học và đại học chỉ có 12.236 người, đến năm 1956—1957 đã tăng lên tới 42.325 người, trong đó phần lớn là con em nông dân.

Thành tích hợp tác hóa của Bun-ga-ri rất to lớn, nhưng trong việc cải tạo và phát triển nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, không phải không có khó khăn và khuyết điểm. Tình trạng lạc hậu nặng nề do chế độ cũ để lại vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn. Mặc dù Đảng và Chính phủ đã có những cố gắng

rất lớn, diện tích được tưới nước cũng mới chiếm trên 1 phần 10 diện tích trồng trọt, nạn hạn hán vẫn còn đe dọa nông nghiệp Bun-ga-ri. Mặt khác, trong quá trình hợp tác hóa, đã không chú ý đầy đủ đến việc phát triển chăn nuôi và vấn đề cung cấp thức ăn cho gia súc, nên chăn nuôi phát triển chậm so với trồng trọt và các mặt công tác khác. Trong công tác quản lý sản xuất và lao động, trong việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào các ngành sản xuất, trong việc hợp nhất các hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn, vẫn còn tồn tại nhiều khuyết điểm và khó khăn. Dù sao, những khuyết điểm và khó khăn ấy vẫn là những khuyết điểm và khó khăn trong đà phát triển. Đại hội hợp tác xã nông nghiệp toàn quốc lần thứ 5 đã bàn kế hoạch cụ thể để khắc phục những khuyết điểm đó, tạo cho các hợp tác xã có đà phát triển mạnh hơn nữa.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Bun-ga-ri sở dĩ đạt được những thành tích to lớn như vậy, chủ yếu là do mấy nguyên nhân sau đây :

1— Phong trào hợp tác hóa đã có truyền thống lâu năm, đã phát sinh ngay trong chế độ cũ. Lúc đó nó là công cụ của nông dân nghèo, của trung nông để đấu tranh chống lại sự bóc lột tàn tệ của bọn tư bản thành thị và nông thôn, và đã được Đảng cộng sản chú ý lãnh đạo ngay từ đầu. Đảng đã thông qua những hội hợp tác đó để vận động quần chúng đấu tranh chống chế độ tư bản chủ nghĩa.

2— Đảng cộng sản Bun-ga-ri liên hệ rất chặt chẽ với đông đảo quần chúng nông dân và có uy tín rất sâu rộng trong nhân dân. Đảng viên là những người đi đầu trong phong trào hợp tác hóa, là gương sáng thu hút bần nông và trung nông vào hợp tác xã.

3— Trong quá trình hợp tác hóa, Đảng cộng sản Bun-ga-ri đã áp dụng một cách sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về tập thể hóa nông nghiệp và những kinh nghiệm xây dựng nông trang tập thể của Liên-xô vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình, đã tôn trọng và kiên quyết đấu tranh chống mọi sự vi phạm nguyên tắc tự nguyện do V. Lê-nin đề ra.

4— Sự giúp đỡ vô tư của Liên-xô đối với phong trào hợp tác hóa ở Bun-ga-ri về các mặt máy móc nông nghiệp, khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến, đã có tác dụng rất lớn đối với phong trào.

Hiện nay, như đồng chí T. Gip-cốp đã nói, những khó khăn căn bản đã lùi về dĩ vãng, nông thôn Bun-ga-ri đã có cơ sở vật chất, kỹ thuật vững chắc để tiến mạnh hơn nữa trên con đường xã hội chủ nghĩa.





CẦN COI TRỌNG CÔNG TÁC KIỆN TOÀN TỔ CHỨC

ĐẦU tháng 8-1958, Ủy ban kiện toàn tổ chức trung ương đã triệu tập hội nghị bàn về công tác kiện toàn tổ chức của các cơ quan cấp trung ương. Hội nghị đã kiểm điểm tình hình công tác chuẩn bị, đề ra một số vấn đề cần được thống nhất nhận định trong lãnh đạo, đồng thời đề ra kế hoạch cụ thể nhằm đẩy mạnh việc thi hành nghị quyết.

Hội nghị đã thống nhất nhận định là công tác chuẩn bị của nhiều cơ quan tiến hành chậm chạp, chưa đầy đủ, thiếu khẩn trương. Ban lãnh đạo của nhiều cơ quan chưa quan tâm đầy đủ đến công tác chuẩn bị mà thường khoán trắng cho một số cán bộ làm. Một số ít cán bộ phụ trách chưa thấy rằng công tác kiện toàn tổ chức lần này có chỗ khác với công tác chấn chỉnh tổ chức, giảm nhẹ biên chế, chuyển người về sản xuất đề ra cuối năm 1957, do đó vội chủ quan thỏa mãn với dự án tổ chức bộ máy đã nghiên cứu trước đây, cho rằng không cần đưa ra để quần chúng thảo luận. Nói về nội dung chuẩn bị, nhiều cơ quan nặng về mặt xây dựng bộ máy mà coi nhẹ việc chuẩn bị kiểm thảo về các mặt lãnh đạo, tổ chức sử dụng cán bộ và lề lối làm việc. Hội nghị cho rằng nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là nhiều cán bộ phụ trách chưa nghiên cứu kỹ nghị quyết, chưa thật thấu suốt tinh thần, yêu cầu phương châm, phương pháp tiến hành đề ra trong văn kiện.

Sau hội nghị, ở nhiều cơ quan công tác đã được tiến hành tốt hơn, tích cực hơn. Trong đợt học tập nghị quyết, ở nhiều cơ quan, các cán bộ và nhân viên, trong Đảng cũng như ngoài Đảng đều tích cực tham gia, đều tỏ ra lo lắng đối với việc thi hành nghị quyết. Đó là những tiến bộ rõ rệt tuy mới chỉ là bước đầu. Tuy vậy, ở một số ít cơ quan, công tác tiến hành vẫn chưa được tốt, biểu hiện rõ nhất là một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của cơ quan chưa coi trọng công tác kiện toàn tổ chức, chưa thật sự bắt tay vào việc nắm tình hình và nghiên cứu vấn đề.

Để góp phần vào việc đẩy mạnh công tác kiện toàn tổ chức, chúng tôi xin góp một vài ý kiến.

1 — Muốn cho công tác kiện toàn tổ chức thu được những kết quả tốt, trước hết cần nhận rõ tầm quan trọng, ý nghĩa và yêu cầu của công tác đó. Công tác kiện toàn tổ

chức, chấn chỉnh biên chế, điều chỉnh cán bộ được đặt ra trong hoàn cảnh miền Bắc nước ta đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, với nhiệm vụ trung tâm là cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế và văn hóa một cách có kế hoạch, cải thiện dần đời sống của nhân dân. Nói cách khác, miền Bắc nước ta đã chuyển sang một thời kỳ mới, trong đó việc quản lý Nhà nước và quản lý kinh tế đã trở thành nhiệm vụ chủ yếu của Đảng ta và nhân dân ta. Muốn quản lý những việc trên được tốt thì sau khi đã đề ra đường lối chính sách, còn cần phải biết tổ chức thực hiện, cụ thể là phải xem xét lại các tổ chức sẵn có, xem xét lại việc bố trí và sử dụng lực lượng cán bộ, nhân viên trước đây để sửa đổi cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Đó là một yêu cầu cấp bách khách quan của sự nghiệp cách mạng, không làm không được.

Đối chiếu với yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay ở miền Bắc, chúng ta đều thấy rằng trong bộ máy tổ chức, trong việc bố trí sử dụng lực lượng cán bộ cũng như lề lối làm việc của nhiều cơ quan, nhiều cấp còn những vấn đề chưa tốt, chưa hợp lý, cần kịp thời giải quyết. Trong nghị quyết, Bộ Chính trị đã nhận định : « Bộ máy tổ chức của ta phát triển ở từng bộ phận theo yêu cầu từng lúc, còn mang nhiều tính chất của thời kỳ kháng chiến, chưa phù hợp với nhiệm vụ mới của cách mạng. Việc chỉ đạo tổ chức của Đảng chưa được chú trọng đúng mức, thiếu toàn diện. Việc sử dụng lực lượng còn có tình trạng chưa hợp lý giữa các ngành ở trung ương và địa phương, giữa các ngành ở trung ương với nhau. Các chế độ công tác nhằm bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ và nền nếp làm việc dân chủ tập thể chưa được chú trọng xây dựng đầy đủ và áp dụng triệt để ; vì vậy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với mọi mặt công tác, nhất là công tác kinh tế tài chính, chưa được tăng cường đầy đủ để bảo đảm lãnh đạo hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ công tác cách mạng đề ra. » Nhận định này đã được chứng thực qua tình hình của những cơ quan đã tổ chức học tập nghị quyết. Có cơ quan đã phát hiện ra rằng nhiệm vụ của mình chưa được rõ ràng, còn có chỗ trùng với nhiệm vụ của cơ quan khác, hoặc nhiệm vụ đó trước đây quan niệm một cách quá rộng, do đó có những việc làm cũng được, không làm cũng được. Ngay trong một cơ quan cũng có nhiệm vụ mà đến hai ba bộ phận cùng làm. Trong bộ máy làm việc, nhất là bộ máy hành chính, có những chỗ cồng kềnh không hợp lý, do đó việc sử dụng lực lượng cán bộ nhân viên có nhiều lãng phí, năng lực của anh chị em chưa được phát huy đầy đủ, có người chỉ cần làm trong 3 tiếng là xong công việc cả ngành. Chính bộ máy cồng kềnh, cán bộ nhân viên quá nhiều, là vườn ươm tốt cho bệnh quan liêu. Các cơ quan đó đã thấy rõ khuyết điểm là cán bộ lãnh đạo chủ yếu ít trực tiếp nắm những công tác chính của ngành mình, ít nắm những bộ phận công tác quan trọng trong cơ quan, ngồi ở cơ quan nhiều, ít đi xuống bên dưới, suốt ngày bận hội nghị, duyệt công văn. Tình hình trên, tuy mới chỉ thấy ở một số cơ quan đã tiến hành học tập, nhưng cũng đủ nói lên rằng những nhận định và chủ trương của Bộ Chính trị là rất đúng.

Nội dung và yêu cầu của công tác kiện toàn tổ chức lần này có khác với nội dung và yêu cầu của công tác chấn chỉnh tổ chức, giảm nhẹ biên chế, chuyển người về sản xuất

trước đây, vì vấn đề được đặt ra một cách toàn diện hơn, rõ ràng hơn. Công tác này không những nhằm giảm bớt biên chế, đưa những cán bộ nhân viên không cần thiết ở ngành này sang ngành khác, sang sản xuất hoặc về địa phương, mà chủ yếu là kiện toàn cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng và chính quyền; là xây dựng bộ máy một cách hợp lý nhất để bảo đảm đỡ tốn cán bộ mà công tác vẫn chạy hơn, đồng thời coi trọng việc cải tiến lề lối làm việc; là điều chỉnh, sắp xếp lại lực lượng cán bộ cho hợp lý hơn đặng phát huy được nhiều nhất năng lực của cán bộ, có lợi cho việc chấp hành mọi nhiệm vụ công tác.

Vì những lý do trên, công tác kiện toàn tổ chức lần này cần phải được coi như *một cuộc vận động lớn*, nó sẽ gặp nhiều khó khăn về mặt tổ chức cũng như về tư tưởng, vì nó đụng tới nhiều người, nhiều bộ phận, đụng tới thói quen làm việc từ bao nhiêu lâu nay. Quá trình tiến hành công tác kiện toàn tổ chức, thực tế là một quá trình đấu tranh tư tưởng, đấu tranh nội bộ một cách nghiêm chỉnh. Mỗi cán bộ, nhân viên chúng ta, nhất là cán bộ lãnh đạo, cần nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tính chất của công tác đó, thấy hết những phức tạp và khó khăn để ra sức cố gắng, thấy trước vấn đề có thể xảy ra để khỏi rơi vào những bất ngờ, lúng túng trong quá trình tiến hành sau này.

2— Các cơ quan lãnh đạo cần trực tiếp phụ trách công tác kiện toàn tổ chức. Chúng ta đã thấy ý nghĩa quan trọng, tính chất phức tạp khó khăn của công tác, chúng ta lại đứng trước một tình hình thực tế là đã lâu nay nhiều cơ quan lãnh đạo, nhiều thủ trưởng của một số đông cơ quan thường ít để tâm nghiên cứu tình hình bộ máy của cơ quan mình, ít hiểu cụ thể về cán bộ dưới của mình, ít trực tiếp làm công tác cán bộ. Tình hình đó đã ảnh hưởng không tốt đến việc tiến hành công tác kiện toàn tổ chức hiện nay. Tình hình đó cần được khắc phục kịp thời. Công tác kiện toàn tổ chức nếu tiến hành được chu đáo sẽ đem lại kết quả tốt, có tác dụng đẩy mạnh công tác, nhưng ngược lại nếu tiến hành không chu đáo thì sẽ đem lại những tác hại lớn làm nhụt tính tích cực của cán bộ nhân viên, và có thể gây ra mất đoàn kết trong nội bộ, tổn thương đến quan hệ giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo. Hiện nay, công tác đã bắt đầu đi sang các bước kiểm điểm phê bình và xây dựng bộ máy, lề lối làm việc, điều chỉnh cán bộ; công việc sẽ rất nhiều, nhiều vấn đề cụ thể, phức tạp sẽ nảy ra, đòi hỏi lãnh đạo phải dành nhiều thì giờ để nghiên cứu suy nghĩ và giải quyết. Và muốn làm được tốt những việc đó, thì ngay từ bây giờ các cán bộ phụ trách cần phải đi sâu trực tiếp nắm tình hình, tìm ra vấn đề và tốn công phu nghiên cứu, nếu không công tác lãnh đạo sẽ rơi vào thế bị động, lúng túng.

3— Muốn tiến hành tốt công tác kiện toàn tổ chức, nếu chỉ riêng mình các cán bộ phụ trách làm thôi cũng không đủ, mà còn phải dựa vào cán bộ nhân viên, dựa vào lòng hăng hái và tính sáng tạo của quần chúng trong cơ quan, phải thật sự phát động quần chúng tham gia thảo luận và xây dựng, mở rộng dân chủ, phát huy phê bình và tự phê bình. Đó là phương pháp công tác duy nhất đúng của chúng ta để tiến hành thắng lợi mọi công tác. Tuy nhiên qua học tập, có một số ít đồng chí tỏ ra chưa thật tin tưởng ở phương pháp công tác đó. Như có đồng chí cho rằng trình độ giác ngộ của quần chúng còn thấp,

công tác giáo dục chính trị chưa sâu, không biết có nên dùng phương pháp đó không ? Hoặc thắc mắc là nếu khi xây dựng bộ máy có tình trạng ý kiến của lãnh đạo và ý kiến của nhiều quần chúng không nhất trí với nhau, v.v... thì có bắt buộc phải theo ý kiến của quần chúng không ? Chúng tôi nghĩ rằng trên lý luận và trên thực tế, những ý kiến và thắc mắc trên đều không đúng. Ở các cơ quan, giác ngộ chính trị của cán bộ, nhân viên không phải là thấp, chúng ta không cần e ngại gì trong việc phát động quần chúng phê bình thảo luận, chỉ cần lãnh đạo nhận thức vấn đề cho đúng mức và lãnh đạo tư tưởng cho chặt chẽ thì công tác sẽ tiến hành được tốt.

Đối với những ưu điểm, nhược điểm và khuyết điểm về mặt tổ chức, lề lối làm việc, sử dụng cán bộ, tất nhiên các cán bộ lãnh đạo ít hay nhiều có nhìn thấy nhưng vì mới chỉ nhìn thấy từ phía lãnh đạo, từ bên trên nên chưa thể thấy hết được các khía cạnh của vấn đề hoặc chưa thấy được cụ thể. Vì vậy cần có thêm sự nhìn từ dưới lên, nghĩa là cần có ý kiến của quần chúng góp vào thì vấn đề mới thấy được đầy đủ, toàn diện.

Hơn nữa, trong bộ máy tổ chức và lề lối làm việc của chúng ta ít nhiều đều có bệnh quan liêu à thư bệnh có gốc rễ sâu xa từ trong xã hội cũ. Vì vậy chỉ có mở rộng phê bình và tự phê bình, nhất là phê bình từ dưới lên, thì mới có thể dần dần tiêu trừ được bệnh quan liêu. Phát động quần chúng phê bình và xây dựng là một phương pháp không thể thiếu được trong công tác kiện toàn tổ chức. Chúng ta không sợ quần chúng làm hỏng việc mà chỉ sợ lãnh đạo thiếu tin tưởng ở quần chúng ; nếu lãnh đạo quyết tâm, thật sự làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, giáo dục chính trị thì nhất định thu được kết quả tốt.

PHẠM-BÁI

CHI BỘ THÁI-HÒA LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO TƯƠNG TRỢ HỢP TÁC

PHONG trào tương trợ hợp tác của xã Thái-hòa (Nông-cống, Thanh-hóa) có cơ sở từ năm 1949, sau giảm tô và cải cách ruộng đất được cải tổ và mở rộng hơn. Nhưng khi phát hiện những sai lầm về cải cách ruộng đất thì phong trào lại xẹp xuống và gần như tan rã. Mãi đến đầu năm 1957, nhất là sau sửa sai, tình hình nông thôn được ổn định và chi bộ tích cực lãnh đạo củng cố thì phong trào tương trợ hợp tác ở xã này mới đi vào nề nếp. Hiện nay, toàn xã có 70 tổ đổi công và 1 hợp tác xã nông nghiệp. Trong 70 tổ đổi công, có 59 tổ đổi công thường xuyên (34 tổ loại A đã có bình công chấm điểm, 25 tổ loại B mới lên được một vụ), 11 tổ đổi công từng vụ từng việc, 6 tổ đã và đang chuẩn bị để tổ chức thành hợp tác xã nông nghiệp. Trên cơ sở đó, chi bộ đã bước đầu lãnh đạo cải tiến kỹ thuật sản xuất, thực hiện được mức do kế hoạch Nhà nước quy định cho xã và hoàn thành tốt các công tác của Đảng và Chính phủ. Kể từ sau giảm tô đến nay, xã Thái-hòa năm nào cũng được khen thưởng và hiện nay là một trong những xã khá đang dẫn đầu phong trào đổi công của huyện.

NHẬN THỨC ĐÚNG LÀ VẤN ĐỀ QUYẾT ĐỊNH

PHONG trào tương trợ hợp tác của xã Thái-hòa bắt đầu từ những tập đoàn sản xuất thành lập năm 1949, rồi chuyển ra tổ sản xuất. Đến khi giảm tô và cải cách ruộng đất, nông dân được ruộng, phấn khởi tham gia đông đảo hơn và được tổ chức lại thành tổ đổi công. Năm 1955, xã này lại được cán bộ nông hội tỉnh về giúp thành lập một hợp tác xã ở thôn Vĩnh-khê. Tuy nhiên, từ đầu năm 1957 về trước, phong trào tương trợ hợp tác của xã này thường lên xuống không đều, vì chi bộ không chú trọng lãnh đạo mà khoán trắng cho nông hội. Từ chi ủy đến đảng viên lúc đó đều chưa nhận thức được ý nghĩa của vấn đề tương trợ hợp tác. Chi ủy thì cho rằng cần gì phải có đảng viên lãnh đạo, cứ giao cho nông hội làm cũng được. Còn đảng viên, ai thấy lợi thì vào, không thấy lợi thì thôi, và vào với tư cách là hội viên nông hội chứ không có ý thức vào để lãnh đạo. Cho nên có một số đảng viên được anh chị em nông dân cử làm tổ trưởng đổi công thì không chịu nhận; một số đảng viên khác khi thấy bị đụng chạm đến quyền lợi riêng của mình thì tìm cách xin ra. Có thể nói phong trào tương trợ hợp tác của xã trong thời gian này chỉ mới dựa trên sự giác ngộ quyền lợi kinh tế nhất thời của anh chị em nông dân, chứ chưa phải là trên sự giác ngộ về chính trị, do đó phong trào thường đến ngày mùa thì có vẻ hoạt động dồn dập, nhưng sau đó thì lại lặng im. Tình trạng của hợp tác xã lại phức tạp hơn, đảng viên ở ngoài hợp tác xã thì đả kích đảng viên trong hợp tác xã, một số nông dân thì dè bỉu: «tưởng vào hợp tác xã thế nào, ai ngờ lại cũng con trâu đi trước, cái cày theo sau».

Điều khó khăn lúc này là nhiều đồng chí còn chưa thấy rõ trách nhiệm của chi bộ đối với phong trào tương trợ hợp tác. Thật vậy, sau sửa sai, nếu không có sự chuyển biến về nhận thức tư tưởng trong chi ủy, đảng viên và cán bộ các đoàn thể quần chúng thì nhất định không thể nào củng cố và đưa phong trào tương trợ hợp tác lên được. Sự chuyển biến tư tưởng đó là một quá trình học tập, đấu tranh tư tưởng khá phức tạp và gian khổ. Cuộc học tập và đấu tranh tư tưởng về vấn đề này được đặt ra một cách trực diện từ đầu năm 1957 là lúc tình hình sửa sai căn bản đã hoàn thành ở xã. Những cuộc học tập đó đã giúp cho chi bộ thấy được con đường đúng phải đi, phân tích và phê phán được những lập luận, ý nghĩ sai lệch mà trước đây tưởng chừng như «nan giải». Chính trong nhiều cuộc họp, từ cuộc họp chi ủy mở rộng cho đến họp toàn chi bộ để kiểm điểm việc lãnh đạo phong trào tương trợ hợp tác trong xã, lúc đầu đa số đồng chí vẫn tưởng rằng mọi việc không tốt từ trước đến nay đều là do ảnh hưởng của sai lầm trong cải cách ruộng đất gây ra, mà không thấy rõ trách nhiệm của chi bộ và của bản thân mình. Nhưng sau khi học tập về nhiệm vụ của chi bộ đối với việc hướng dẫn nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, các đồng chí mới nhận rõ cái nguyên nhân chủ yếu làm cho phong trào tương trợ hợp tác của xã bị sút kém chính là vì trước đây chi bộ đã buông trôi lãnh đạo, coi công tác đó là do nông hội phụ trách hay của cấp trên. Hơn nữa, các đồng chí còn thấy rằng việc buông lỏng lãnh đạo phong trào tương trợ hợp tác không phải chỉ do trình độ nhận thức kém, mà chủ yếu là do xu hướng tư bản chủ nghĩa tự phát của nông dân đã phản ánh vào trong Đảng. Nhiều đồng chí tự kiểm thảo rằng trước đây, sở dĩ mình không quan tâm đến công tác đó và không muốn vào tổ đổi công là vì có tư tưởng so đo tính toán đến lợi ích riêng, cho rằng vào tổ đổi công chỉ thêm gò bó, chẳng những không có lợi gì mà còn bị thiệt nữa. Một số đồng chí đã vào tổ đổi công hay hợp tác xã cũng nói rằng chính vì tư tưởng đó cho nên đã xung phong đứng lên đòi cho mỗi xã viên được giữ một số ruộng ở ngoài hợp tác xã. Hoặc khi

hợp tác xã bị dư luận đả kích, thì một số đảng viên cũng hùa theo nói hợp tác xã là tổ chức không hợp lệ, không đúng nguyên tắc, hợp tác xã là của cấp trên, và đồng tình với xã viên đề xin giải tán, v.v...

Sau khi nhận thức rõ ràng vấn đề, chi bộ đã nắm được vai trò lãnh đạo của mình và phát huy được tác dụng của các đảng viên vào công tác củng cố và phát triển phong trào tương trợ hợp tác của xã. Hiện nay, tất cả các đảng viên đều vào tổ đổi công và nếu không kể số ốm đau thường xuyên, thì số đảng viên hoạt động tích cực chiếm 48,8%, số đảng viên hoạt động bình thường, làm được nhiệm vụ lao động sản xuất chiếm 34,1%, số đảng viên chưa làm tròn nhiệm vụ chỉ chiếm 17,1%. Trong số đảng viên hoạt động bình thường, cũng có người do hoàn cảnh nhà neo người nên thường loay hoay làm việc nhà, lơi lỏng việc của tổ. Còn số đảng viên kém thì chủ yếu là do tư tưởng còn nặng tự tư tự lợi, và thường là những người ít tham gia sinh hoạt và học tập chính trị.

Giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã trở thành nội dung chính của công tác tư tưởng và chính trị đối với đảng viên ở nông thôn hiện nay. Công tác đó không chỉ dựa vào việc tổ chức học tập mà phải được tiến hành thường xuyên và thấu suốt trong mọi mặt hoạt động của đảng viên. Chi ủy Thái-hòa đã nhận thấy như vậy và đã bước đầu coi trọng công tác tư tưởng. Có một số đồng chí khi cần công thì yêu cầu tổ làm cho mình, nhưng khi tổ cần mình thì chần chừ không đi, có người lại đưa công trâu bò ra thay thế; hoặc muốn công việc của mình xong sớm thì tự động đi gọi công ngoài, không tuân theo nội quy của tổ, hay lo làm phần mình xong rồi mới làm cho tổ; trong số 13 đồng chí được chi bộ đưa vào làm cán bộ tổ đổi công thì 2 phần 3 muốn từ chối. Nhưng nhờ chi ủy kịp thời giúp đỡ trong các cuộc họp của chi bộ và tổ đảng nên hầu hết các đảng viên đó đã sửa chữa được sai lầm và phát huy tác dụng tích cực của mình trong phong trào tương trợ hợp tác.

Phong trào tương trợ hợp tác của xã Thái-hòa sở dĩ vượt được tình trạng rất khó khăn lúc đầu và được mạnh như ngày nay là do chi bộ Thái-hòa đã có sự chuyển biến căn bản về nhận thức và tư tưởng. Đó chính là cái chìa khóa mở đường cho chi bộ Thái-hòa, các đảng viên xã Thái-hòa tiến lên làm được nhiệm vụ của mình là người tổ chức và lãnh đạo phong trào tương trợ hợp tác.

CẢI TIẾN LÃNH ĐẠO

CHI ủy đã chú ý nghiên cứu cải tiến công tác lãnh đạo của chi bộ, nhằm làm cho chi bộ trực tiếp lãnh đạo được phong trào tương trợ hợp tác và phát huy vai trò nòng cốt của đảng viên trong phong trào ấy. Thực hiện yêu cầu đó, chi ủy đã cử một chi ủy viên và một đồng chí có năng lực vào bổ sung ban chấp hành nông hội; đồng thời chọn 13 đồng chí vững để kiện toàn ban quản trị hợp tác xã và để thay thế số tổ trưởng, tổ phó tổ đổi công thiếu năng lực hoặc không được tổ viên tín nhiệm. Riêng hợp tác xã thôn Vĩnh-khê, chi ủy phân công cho một chi ủy viên và tổ đảng thôn đó đặc biệt theo dõi và giúp đỡ củng cố. Chi ủy còn giao trách nhiệm rõ ràng cho các tổ đảng là phải giúp đỡ xây dựng tổ đổi công ở thôn mình, phải kịp thời góp ý kiến giải quyết những khó khăn của tổ đổi công và thường xuyên phản ánh cho chi ủy tình hình hoạt động và diễn biến tư tưởng của đảng viên, và những việc mà tổ không giải quyết được, để chi ủy nghiên cứu và giúp đỡ. Những quyết định trên đã giúp cho phong trào tương trợ hợp tác của xã Thái-hòa được chấn chỉnh mau chóng và ngày càng tiến bộ. Phong trào tương trợ hợp tác từ đó gắn liền với sự lãnh

đạo của chi bộ, sự giúp đỡ của các tổ đảng và tính tích cực công tác của toàn thể đảng viên. Hiện nay, trong mỗi kỳ họp của ban quản trị hợp tác xã hay của tổ đổi công đều có chi ủy viên, tổ phó tổ đảng và các đồng chí trong ban chấp hành nông hội ở thôn đó đến dự và tích cực góp ý kiến giải quyết những vấn đề thiết thực. Trong các cuộc họp của chi ủy và của tổ đảng, đều có dành thì giờ kiểm điểm công tác lãnh đạo sản xuất và công tác tương trợ hợp tác. Nhờ đặt rõ trách nhiệm theo dõi sự hoạt động tư tưởng diễn biến của đảng viên nên chi ủy và tổ đảng đã kịp thời giải quyết được những tư tưởng lệch lạc của đảng viên : cho lãnh đạo công tác đổi công, hợp tác xã là phiền phức ; chỉ muốn làm tổ viên không chịu làm công tác quản trị, sợ mất thì giờ, hỏng việc nhà, v.v... Mặt khác, chi ủy cũng đã chỉ thị cho các tổ đảng căn cứ vào năng lực, hoàn cảnh, khối lượng công tác của mỗi đảng viên mà giao nhiệm vụ cho thích hợp. Theo cách đó, đã bố trí cho 13 đồng chí vào làm tổ trưởng, tổ phó hay công tác quản trị ở các tổ đổi công. Các nữ đồng chí có con mọn và các đồng chí kém cũng được giao trách nhiệm làm một tổ viên tích cực của tổ đổi công. Kết quả của sự phân công cụ thể như trên là trong số 13 đồng chí hiện làm tổ trưởng tổ phó tổ đổi công thì 12 đồng chí có tác dụng lãnh đạo rất rõ rệt, và trong 6 đồng chí có con mọn hay kém thì 4 đồng chí làm được nhiệm vụ đã giao. Nếu đi vào từng loại tổ đổi công để xét tác dụng của đảng viên thì thấy rằng : trong 34 tổ đổi công loại I, có 27 tổ có đảng viên tham gia, trong đó 8 đồng chí làm tổ trưởng tổ phó, và trong 50 đảng viên tham gia thì 29 đồng chí là tổ viên tích cực, 13 đồng chí là tổ viên bình thường, 8 đồng chí là tổ viên kém ; trong 25 tổ đổi công loại 2, có 13 tổ có đảng viên tham gia, trong đó 3 đồng chí làm tổ trưởng tổ phó, và trong 22 đảng viên tham gia thì 9 đồng chí là tổ viên tích cực, 7 đồng chí là tổ viên thường, 6 đồng chí là tổ viên kém ; trong 11 tổ đổi công loại 3, có 4 tổ có đảng viên tham gia, trong đó 2 đồng chí làm tổ trưởng, tổ phó, và trong 6 đảng viên tham gia thì đều là tổ viên loại thường hoặc chưa làm tròn nhiệm vụ. Số đồng chí tham gia vào các tổ đổi công loại 3 này, thường là đảng viên loại kém và ngay những đồng chí làm tổ trưởng tổ phó cũng không phải là đảng viên tích cực. Căn cứ vào tình hình trên ta thấy rằng *tính tích cực của đảng viên là yếu tố quyết định làm cho công tác của tổ đổi công được tốt.* Ở đây, nảy ra vấn đề là phải thấy rõ tầm quan trọng cấp bách của việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho đảng viên ở nông thôn, phải phân công và giúp đỡ cụ thể cho đảng viên để họ có thể làm nòng cốt cho phong trào tương trợ hợp tác hiện nay. Đồng thời lại phải thấy rằng phong trào tương trợ hợp tác là một dịp thử thách rất tốt đối với mỗi đảng viên, nếu đảng viên nào không chịu đi vào con đường tiến bộ ấy, không có tác dụng gì đối với phong trào ấy thì rõ ràng không xứng đáng là đảng viên, phải có biện pháp giải quyết thích đáng để củng cố chi bộ Đảng và củng cố vai trò lãnh đạo của chi bộ.

Đối với các đoàn thể quần chúng, ngoài nông hội là tổ chức có trách nhiệm trực tiếp xây dựng và phát triển hợp tác xã và tổ đổi công, chi bộ Thái-hòa còn *làm cho Đoàn thanh niên lao động, Hội liên hiệp phụ nữ thấy rõ nhiệm vụ của mình đối với phong trào tương trợ hợp tác*, và tùy lúc mà giao những nhiệm vụ cụ thể. Chi bộ đã giao cho Đoàn thanh niên lao động giáo dục đoàn viên để cùng với đảng viên làm nòng cốt trong các cuộc vận động lớn. Ví như khi vận động hợp tác xã thôn Vĩnh-khê dùng cày 51 thì động viên một số thanh niên cùng với đảng viên dùng trước để rút kinh nghiệm phổ biến cho các xã viên khác. Trong việc chống hạn vụ mùa 1957, tổ đảng ở thôn Vĩnh-khê đã huy động hơn 100 thanh niên

xung phong làm trước nên kết quả đã động viên được toàn thôn chống hạn, cấy hơn 80 mẫu ruộng. Hay như trong việc vận động cải tiến kỹ thuật trồng trọt, chi bộ đã giao cho Hội liên hiệp phụ nữ chịu trách nhiệm giáo dục và vận động chị em cấy nhỏ dảnh cho đúng kỹ thuật. Cách lãnh đạo đó của chi bộ đã giúp cho các tổ chức quần chúng thấy được phương hướng trong công tác để góp phần xây dựng và phát triển phong trào tương trợ hợp tác ở xã.

Phong trào tương trợ hợp tác của xã sở dĩ trước đây lên xuống không đều, ngoài nguyên nhân chi bộ chưa chú ý lãnh đạo, đảng viên chưa tích cực tham gia ra, còn có một nguyên nhân chủ yếu nữa là việc tổ chức và lãnh đạo đổi công hợp tác không theo đúng ba nguyên tắc của Đảng đề ra là : tự nguyện, cùng có lợi và quản trị dân chủ. Để khắc phục khuyết điểm đó, chi ủy đã tổ chức học lại ba nguyên tắc của tổ đổi công và hợp tác xã, và tiến hành củng cố lại theo phương châm « tiến bước vững chắc ».

Để củng cố hợp tác xã, lúc đầu chi ủy chủ trương ổn định tình hình tư tưởng của xã viên, trước hết là làm cho các đảng viên đoàn kết nhất trí với nhau để lãnh đạo toàn thể xã viên tiếp tục làm chiêm, không để họ tự động giải tán. Sau khi tư tưởng của xã viên ổn định, chi ủy lại tổ chức học tập mục đích ý nghĩa của việc tổ chức hợp tác xã, giúp cho xã viên giải quyết những thắc mắc trước nay. Kết quả là hợp tác xã được củng cố và không ai xin ra cả. Việc củng cố tổ đổi công cũng không làm ồ ạt như trước, mà là « củng cố đến đâu ăn chắc đến đó ». Chi bộ phân công những cán bộ có năng lực xuống từng thôn để giúp củng cố các tổ đổi công và trong mỗi thôn đều bắt đầu củng cố những tổ khá trước rồi mới đến tổ kém. Mỗi tổ đều tổ chức học tập về con đường tiến lên của nông thôn sau cải cách ruộng đất, ý nghĩa mục đích của việc đổi công và ba nguyên tắc cơ bản để tổ chức nó, trên cơ sở đó giúp anh chị em nông dân suy nghĩ xem nên vào hay không. Việc củng cố không phải chỉ làm trong một đợt là xong, trái lại chi ủy đã thường xuyên theo dõi xây dựng từng bước một. Vì vậy mặc dù số tổ đổi công sụt xuống (từ 92 tổ năm 1957 nay còn 70 tổ), nhưng các tổ đều được củng cố lại trên cơ sở tự giác tự nguyện của nông dân, do đó sự hoạt động của nó được vững vàng hơn, tổ chức của nó được chặt chẽ hơn.

Sau khi nông dân đã tự giác thấy được con đường đi của mình và tự nguyện tổ chức nhau lại thì vấn đề quan trọng nhất trong việc lãnh đạo họ là phải làm thế nào phát huy được tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau và luôn luôn cải tiến cách trồng trọt để cho sản xuất mỗi ngày một tăng cao, khó khăn mỗi ngày một giảm bớt, đời sống mỗi ngày một cải thiện. Để đạt mục đích đó, chi bộ Thái-hòa đã nghiên cứu cụ thể cách vận dụng những nguyên tắc cơ bản nói trên vào tình hình thực tế của địa phương. Ví như vấn đề quy định công xá là một vấn đề thường gây ra mâu thuẫn trong các tổ đổi công. Trước đây nhiều tổ định công trâu bò bằng 2 công người, như tổ anh Khuôn gồm 9 gia đình, trong đó có 6 gia đình trung nông và 3 bần nông. Khi tổ điều công, những người có trâu bò thường đưa công trâu bò để thay công người vì làm thế có lợi hơn. Điều đó làm cho anh em bần cố nông bị thiệt thòi ảnh hưởng không tốt đến sự đoàn kết trong các tổ. Trước tình hình đó, chi ủy Thái-hòa, dựa vào ý kiến của quần chúng, đã chủ trương định lại công trâu bò bằng công người áp dụng trước trong vài tổ điển hình rồi từ đó rút kinh nghiệm phổ biến cho các tổ khác thi hành, nhờ đó mà xây dựng được tinh thần hợp tác giữa các tổ viên, củng cố được sự đoàn kết trong nội bộ các tổ, khiến cho tính tích cực sản xuất của mọi người được nâng cao.

Nông dân là những người rất thực tế nên trong công tác lãnh đạo, việc dùng điển hình để rút kinh nghiệm và

phổ biến kinh nghiệm, lấy thực tế để giáo dục họ là điều hết sức quan trọng. Về điểm này, chi bộ Thái-hòa đã chú ý thực hiện. Ví dụ : trong việc lãnh đạo cải tiến kỹ thuật, khi gặp phải tư tưởng bảo thủ của nông dân, khư khư giữ lấy những kinh nghiệm cũ không chịu tiếp thu những cái mới, như cho rằng cày sâu thì khó bừa, màu lộn xuống lúa không tốt, dùng cày 51 thì nặng khó cày, hại sức khỏe trâu bò, ngâm mạ nước nóng thì xót mầm non lúa không mọc được, cấy nhỏ dẻ thì không được thóc, v.v..., chi bộ Thái-hòa không chỉ đơn thuần giải thích động viên chung chung mà lấy hợp tác xã Vĩnh-khê để làm thí điểm trong việc cải tiến kỹ thuật. Lúc đầu, phần đông xã viên đều thiếu tin tưởng, không ai chịu bắt tay làm thử, nhưng nhờ đánh thông tư tưởng nhiều lần, đặc biệt là nhờ các đảng viên và đoàn viên thanh niên lao động xung phong làm trước, nên sau đó thấy có lợi nông dân đã chịu làm. Kết quả là năm 1957, ruộng của hợp tác xã đã dùng cày 51, cày sâu, cấy nhỏ dẻ, đến lúc thu hoạch mỗi sào tăng hơn ruộng ở ngoài 11 kg thóc.

Ngoài việc dùng hợp tác xã làm thí điểm rồi phổ biến kinh nghiệm, chi bộ còn tổ chức trình bày kết quả thí nghiệm của việc ngâm mạ vào nước nóng, và lọc giống bằng nước muối thử trứng, để anh chị em xem và học tập kinh nghiệm. Hoặc đối với việc vận động cấy nhỏ dẻ thì mời chị em đến xem ruộng hợp tác xã đã làm và cho thực tập ngay tại chỗ việc cấy nhỏ dẻ. Chính nhờ những việc làm thực tế ấy mà đã gây được đà cải tiến kỹ thuật, tuy chưa rộng rãi lắm, nhưng cũng đã làm cho nhiều nông dân thêm tin tưởng và tích cực tham gia. Vụ tháng 10-1957, vụ chiêm 1958, có hơn nửa số nông hộ đã áp dụng việc ngâm mạ nước nóng và cấy nhỏ dẻ.

Phương pháp lãnh đạo này không chỉ áp dụng trong việc cải tiến kỹ thuật mà còn được áp dụng trên các mặt công tác khác nữa. Như một số cán bộ nông hội đã trực tiếp xây dựng 2 tổ đổi công làm thí điểm để rút kinh nghiệm về việc áp dụng những chính sách cụ thể : định kế hoạch sản xuất, chuẩn bị thu hoạch, định giá công, cách chấm điểm, v.v... Và nhờ có kinh nghiệm của hai tổ này nên đã giúp cho sự lãnh đạo của chi bộ được cụ thể, sát đúng và đẩy được phong trào tiến lên mạnh mẽ.

Từ khi chi bộ cải tiến sự lãnh đạo đối với phong trào tương trợ hợp tác đến nay, nói chung các cán bộ đảng viên và anh chị em nông dân tham gia các tổ đổi công và hợp tác xã đều tích cực làm việc. Những kế hoạch sản xuất của chi bộ đề ra, họ đều hưởng ứng và chấp hành nghiêm chỉnh, vì họ thấy rằng họ được Đảng chú ý săn sóc giúp đỡ, việc gì cũng bàn bạc với họ. Nhiều anh chị em nông dân nói : « Việc gì mà các đồng chí cho chúng tôi thảo luận và có đảng viên tham gia thì dù khó đến đâu chúng tôi cũng làm được ". Thật vậy, phong trào tương trợ hợp tác của xã Thái-hòa sở dĩ củng cố lại được và phát triển theo chiều tiến bộ như ngày nay chính là vì đã biết rút kinh nghiệm sửa chữa khuyết điểm, đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu tha thiết của anh chị em nông dân.

KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN ĐỂ TIẾN LÊN NỮA

HƠN một năm nay, nhờ sự giúp đỡ của tỉnh ủy, huyện ủy, và sự cố gắng của chi bộ Thái-hòa, phong trào tương trợ hợp tác trong xã được củng cố và tiến đều. Bộ mặt của xã có nhiều đổi mới. Đời sống của nông dân lao động được cải tiến rõ rệt. Tinh thần đoàn kết tương trợ trong nội bộ nông dân ngày càng phát triển tốt. Đồng chí Tích, một xã viên của hợp tác xã thôn Vĩnh-khê đã nói với chúng tôi : « Trước kia, hơn nửa số hộ trong hợp tác xã túng đói quanh năm, nhưng

ngày nay với tôi làm ăn tập thể nên đã khá hơn nhiều, không nghèo túng như trước. Có thể nói là nhà nào bây giờ cũng sắm đủ cuốc, thuổng, cày bừa, dao rựa; nhà cửa sửa sang lại tử tế không còn cảnh nhà rách cột xiêu; lại có gia đình có được sân gạch, giường, màn nữa. Riêng bản thân tôi trước đây, năm nào cũng đói, lúc mới vào hợp tác xã, vợ tôi lại sợ mình làm rồi hợp tác xã ăn hết, nhưng sự thật là nhờ vào hợp tác xã tôi mới có ngày hai bữa, mới có tấm áo lành, chiếc chăn ấm cho con. Các anh thử nghĩ, vụ hạn tháng 10-1957 nếu không có đổi công cho nhau thì làm gì mà cấy hết diện tích được?"

Phong trào tương trợ hợp tác được củng cố và phát triển không chỉ đem lại lợi ích cho người nông dân, mà còn thúc đẩy mọi mặt công tác khác ở nông thôn tiến hành có kết quả. Như thuế nông nghiệp vụ chiêm 1957 vượt mức hơn 9 tạ, thanh toán xong trong 6 ngày; vụ đông 1957, hoàn thành trong 4 ngày, sớm nhất ở Liên khu 4; và vụ chiêm 1958 chỉ trong một ngày là xong. Công tác sản xuất năm 1957 và 3 tháng đầu năm 1958, đạt được kế hoạch Nhà nước. Đợt huy động dân công chống lụt tháng 5 vừa rồi, trong lúc nhiều xã trong huyện chỉ huy động được một nửa hay 1 phần 3 số người, thì xã Thái-hòa đã huy động đủ số của huyện giao cho là 340 người. Việc củng cố chi bộ, giáo dục đảng viên, phát huy tác dụng lãnh đạo của họ trong phong trào tương trợ hợp tác cũng đạt được những kết quả rõ rệt. Ngày nay, ai về xã Thái-hòa cũng nhận thấy một điểm rất nổi bật là tất cả đảng viên đều vào hợp tác xã và tổ đổi công, và phần đông đều có tác dụng tốt, số đảng viên kém chỉ có rất ít. Trong kỳ bình bầu những người sản xuất gương mẫu trong năm vừa qua, đảng viên đã chiếm 25% tổng số. Công tác lãnh đạo đổi công hợp tác đã thật sự được coi là công tác trung tâm của chi bộ. Nó đã trở thành một nội dung phong phú trong sinh hoạt chi bộ, và chính cũng từ việc bàn bạc công tác này mà chi bộ đã làm được việc giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho đảng viên, kịp thời phê phán những tư tưởng tự tư tự lợi, chây lười công tác, làm cho mọi người nhận rõ trách nhiệm của mình đối với việc lãnh đạo nông dân đi theo con đường làm ăn tập thể. Nhờ đó chi bộ Thái-hòa đã thật sự trở thành hạt nhân lãnh đạo ở nông thôn, làm cho nông dân tin tưởng và vững bước tiến theo con đường của Đảng đã vạch ra, củng cố được khối liên minh công nông làm cơ sở cho chính quyền dân chủ nhân dân đang thực hiện nhiệm vụ đưa nông thôn miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên trong công tác lãnh đạo của chi bộ Thái-hòa không phải là không có những khó khăn, thiếu sót. Cần thấy rằng việc lãnh đạo nông dân đi vào con đường tương trợ hợp tác không phải là một công tác tổ chức đơn thuần, mà là một cuộc đấu tranh chính trị gay go, gian khổ trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Về thực chất, nó là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mà chủ nghĩa tư bản ở đây thể hiện trên thói quen làm ăn riêng lẻ thấm sâu hàng bao nhiêu đời nay trong người nông dân. Cho nên không phải một sớm một chiều mà có thể làm cho nông dân dễ dàng từ bỏ con đường làm ăn riêng rẽ của họ. Ngay như một số đảng viên tuy đã vào tổ đổi công rồi mà vẫn còn muốn làm ăn riêng lẻ, không chịu góp công cho tổ, điều đó càng chứng tỏ rằng việc cải biến thói quen làm ăn riêng rẽ của nông dân không phải là dễ dàng. Vì vậy, chi bộ Thái-hòa cần tăng cường hơn nữa công tác giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho đảng viên và nông dân, đồng thời phải bảo đảm làm cho thu hoạch của những người tham gia tổ đổi công và hợp tác xã trội hơn những người làm ăn riêng lẻ. Có như vậy mới có thể giữ vững và phát triển được phong trào.

Một khó khăn nữa cần chú ý giải

quyết là hiện nay có nhiều đồng chí cán bộ xã đang lo lắng không biết làm cách nào để có thể tích cực tham gia sản xuất trong điều kiện công tác rất bận lúc này. Anh chị em nông dân thường không muốn đổi công với cán bộ vì sợ thiệt còn cán bộ thấy công tác bận không sản xuất được thì cũng muốn xin về công tác ở thôn xóm để khỏi phải thiệt thòi. Đây là một vấn đề rất quan trọng, rất thiết thực, cần phải nghiên cứu và có biện pháp giải quyết kịp thời. Đương nhiên, đây không phải chỉ là nhiệm vụ của chi bộ Thái-hòa, mà còn là nhiệm vụ chung của Đảng, song chi bộ Thái-hòa cũng có thể trong phạm vi công tác của mình sáng tạo một số kinh nghiệm tốt, giúp vào việc giải quyết tốt tình trạng đó.

Chi bộ Thái-hòa cũng thấy rằng trên bước đường tiến lên của phong trào tương trợ hợp tác ở xã, sẽ còn có nhiều vấn đề mới phải giải quyết, nếu chi bộ tự mãn với mức tiến bộ hiện nay mà không chú ý nghiên cứu những vấn đề mới thì sẽ không thể phát triển lên được và chi bộ sẽ không giữ vững được vai trò tiên phong dẫn dắt phong trào tiến lên.

VĂN-LIỄU
và
VĂN-TÍCH

ỦNG HỘ
TẠP CHÍ HỌC TẬP

Chúng tôi đã nhận được 4.200 đồng của các đồng chí học viên lớp 5 Trường bổ túc văn hóa (Liên khu 3) gửi về ủng hộ.

Xin cám ơn.

TẠP CHÍ HỌC TẬP





Những khó khăn kinh tế hiện nay của Ấn-độ

NĂM 1950, Chính phủ Ấn-độ đề ra kế hoạch xây dựng kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1951—1956). Theo những con số do Ủy ban kế hoạch Ấn-độ công bố năm 1957 thì số tiền chi tiêu cho kế hoạch này là 20.130 triệu ru pi, trong đó 8.840 triệu chi tiêu cho nông nghiệp và các công trình thủy lợi, 5.320 triệu chi tiêu cho ngành giao thông vận tải, 1.000 triệu cho ngành công nghiệp khai mỏ, v.v... Do sự cố gắng lao động của nhân dân Ấn-độ, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt được những thành tựu nhất định. Về nông nghiệp, từ năm 1950—1951 đến 1955—1956, sản lượng lương thực từ 50 triệu tấn lên tới hơn 64 triệu tấn (tăng 29,8%), sản lượng bông thô và đay từ 2.910 vạn bao và 3.280 vạn bao lên tới 4.000 vạn và 4.200 vạn bao (tăng 37,8% và 28%). Tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng 38% so với năm 1950. Chính phủ Ấn-độ cũng đã xây dựng và mở rộng được nhiều xí nghiệp của Nhà nước như: xí nghiệp sản xuất đầu máy xe lửa Chit-ta-ran-giăng, nhà máy sản xuất phân hóa học Xin-đơ-ri, nhà máy sản xuất những bộ phận vô tuyến điện và điện thoại Ban-ga-lo, nhà máy sản xuất giây cáp Đa-mô-đa, một số xí nghiệp công nghiệp hóa học và y học, nhà máy sản xuất xi măng, sản xuất giấy, đồng thời xây dựng và mở rộng thêm một số công trình thủy điện lớn ở hai thung lũng Đa-mô-đa và Cô-xi, ở trung tâm Bơ-ha-cơ-ra Năng-gan, v.v...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Ấn-độ cũng có những thất bại đáng kể. Kế hoạch đề ra nguyên tắc thực hiện cải cách ruộng đất bằng cách trưng thu có bồi thường những ruộng đất mà địa chủ chiếm hữu quá mức quy định. Theo quy định chính thức của Chính phủ trung ương thì số tiền bồi thường đó vào khoảng trên dưới 5.500 triệu ru pi. Nhưng bọn đại địa chủ dựa vào thế lực của chúng, đã bắt buộc nông dân tăng lên hơn mức quy định chính thức, là 4.503 triệu ru pi. Đây là một gánh nặng đối với nông dân, đồng thời cũng là những khó khăn rất lớn đối với nền tài chính của Chính phủ ở các bang. Nhiều bang trong toàn Liên bang Ấn-độ tự đặt ra luật cải cách ruộng đất với trình độ khác nhau, nhưng đại bộ phận cương

tình cải cách ruộng đất chưa được thi hành. Tình hình chiếm hữu ruộng đất của địa chủ và nông dân ở nhiều bang căn bản chưa thay đổi. Theo tài liệu của bộ trưởng tài chính bang Bi-ha công bố tháng 8-1955, thì số địa chủ chiếm 2,54% nhân khẩu nông thôn đã chiếm hữu gần 3 triệu éc ta ruộng đất tức 25% tổng số ruộng đất trong toàn bang. Ở bang Ma-di-a Pơ-ra-đết, địa chủ chiếm 3,44% nhân khẩu nông thôn đã chiếm hữu 30,5% ruộng đất. Gần đây, bộ trưởng lương thực và nông nghiệp Ấn-độ, A-git Pơ-ra-xát Giên, đã tuyên bố : « 60% nông dân Ấn-độ chỉ chiếm 15,5% tổng số ruộng đất cày cấy, còn 5% địa chủ chiếm đến 34%." Do đó nông dân phải nộp tô, nộp thuế rất nặng, và phải vay nợ lãi cắt cổ. Trong khoản thu nhập về nông nghiệp mỗi năm, có từ 8.000 triệu đến 10.000 triệu là do nông dân đóng tô, nộp tức (1). Đây không phải là một việc ngẫu nhiên. Nó chính là kết quả trực tiếp của thái độ của chính phủ Ấn-độ đối với vấn đề cải cách ruộng đất. Nghị quyết chính trị của Đại hội lần thứ 4 Đảng cộng sản Ấn-độ đã chỉ rõ : « Chính phủ Ấn-độ muốn hạn chế hình thức bóc lột phong kiến bằng cách biến địa chủ phong kiến thành địa chủ tư bản chủ nghĩa, đồng thời tạo ra một tầng lớp phú nông đông đảo làm cơ sở xã hội cho giai cấp tư sản thống trị ở nông thôn". Chính sách đó cũng nhằm duy trì và củng cố sự liên minh giữa giai cấp tư sản và địa chủ.

Tình trạng trên khiến cho nạn đói dai dẳng từ bao đời nay và nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người của nhân dân Ấn-độ năm 1955 mới chỉ có 269 ru pi, bằng 56 đô la, tức là thuộc về loại thấp nhất thế giới. Theo tài liệu *Vấn đề thất nghiệp ở Ấn-độ* của nhà học giả Ấn-độ Mô-ti Lan Gúp-ta, thì năm 1953 ở Ấn-độ có hơn 47 triệu người thất nghiệp, trong đó có hơn 42 triệu người ở nông thôn. Đời sống ngày càng nghèo khổ và nạn thất nghiệp nghiêm trọng đã làm cho nông dân Ấn-độ (chiếm từ 70% đến 80% số dân) không đủ sức mua những hàng công nghiệp cần thiết cho đời sống của mình ; đó chính là nguyên nhân chủ yếu gây nên nhiều khó khăn lớn cho việc công nghiệp hóa của Ấn-độ. Do thị trường trong nước bị thu hẹp, phần lớn năng lực sản xuất trong các xí nghiệp không được sử dụng hết. Nhưng trong hai năm 1953 — 1954, các ngành sản xuất máy dệt, bình điện, phốt phát, thuốc nhuộm, xà phòng, ô tô v.v... chỉ sử dụng hơn 50% công suất của máy móc. Mặt khác, sự khống chế và sức cạnh tranh của hàng hóa Anh, Mỹ cũng là những trở lực lớn cho việc phát triển công nghiệp Ấn-độ. Ấn-độ đã tuyên bố độc lập, nhưng tư bản lũng đoạn Anh vẫn chiếm những vị trí quan trọng trong nền kinh tế Ấn-độ. Theo bức giác thư của ban thư ký chính phủ Ấn-độ công bố năm 1951, tư bản nước ngoài tiếp tục kiểm soát trên 85% công nghiệp dầu lửa và cao su, sản xuất diêm, đay, và gần 3 phần 4 công nghiệp mỏ của Ấn-độ. Những nhà kinh tế học nổi tiếng của Ấn-độ như Sa (Shah), Vít-svét-sva-ray-a đã đánh giá tổng số lợi nhuận mà tư bản nước ngoài rút tỉa được ở Ấn-độ mỗi năm là vào khoảng từ 1,5 tỷ đến 2 tỷ ru pi. Đồng thời, một phần đáng kể tài nguyên của Ấn-độ cũng bị chúng cướp bóc. Ấn-độ phải nhập khẩu những hàng của Anh, Mỹ, trong đó số lớn đều sản xuất ngay tại Ấn-độ. Ngoài ra, tư bản lũng

(1) Đây là con số của Viện kinh tế Đê-li ước định, đương nhiên còn thấp so với sự đóng góp thật sự của nông dân.

đoạn Anh còn ra sức ngăn cản Ấn-độ phát triển những quan hệ buôn bán bình đẳng, dễ dàng, với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Trên đây là những khó khăn lớn còn tồn tại sau kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đồng thời cũng là những khó khăn mà kế hoạch 5 năm lần thứ hai có nhiệm vụ giải quyết.

Ấn-độ bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai vào tháng 4-1956. Quy mô của kế hoạch này so với kế hoạch lần thứ nhất sẽ gấp 2 lần. Tổng số tiền chi tiêu cho kế hoạch là 72.000 triệu ru pi, trong đó số vốn của Nhà nước là 48.000 triệu, của tư nhân là 24.000 triệu. Những mục tiêu trước mắt của kế hoạch 5 năm lần thứ hai là :

1 — Tăng vốn đầu tư của Nhà nước vào việc phát triển công nghiệp cơ sở và công nghiệp nặng. Theo dự định thì đến đầu tháng 4-1961, Ấn-độ phải sản xuất được 5 triệu tấn thép, 40.000 tấn nhôm, 60 triệu tấn than, 13 triệu tấn quặng sắt, 6 triệu ki lô oát điện.

2 — Tăng 25% thu nhập quốc dân (mỗi năm tăng 5%), và 21% mức tiêu thụ của nhân dân.

3 — Thu hút thêm 8 triệu công nhân mới vào các ngành công nghiệp, đồng thời bảo đảm công việc làm cho 10 triệu thợ thủ công.

Hai năm trở lại đây, sản xuất công nghiệp Ấn-độ có xu thế tăng. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 1955 là 122,1, năm 1956 tăng lên 132,6, năm 1957 chỉ nhích lên tới 136,9 (năm 1951 = 100). Nhưng đến những tháng cuối năm 1957 thì bắt đầu có hiện tượng đình trệ. Trong việc thực hiện kế hoạch 1956—1961, Ấn-độ đang vấp phải những khó khăn rất lớn.

Trước hết là khó khăn về tiền vốn, đặc biệt là về ngoại hối. Ấn-độ là một nước đất rộng dân đông, kinh tế chậm phát triển, nên trong việc xây dựng kinh tế cần phải nhập khẩu nhiều thiết bị, máy móc và vật liệu xây dựng. Theo thống kê của ủy ban kế hoạch thì trong vòng 5 năm thực hiện kế hoạch lần thứ hai, tổng giá trị nhập khẩu của Ấn-độ sẽ lên đến 43.200 triệu ru pi, trong lúc tổng giá trị xuất khẩu chỉ có 29.650 triệu. Mặc dù chính phủ Ấn-độ đem số bảng Anh tồn khoản ra chi tiêu, và nhận cho tư bản nước ngoài đầu tư vào Ấn-độ để bổ sung số hụt về ngoại thương, nhưng con số này vẫn lên đến 11.200 triệu. Do giá hàng nhập khẩu ngày càng tăng, số hao hụt này còn có thể lên tới 15.000 triệu. Chính phủ Ấn-độ hy vọng nhiều vào viện trợ nước ngoài để giải quyết tình trạng thiếu hụt ngoại hối nói trên. Tính đến cuối tháng 8-1957, số tiền nước ngoài viện trợ cho Ấn-độ mới được chừng 4.600 triệu ru pi, còn thiếu gần 70.000 triệu (bằng khoảng 1.400 triệu đô la). Tháng 9-1957, bộ trưởng tài chính Ấn-độ Cơ-rít-sna-ma-sa-ry đi thăm nước Mỹ nhằm mục đích thăm dò việc vay nợ dài hạn của Mỹ ; nhưng hiến pháp Mỹ không cho phép Ai-xen-hao chấp thuận cho Ấn-độ vay 500 triệu đô la nếu không có sự thỏa thuận của quốc hội Mỹ. Ở Anh, Ấn-độ cũng không hy vọng vay được. Bản thân nước Anh đang gặp những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế tài chính nên không thể nào cho Ấn-độ vay đến 1.400 triệu đô la. Tháng 10-1957, thủ tướng Nê-ru đi thăm Nhật-bản để tìm nguồn viện trợ mới của Nhật. Trong các cuộc hội đàm với chính phủ Nhật, có bàn đến việc Nhật sẽ cho Ấn-độ vay 50 triệu đô la, nhưng có nhiều trở ngại khiến hai bên chưa đi đến một hiệp nghị nào.

Đồng thời, chính phủ Ấn-độ đề ra việc tăng xuất khẩu, giảm nhập khẩu, nhằm giải quyết tình trạng hao hụt ngoại hối. Hai vấn đề này khó thực hiện được. Ấn-độ xuất khẩu nhiều

nhất là chè, đay, hàng dệt và những nguyên liệu như mi ca, măng gan, nhưng trước những biến động do cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa, số hàng xuất khẩu của Ấn-độ sẽ không có hy vọng tăng lên, trái lại còn có xu hướng ngày càng giảm thấp. Mặt khác, có nhiều thứ hàng có thể xuất khẩu được, nhưng vì yêu cầu phát triển công nghiệp nên phải giảm bớt xuất khẩu. So với thời gian 1955 — 1956, năm 1956 — 1957 xuất khẩu bông thô giảm 220 triệu ru pi, các thứ dầu lấy ở cây ra giảm 170 triệu ru pi. Vì nhu cầu tiêu dùng trong nước đòi hỏi, Ấn-độ phải nhập khẩu thêm nhiều máy móc sản xuất hàng tiêu dùng, và vì hai, ba năm liền bị mất mùa nên phải nhập khẩu vượt mức 1956 — 1957 trên 1.000 triệu ru pi lương thực. Một số nhân tố khác làm cho tình trạng hao hụt ngoại hối ngày càng tăng là ảnh hưởng của cuộc chiến tranh xâm lược Ai-cập của Anh, Pháp, Ít-sra-en hồi cuối năm 1956, và việc chuẩn bị những nhu cầu cần thiết cho quốc phòng Ấn-độ trước thái độ đe dọa thường xuyên của Pa-kít-stăng. Một tờ tạp chí Mỹ cho biết vì những thiệt hại do việc kênh Xuy-ê bị bế tắc gây ra, có thể Ấn-độ phải mất 7 năm mới hoàn thành được kế hoạch 5 năm lần thứ hai, và phí tổn của kế hoạch sẽ tăng lên ít nhất là 7%.

Trong khi Ấn-độ gặp khó khăn như trên, Liên-xô đã giúp Ấn-độ 1.300 triệu ru pi, giúp Ấn-độ xây dựng ngành công nghiệp nặng và đào tạo cán bộ kỹ thuật, điều mà các nước đế quốc chủ nghĩa không bao giờ giúp cho một nước kinh tế chậm phát triển. Xưởng đúc thép Bơ-hi-lai đang xây dựng, có thể sản xuất hàng năm trên 1 triệu tấn thép là do Liên-xô giúp cả về tiền bạc, thiết bị, thiết kế và chuyên gia, v.v... Các nước Cộng hòa dân chủ Đức và Tiệp-khắc cũng cho Ấn-độ vay tiền để mua máy móc thiết bị cho công nghiệp. Sự giúp đỡ của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa cho Ấn-độ có một ý nghĩa rất trọng đại. Nó trực tiếp giúp cho nhân dân Ấn-độ tăng cường và phát triển nền độc lập dân tộc của mình, đồng thời củng cố mặt trận hòa bình thế giới.

Khó khăn lớn thứ hai của Ấn-độ là vấn đề cải cách ruộng đất, một vấn đề quan trọng do kế hoạch 5 năm lần thứ nhất để lại, đến nay vẫn chưa được giải quyết. Do đó, không phát triển được nông nghiệp. Mấy năm nay, những công trình thủy nông lớn do chính phủ xây dựng đều không sử dụng được vì nông dân không đủ khả năng. Đông đảo quần chúng nhân dân không có cách nào chống đỡ nổi nạn hạn hán nghiêm trọng xảy ra trong hai năm liền (1955 — 1956 và 1957 — 1958). Vì vậy sản xuất lương thực năm 1958 so với năm 1957 giảm hơn hai triệu tấn. Nạn đói nghiêm trọng đang đe dọa đời sống của nhân dân ở nhiều bang. Trong khi đó, bọn địa chủ tìm mọi thủ đoạn để cướp lại thật nhiều ruộng đất và bóc lột nông dân một cách tàn khốc.

Ngoài ra, việc tăng tốc độ phát triển công nghiệp của kế hoạch 5 năm lần thứ hai cũng để ra những mâu thuẫn ngày càng sâu sắc. Vốn đầu tư của Nhà nước tăng quá lớn là một gánh nặng đối với nhân dân Ấn-độ. Trong số 48.000 triệu ru pi vốn đầu tư của chính phủ trong kế hoạch 1956 — 1961, có đến phần nửa là do thu thuế, công trái và các nguồn thu nhập khác. Nạn thất nghiệp còn nghiêm trọng. Dự tính sau khi kế hoạch 5 năm lần này kết thúc, ở Ấn-độ còn lại 15 triệu người thất nghiệp. Thêm vào đó nạn

lạm phát bành trướng, vật giá lên cao, khiến cho đời sống nhân dân lao động Ấn-độ ngày càng bần cùng, sức mua bị giảm nhiều, do đó thị trường trong nước càng bị thu hẹp.

Tháng 5-1958, Ủy ban mở mang Ấn-độ đã thảo luận đến những khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch và vấn đề sửa đổi kế hoạch. Ủy ban kế hoạch Ấn-độ báo cáo rằng do tình hình giá cả tăng cao, và do kênh Xuy-ê bị bế tắc năm 1957 ảnh hưởng đến việc xuất nhập khẩu của Ấn-độ, v.v... nên số vốn đầu tư của Nhà nước dự định 48 tỷ ru pi sẽ phải tăng lên đến 54 tỷ, nhưng hiện nay số dự thu chỉ độ 42.600 triệu ru pi. Gần đây, chính phủ Ấn-độ đã phải quyết định sửa đổi kế hoạch 1956 — 1961, chia nó thành hai bộ phận. Một bộ phận bao gồm việc xây dựng đường sắt, 3 xưởng gang thép lớn và một số ngành chủ yếu khác ; để hoàn thành bộ phận này, chính phủ sẽ chi tiêu 45 tỷ ru pi. Còn một bộ phận nữa, có lẽ phải rút bớt số chi tiêu của chính phủ là 3 tỷ, nếu xét không đủ khả năng làm. Căn cứ vào tình hình hiện nay, mặc dù đã sửa đổi như trên, kế hoạch 5 năm lần thứ hai của Ấn-độ cũng khó đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Tuy nhiên, nếu chính phủ Ấn-độ có thái độ tích cực hơn trong vấn đề ruộng đất, có chủ trương kiên quyết hơn đối với bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài, thì Ấn-độ vẫn có thể giảm bớt được nhiều khó khăn.

THIỀU-HOA

Qua các lớp học tập chính trị của giáo viên trong dịp hè

Hè năm nay là hè « lao động và diệt dốt », đồng thời cũng là hè mở đầu cuộc vận động cải tạo tư tưởng rộng lớn, lâu dài nhưng khẩn trương trong ngành giáo dục. Cùng với đợt học tập ở đại học, ở ngành giáo dục chuyên nghiệp, với lớp học chính trị của các giáo viên thuộc khu giáo dục miền Nam, 3.057 giáo viên cấp II và cấp III công và tư toàn miền Bắc đã về Hà-nội dự lớp chính trị do Bộ Giáo dục và Tiểu ban giáo dục và khoa học của Đảng tổ chức.

Từ ngày hòa bình đến nay, dưới ảnh hưởng của những sự kiện lớn về chính trị trong nước và trên thế giới, do sự phát triển của bản thân ngành giáo dục, tình hình tư tưởng chính trị của giáo viên đã có những diễn biến phức tạp. Trong ngành giáo dục phổ thông, giáo viên cấp II và cấp III phần lớn chưa được rèn luyện trong kháng chiến, nên tình hình tư tưởng của họ lại càng phức tạp hơn. Trừ một số ít giữ vững được lập trường chính trị và tư cách của người giáo viên nhân dân, còn hầu hết anh chị em đều mơ hồ về lập trường, không phân rõ địch ta. Trước sự chuyển biến của cách mạng, trước những khó khăn nhất thời của nước ta, nhiều anh chị em hầu như không còn tin tưởng ở tiền đồ của dân tộc, ở bản chất hơn hẳn của chế độ ta, ở sức mạnh của phe ta, ở sự sáng suốt của Đảng ; họ phủ nhận những thành tích to lớn của

nhân dân ta trong mấy năm qua. Rồi từ mơ hồ, hoài nghi, họ đi đến bàng quan, vô trách nhiệm. Là những « kỹ sư tâm hồn », nhưng nhiều giáo viên không hiểu biết gì về thời sự, về những chính sách của Đảng và Chính phủ. Thậm chí chính những « kỹ sư tâm hồn » đó còn ra sức phản đối những chính sách đó. Nhiều giáo viên chủ trương « thủ thân vi cái », xướng thuyết « trọc đầu thì mát », cho rằng trong mình có hai con người: « con người giáo viên nói đúng chính sách (?) và con người cá nhân sống tự do, không dính líu gì đến chính trị. » Trước sự tấn công điên cuồng của những phần tử thù địch chính trị, nhiều nhà giáo lại cho rằng « im lặng là cách xử thế tốt nhất »!

Lập trường chính trị đã mơ hồ như thế, ý thức tư tưởng của nhiều người lại đầy rẫy chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do vô chính phủ. Nhiều giáo viên hoàn toàn đi theo quan điểm làm thuê, họ đòi hưởng thụ nhiều và tìm mọi cách để cầu danh vị, thế mà vẫn tự cho mình là « thanh cao ». Về tư cách, thì một số giáo viên tỏ ra rất cồi truỵ, hủ bại đến nỗi nhân dân phải mỉa mai gọi họ là những « ông tiên » (chỉ có ăn, ngủ, uống rượu, đánh cờ), là « lính lê dương của Pháp » (quan hệ trai gái bừa bãi), v.v...

Tình hình đó là miếng đất tốt cho những tư tưởng phản động của nhóm phá hoại *Nhân văn—Giai phẩm* hoành hành. Một số giáo viên bị những phần tử thù địch trong ngành giáo dục lôi kéo, phỉnh phờ, « dĩ diện », cũng lên tiếng đòi « độc lập tư tưởng », cũng đề xướng cái gọi là « tự trọng của người trí thức », cũng học phá hoại theo kiểu *Nhân văn—Giai phẩm* bằng những sáng tác, những bài giảng « nói sự thật », « nói tình cảm của con người », v.v... Tất nhiên số giáo viên trực tiếp chịu ảnh hưởng của *Nhân văn — Giai phẩm* này không nhiều lắm (khoảng 12), nhưng những tác hại do họ gây ra thật là ghê gớm, không phải một lúc mà có thể tẩy trừ hết được.

Qua đợt học tập, tình hình tư tưởng của giáo viên đã chuyển biến tốt. Tuyệt đại đa số anh chị em dự lớp đã nâng được nhận thức của mình lên một bước, đã bước đầu xác định được lập trường và tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nắm được một số nguyên lý cơ bản của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Anh chị em đã thấy rõ chế độ của ta hơn hẳn chế độ miền Nam và mọi chế độ áp bức bóc lột khác; thấy rõ cách mạng ở miền Bắc đã chuyển sang giai đoạn mới, xã hội chủ nghĩa, và việc chuyển biến đó là một tất yếu lịch sử, là phù hợp với nguyện vọng sâu xa của nhân dân; miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là tạo thêm điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Do nhận thức được như thế nên anh chị em đã tự đánh thông được những thắc mắc đối với mậu dịch quốc doanh, đối với chính sách thu mua, chính sách cải tạo thương nghiệp, chính sách thuế, v.v... và đã thấy rõ tính chất thù địch của luận điệu « miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là đào hố ngăn cách Bắc — Nam ». Anh chị em cũng đã thấy được những thành tựu về mọi mặt ở miền Bắc, và những thành tựu đó đã góp phần như thế nào vào việc ổn định vật giá, cải thiện đời sống cho nhân dân. Một điểm quan trọng nữa là anh chị em nhận rõ muốn xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhất định phải có chuyên chính vô sản, và phải có sự lãnh đạo của Đảng. Anh chị em đã phê phán những nhận thức sai lầm về chuyên chính vô sản, đã thấy lịch sử thắng lợi của cách mạng gắn liền với lịch sử của Đảng, thấy Đảng không những cần phải mà còn có thể lãnh đạo chuyên môn, chuyên môn không thể tách rời chính trị. Trên cơ

sở những nhận thức mới đó, anh chị em đã thấy rõ được bộ mặt phản động và gian ác của nhóm *Nhân văn — Giai phẩm*.

Tuyệt đại đa số anh chị em đã bước đầu xác định lập trường xã hội chủ nghĩa, đã hiểu rằng chỉ có đứng trên lập trường của giai cấp công nhân mới nhìn thấy được chân lý, mới hiểu đúng được ý nghĩa và nội dung các chính sách, mới không dao động trước những khó khăn, mới có nhiệt tình công tác, mới đạt được thành tích về chuyên môn. Có giáo viên đã nói: « Trước đây, tôi cho chống đối là hay, là dũng cảm. Nay tôi hối hận vì thấy đó là hành động của bọn thù địch với nhân dân... Trước đây tôi lúng túng trong vũng bùn cá nhân, không thấy gì hết...»

Một thu hoạch quan trọng nữa của đợt học tập là anh chị em đã khắc phục được tư tưởng hoài nghi và thái độ bàng quan. Trước đây, có nhiều người cho rằng phải hoài nghi mới là thái độ của người trí thức (!) nên dám hoài nghi tất cả, hoài nghi chế độ, hoài nghi Đảng, hoài nghi văn nghệ do Đảng lãnh đạo, v.v... Hoặc có người rất bàng quan đối với chính trị, cho rằng không cần chính trị, cứ giỏi chuyên môn là được. Qua học tập, đã xây dựng lại được lòng tin ở cách mạng, ở Đảng, ở chế độ mới, và lòng tin này đã có cơ sở, tức là lập trường xã hội chủ nghĩa.

Qua học tập, anh chị em đã thấy rõ cần phải khắc phục tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, phải trau dồi đạo đức cách mạng, thực hành cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Lớp học còn thu được một thắng lợi khác nữa không kém phần quan trọng: một số ít những phần tử xấu có lập trường và tư tưởng thù địch với chế độ ta, khi đến học đã từng chủ trương phải « cứng cái đầu », phải « ngay xương sống » theo kiểu *Nhân văn — Giai phẩm*, thì cuối cùng trước những lời phê bình phân tích của đông đảo anh chị em đã phải thú nhận tội lỗi của chúng. Đông đảo anh chị em đã chỉ ra rằng những phần tử đó chính là những kẻ trong thời gian vừa qua đã gây ra sự hỗn loạn trong các trường cấp 2, cấp 3; anh chị em đã vạch cho những phần tử ấy thấy rằng chúng chỉ có thể tiếp tục làm nhà giáo nếu chúng chịu thành thật hối cải và cải tạo, thành thật lìa bỏ con đường xằng bậy mà đi vào con đường đúng đắn.

Những thắng lợi trên đây của đợt học tập là quan trọng, nhưng cũng chỉ mới là bước đầu. Cải tạo tư tưởng là một quá trình lâu dài và gian khổ, nó đòi hỏi phải cố gắng thường xuyên. Bởi vậy, những thắng lợi đó cần được tiếp tục phát huy đầy đủ sau khi các giáo viên trở về cương vị công tác, để thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

LÊ-XUÂN-VŨ

Công tác xuất bản sách phổ thông

Ở miền Bắc nước ta, công tác xuất bản sách chiếm một vị trí tương đối quan trọng trong cách mạng văn hóa. Trong sự nghiệp xuất bản, việc xuất bản sách phổ thông có tác dụng đặc biệt quan trọng vì Đảng ta chủ trương văn hóa (mà xuất bản là một bộ phận) phải phục vụ công nông binh. Công nông binh ta hiện còn đang ở trình độ văn hóa thấp. Vì vậy xuất bản sách chủ yếu phải phù hợp với trình độ chính

trị và văn hóa của lớp người đông đảo ấy. Đó là sự lo lắng trước tiên của các cơ quan có trách nhiệm của Đảng và Nhà nước.

Muốn phục vụ công nông binh được tốt, sách phổ thông phải phổ thông cả về ba mặt : nội dung, hình thức và giá cả. Nội dung sách cần phải gọn gàng, dễ hiểu, nếu viết dài dòng, trúc trắc, nhiều danh từ thì công nông binh đọc không hiểu, hoặc hiểu rất ít ; anh chị em thường lao động sản xuất, thì giờ đọc sách có hạn, nên sách dài dù hay mấy cũng sẽ thành vô dụng đối với họ. Sách cần in chữ to và rõ ràng. Vì đồng bào nông dân phần lớn mới thoát nạn mù chữ ; hơn nữa ở thôn quê hiện nay, còn phải dùng đèn dầu lửa, ánh sáng lờ mờ làm cho người đọc mau mỏi mắt, nhất là khi phải đọc chữ in nhỏ cỡ. Nhưng nội dung dễ hiểu, chữ to, in rõ vẫn chưa đủ, ta còn cần phải có sách giá rẻ ; như thế mới vừa túi tiền của đông đảo công nông binh.

Trong ba năm qua, các nhà xuất bản có nhiệm vụ ra sách phổ thông đã có nhiều cố gắng. Ngành phát hành cũng tích cực đưa sách vào những vùng nông thôn, những công trường hẻo lánh. Sách phổ thông đã gồm đủ các loại : chính trị, văn nghệ và kỹ thuật. Nói chung, sách phổ thông đã phổ biến tới công nông binh những chính sách của Đảng và Chính phủ về mọi mặt, như đấu tranh chống Mỹ để thống nhất Tổ quốc, cải cách ruộng đất và sửa sai, khôi phục và phát triển kinh tế, đấu tranh cho hòa bình và củng cố tình hữu nghị với các nước anh em. Đồng thời sách phổ thông cũng lo đưa lại những hiểu biết bước đầu về các vấn đề chính trị chung cũng như về khoa học kỹ thuật cần thiết cho sản xuất, bên cạnh những sách văn nghệ. Số sách phổ thông đủ các loại đã được in ra trong 3 năm qua như sau :

1955 : 193 cuốn, in 1.807.326 bản ;
1956 : 126 cuốn, in 2.420.661 bản ;
1957 : 346 cuốn, — 2.285.023 bản.

Số sách phổ thông in trong năm 1957 có thể phân loại như sau :

— Loại chính trị : 49 cuốn, in 476.543 bản ;

— Loại khoa học phổ thông : 78 cuốn, in 494.133 bản ;

— Loại nhi đồng : 63 cuốn, in 314.223 bản ;

— Loại văn nghệ : 156 cuốn, in 1.000.124 bản.

Nếu so cụ thể từng loại sách phổ thông với tổng số sách các loại thì loại chính trị chiếm 4,5%, loại khoa học chiếm 4,8%, loại nhi đồng chiếm 3%, loại văn nghệ chiếm 9,7 .

Tỷ lệ sách đưa vào nông thôn xấp xỉ 30% là một tỷ lệ đáng mừng. Những sách đó đã góp phần vào việc động viên và hướng dẫn nhân dân thực hiện mọi kế hoạch của Đảng và Chính phủ về khôi phục kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển văn hóa.

Những thành tích bước đầu nói trên tuy quan trọng so với những khó khăn gặp phải, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của Đảng và Nhà nước đề ra, vì trong những năm qua ta cũng còn nhiều khuyết điểm.

Việc ra sách chính trị làm chưa có hệ thống, từ thấp lên cao, từ giản đơn tới phức tạp. Vì không có sẵn bản thảo, nên các nhà xuất bản thường gặp bản thảo nào xong trước thì cho in trước, hay có những vấn đề thấy cần phải viết, nhưng không có người viết thì đành gác lại. Hơn nữa, tỷ lệ giữa sách văn nghệ và sách chính trị cũng chưa thật hợp lý lắm, sách văn nghệ tương đối nhiều hơn so với sách chính trị. Sách giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn rất ít.

Sách phổ biến kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tương đối nhiều, nhưng có những điểm chưa thích hợp với

tình hình thực tế của nông dân ta, ví dụ có sách khuyên nông dân tắm lợn bằng xà phòng; có một vài quyển ra không kịp thời nên mất tác dụng, như sách chống hạn in xong thì đồng bào nông dân đã phải chống úng.

Chúng ta đang xây dựng và phát triển công nghiệp, nhưng sách phổ biến về kỹ thuật công nghiệp còn rất ít, đó là một thiếu sót lớn cần phải sửa chữa ngay.

Chưa có sách phổ thông in bằng tiếng các dân tộc thiểu số.

Sách viết chưa thật dễ hiểu, vẫn còn ở tình trạng trên không tới, dưới không thông. Ví dụ một số sách phổ biến kiến thức khoa học, bàn đến vấn đề chưa thật cần thiết cho công nông binh, chưa có tác dụng đối với sản xuất như đi vào phân tích sự cấu tạo loài vật từ a-míp (cuốn *Câu chuyện về các loài vật*). Sách in chữ to, mãi sang đầu năm nay mới có; thật là một chậm trễ đáng tiếc.

Một khuyết điểm đáng kể nữa là giá sách quá cao. Từ lúc các nhà xuất bản chuyển sang hạch toán kinh tế thì một số nhà xuất bản quá lo về lỗ lãi mà không nhìn thấy đối tượng phục vụ là ai, khả năng của đối tượng đó thế nào. Cuối năm 1956, giá sách phổ thông từ 5đ.80 đến 6đ. một trang (trang in thông thường khổ 13 x 19). Đến cuối năm 1957 tăng lên từ 7đ. đến 8đ. 50 một trang. Có nhà xuất bản tùy tiện tăng giá sách để thu lãi. Chúng ta đã thấy rất nhiều đồng bào nông dân trông thấy sách muốn mua nhưng khi lật bìa sau thấy giá 300đ, 400đ, 500đ thì đành lại bỏ xuống quay đi, tuy vẫn nhìn sách một cách thèm muốn. Thấy đó là một thiếu sót cho nên năm nay các nhà xuất bản sách phổ thông đang cố gắng phấn đấu để hạ giá sách. Nếu không quyết tâm hạ giá sách thì không thể nào dùng sách phổ thông làm một phương tiện phổ cập để giáo dục tư tưởng và nâng cao kiến thức cho công nông binh.

Đứng về chủ quan, các nhà xuất bản cũng đang cố gắng làm sao cho các sách về chính trị, khoa học, kỹ thuật và văn nghệ được in ra với một tỷ lệ hợp lý, với nội dung dễ hiểu, ngắn gọn, chữ to, in rõ và giá rẻ. Nhưng nhiệm vụ lo có sách phổ thông cho công nông binh không phải chỉ riêng của nhà xuất bản. Đó là nhiệm vụ của mọi ngành, mọi cán bộ. Mỗi ngành có vấn đề gì, có nhiệm vụ chủ trương gì cần phổ biến cho đông đảo công nông binh thì cán bộ ở ngành đó phải lo viết sách giải thích thế nào cho thật dễ, thật gọn rồi giao cho các nhà xuất bản in. Không có cán bộ nào hiểu rõ công việc của ngành mình bằng cán bộ của chính ngành đó, nhất là những cán bộ góp phần xây dựng chính sách. Không những lo viết sách cho công nông binh, mà còn phải lo viết sách sớm để kịp thời phổ biến cho công nông binh khi những chủ trương đó tới với họ. Như vậy vừa lợi cho việc thi hành chính sách vừa bảo đảm công tác tư tưởng được tốt, tránh được những thắc mắc vô ích. Cho tới nay có một số người vẫn coi thường việc viết sách phổ thông, vì họ cho rằng viết sách phổ thông thì ai cũng viết được, mà như vậy, tiếng tăm sẽ giảm, lại được ít tiền nhuận bút. Thật ra, viết sách phổ thông không phải là dễ vì cùng vấn đề đó làm thế nào chỉ dùng ít lời mà vẫn diễn tả được thật rõ ràng, điều đó đòi hỏi phải có nhiều cố gắng. Hơn nữa, nếu chỉ lo viết dài để được có tiếng tăm và có nhiều tiền nhuận bút thì mục đích viết sách không còn là để phục vụ người đọc nữa rồi.

Có sách phổ thông nội dung tốt, in rõ và đẹp, giá rẻ cũng vẫn chưa đủ, vì mục đích không phải là làm ra được một số sách nhất định nào đó. Sách phải nhằm giáo dục tư tưởng,

tình cảm và nâng cao kiến thức cho nhân dân, cho nên sách chỉ có tác dụng tốt nếu được đưa đến tận tay công nông binh và được hướng dẫn sử dụng tốt. Công việc bán sách là của cơ quan phát hành, song nếu chỉ khoán trắng cho nó, mà các cấp ủy, các cán bộ không chú ý giúp đỡ nó để sách được phổ biến sâu rộng trong nhân dân, được hướng dẫn đọc, thì chắc chắn là sách sẽ giảm tác dụng đi nhiều. Các cấp ủy, nhất là ở huyện, xã, và các đồng chí đảng viên, đoàn viên thanh niên lao động phải coi công việc bán sách phổ thông, hướng dẫn đọc sách phổ thông, là một cách tốt để phổ biến chính sách, giáo dục tư tưởng, tình cảm, nâng cao văn hóa của nhân dân. Nếu bán sách được rộng và nhất là hướng dẫn đọc được tốt thì có thể đẩy mạnh toàn bộ công tác. Việc sáng tác, xuất bản và phát hành sách phổ thông là một công tác rất quan trọng, cần được các ngành các cấp chú ý.

NGUYỄN-ĐỨC-QUỲ

N·ững tiến bộ của phong trào tương trợ hợp tác

CUỐI năm 1957, Đảng ta đã phát động một đợt vận động củng cố và phát triển phong trào tương trợ hợp tác. Do nhiều nơi đã biết kết hợp cuộc vận động này với vụ chiêm, nên phong trào đến nay đã có nhiều chuyển biến tốt.

Tính đến tháng 6-1958, miền Bắc đã có 157.885 tổ đổi công gồm 1.042.404 nông hộ lao cộng tham gia, chiếm 41% tổng số nông hộ toàn miền Bắc, so với cuối năm 1957 tăng thêm 55.769 tổ. Số tổ đổi công thường xuyên đã tăng từ 14.689 tổ cuối năm 1957 lên đến 29.220 tổ, trong đó số tổ thực hiện bình công chấm điểm cũng đã tăng từ 1.683 tổ lên đến 6.208 tổ. Có nhiều nơi, phong trào tiến khá nhanh. Ở Ninh-bình, số nông hộ tham gia đã từ 9% cuối năm 1957 lên đến 42%, ngoại thành Hà-nội từ 8% lên đến 39,5%. Có nơi phong trào đã thu hút được đông đảo quần chúng, như Vĩnh-linh đã có 94% nông hộ tham gia, Hòa-bình 89,7%. Trong những vùng công giáo tập trung, cũng đã có 2.227 tổ.

Trong 6 tháng đầu năm nay, cũng đã xây dựng thêm 88 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong 87 xã của 27 tỉnh, thành và đặc khu. Tính đến nay toàn miền Bắc đã có 133 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, gồm 2.650 nông hộ, với số ruộng đất trên 1.660 éc ta, và 1.327 trâu bò. Như thế là trừ Lao-cai, Tuyên-quang, Hà-giang, Hải-ninh, các tỉnh đều đã có hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Phong trào tương trợ hợp tác phát triển trong thời gian qua đã hạn chế khá nhiều những thiệt hại của vụ chiêm do thiên tai gây nên. Nhờ phong trào đó, nhiều nơi đã *chống hạn và giải quyết được tốt nhiều khó khăn trong sản xuất*, bảo đảm diện tích cày cấy không đến nỗi sút lắm. Không những thế, các tổ đổi công và hợp tác xã sản xuất còn dẫn đầu trong việc *cải tiến kỹ thuật* đẩy mạnh *tăng năng suất* và *tăng vụ*, giảm nhẹ sự thiệt hại về thu hoạch. Các tổ đổi công xã Hiệp-an (Hải-dương) đã cấy tăng thêm 20 mẫu chiêm. Nhiều tổ đổi công ở các huyện Đông-sơn, Thiệu-hóa (Thanh-hóa) đã chuyển ruộng 2 vụ thành 3

vụ. Các hợp tác xã ở Thái-nguyên, Nghệ-an, Vĩnh-linh và một số hợp tác xã ở Thanh-hóa vẫn thu hoạch trội hơn so với vụ chiêm 1957 mặc dù điều kiện thiên nhiên không thuận lợi. Và dù có thu hoạch kém so với vụ chiêm 1957, các hợp tác xã vẫn thu hoạch tăng hơn sản lượng bình vào hợp tác xã (sản lượng thường niên). Như hợp tác xã Yên-canh (Thanh-hóa) tăng hơn sản lượng bình là 31%, hợp tác xã Yên-thọ (Thanh-hóa) tăng hơn sản lượng bình là 22% hợp tác xã xóm Nha (Vĩnh-phúc) tăng hơn sản lượng bình là 22%. Năng suất bình quân của các hợp tác xã vẫn trội hơn tổ đổi công và nông dân làm riêng lẻ. Hợp tác xã Nguyệt-đức (Vĩnh-phúc) bình quân mỗi mẫu thu hoạch 580 kg, trong lúc tổ đổi công ông Thân chỉ được 540 kg, và ông Trung là một trung nông khá trong xóm chỉ được 480 kg.

6 tháng qua cũng đã đánh dấu một bước tiến trong việc *củng cố các hợp tác xã cũ*. Hầu hết các hợp tác xã này đều đã thực hiện chế độ làm khoán, hợp tác xã Cầu-thành (Thái-nguyên) đã bước đầu làm thử việc khoán sản lượng. Các hợp tác xã cũng đều xây dựng được kế hoạch sản xuất cho cả vụ, một số đã kinh doanh thêm về chăn nuôi, thả cá, như hợp tác xã Thanh-viên và Ngũ-phúc (Phú-thọ). Công tác quản lý tài chính cũng làm được tốt: Tính toán sổ sách được rành mạch hơn, việc chia hoa lợi được nhanh chóng và gọn gàng hơn. Việc đào tạo cán bộ đã bước đầu được chú trọng, không kể những lớp do trung ương mở, các tỉnh đã huấn luyện cho trên 64.000 ủy viên ban chấp hành nông hội, tổ trưởng, tổ phó tổ đổi công. Riêng tỉnh Thanh-hóa đã có 73% số tổ trưởng, tổ phó tổ đổi công được bồi dưỡng về chính sách, về phương pháp lãnh đạo tổ đổi công tiến lên và về một số hiểu biết kỹ thuật nông nghiệp.

Tuy nhiên, trên đà phát triển của phong trào cũng đã chớm thấy một số khuyết điểm cần phải kịp thời khắc phục.

Nhiều nơi không muốn kết nạp bần nông vào tổ đổi công và hợp tác xã, vì cho bần nông thiếu phương tiện sản xuất không thể xây dựng và phát triển tổ đổi công và hợp tác xã được. Ở huyện Hưng-nguyên (Nghệ-an), khi thành lập hợp tác xã, có nơi đã chọn đa số là trung nông có ruộng đất tốt, trâu bò khỏe, dụng cụ đầy đủ, có sức lao động nhiều; thậm chí ở xã Hưng-thái còn quy định giá công trâu cao, để người thiếu trâu không dám vào, và quy định là ai muốn vào tổ đổi công đều phải có dụng cụ đầy đủ. Hiện tượng để cho trung nông cùng nhau lập tổ riêng tuy lẻ tẻ, nhưng địa phương nào cũng có. Việc đưa nhiều bần nông và trung nông lớp dưới tích cực và có năng lực vào cơ quan lãnh đạo tổ đổi công và hợp tác xã chưa được coi trọng đúng mức. Một ít nơi ở Hà-tĩnh và Khu 3 còn vẫn cứ để địa chủ và phú nông ở trong tổ đổi công, có nơi như xã Phú-yên (Hòa-bình) không muốn đưa địa chủ ra khỏi tổ vì thấy nó có 5 trâu khỏe. Thậm chí như ở xóm Phú-ốc, xã Nghi-kiên (Nghệ-an), và một vài nơi ở Hải-dương, Thái-bình, còn để cho con địa chủ, phú nông đã từng tham gia bóc lột, hoặc những tên tề ngụy có tội ác làm tổ trưởng tổ đổi công.

Việc thực hiện các nguyên tắc và chính sách của tổ đổi công và hợp tác xã còn nhiều thiếu sót. Có nơi, khi tổ chức nông dân vào tổ đổi công và hợp tác xã, không dựa vào tinh thần tự nguyện tự giác của họ. Ở Nghệ-an, có cán bộ đã giải thích « chỉ có địa chủ mới đi con đường làm ăn cá thể », nên nhiều người vì quá lo mà vào tổ đổi công. Một vài nơi ở Bắc-ninh và Thái-bình còn giải thích là « vào tổ đổi công mới được phát xay, nếu không vào sẽ mất quyền

lợi ». Có nơi, như ở xã Lũng-hoa (Vĩnh-phúc), còn đưa công an đi giải thích từng nhà, đe dọa là nếu không vào tổ đổi công thì không được họp xóm. Tình trạng tổ chức gò ép đó làm cho một số hợp tác xã sau khi tổ chức rồi vẫn rất yếu ớt, như các hợp tác xã Đại-thắng (Hà-đông), Quyết-tiến (Hưng-yên).

Việc giải quyết vấn đề cùng có lợi trong tổ đổi công và hợp tác xã nói chung còn gặp nhiều khó khăn. Phương pháp bình công chấm điểm chưa được áp dụng rộng rãi trong tổ đổi công. Nhiều nơi không muốn dùng phương pháp đó vì thấy khó làm, phiền phức, cán bộ có người cũng không thích vì thấy làm như thế không có lợi cho mình. Ở nhiều tổ đổi công, công ăn việc làm chưa được sắp xếp hợp lý, việc tính công và thanh toán công làm không được rành mạch. Giá thuê trâu bò một số nơi còn định quá cao, làm thiệt hại đến quyền lợi những người không có trâu bò, như ở Hưng-yên có hợp tác xã thuê một con trâu là 10 tạ thóc, trong khi đó người ta chỉ thuê 1 tạ. Nhiều nơi định mức lao động và khoán việc chưa sát và hợp lý, ruộng để dành làm riêng quá nhiều, không góp cổ phần hoặc góp lấy lệ, chưa chú ý tích lũy chung. Có nơi sản lượng bình vào hợp tác xã còn quá cao so với sản lượng thuế.

Công tác chính trị nói chung làm còn kém.

Những khuyết điểm trên đã làm cho phong trào tương trợ hợp tác *tuy đã có chuyển biến tốt nhưng chưa thật sự có đà phát triển mạnh và chưa được củng cố.*

Để thúc đẩy phong trào tương trợ hợp tác lên mạnh, điều quan trọng trước hết hiện nay là trên cơ sở những kinh nghiệm thu được trong công tác thí nghiệm, chúng ta *phải sớm có và công bố chính sách chính thức của Đảng về vấn đề tương trợ hợp tác ở nông thôn.* Chỉ có như thế chúng ta mới có căn cứ đúng đắn, căn cứ chính thức để uốn nắn lệch lạc, sửa chữa khuyết điểm, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao lãnh đạo, đẩy mạnh phong trào.

— THANH-HOÀI

Trên thị trường lương thực

MẶC dù năm nay công tác thu mua lương thực được chú ý ngay từ đầu, tình hình thu mua đang có nhiều khó khăn. Kế hoạch mua vào của Tổng công ty lương thực đến nay mới đạt mức 20%. Kế hoạch bán ra của quý một năm 1958 đã thực hiện vượt mức 39%, so với quý một năm 1957 tăng 30%. Số lương thực bán ra trong 6 tháng đầu năm 1958 nhiều gấp 10 lần so với số lương thực đã mua vào trong cùng thời gian đó và còn có khuynh hướng tăng hơn nữa. Đó là tình trạng không bình thường trong kế hoạch lương thực.

Đi vào cụ thể, ta thấy có tỉnh mới đạt 2% kế hoạch thu mua (Hà-đông) hoặc 10,7% (Bắc-ninh), ngay những tỉnh có nhiều thóc gạo, như Thái-bình cũng mới đạt có 5,5%, Nam-định 1,4%, Kiến-an 15,5%. Một số tỉnh thu mua có khá hơn như Bắc-giang đạt mức 30,7%, Vĩnh-phúc 41%, Nghệ-an 40%, Quảng-bình 75%, đặc biệt là Hà-tĩnh đã vượt mức kế hoạch 132%, Vĩn -linh 119,3%. Vụ chiêm năm ngoái, có nhiều cửa hàng của Mậu dịch quốc doanh mỗi ngày mua tới 30, 40 tấn thóc, năm nay trung bình chỉ mua được 2, 3 tấn. Năm ngoái, nông dân đem bán hàng tạ, hàng tấn thóc, ít nhất cũng là vài ba chục cân, năm nay có

tình trạng bán lẻ tẻ, có người chỉ bán có 5, 7 ki lô thóc để lấy tiền tiêu vặt. Ngược lại, việc bán ra thì lại tăng rất nhiều. Ở Hà-nội, năm ngoái nhiều tháng không đạt mức kế hoạch bán ra, và hàng tháng chỉ bán từ 2.000 đến 2.500 tấn gạo, nhưng năm nay đã phải bán ra từ 6.000 đến 7.000 tấn. Ở các tỉnh có vùng nông thôn rộng lớn, số gạo bán ra thị trường năm nay cũng tăng nhiều. Như Hà-đông, 6 tháng đầu năm 1957 bán ra thị trường 4.800 tấn, 6 tháng đầu năm 1958 bán ra 9.900 tấn, Nam-định cũng từ 1.600 tấn tăng lên 10.000 tấn, Thái-bình từ 1.900 tấn tăng lên 3.000 tấn, Thanh-hóa từ 7.700 tấn tăng lên 12.000 tấn. Thị trường nông thôn vùng đồng bằng năm ngoái có thể coi như không phải bán ra, nhưng năm nay nhiều nơi Mậu dịch quốc doanh đã phải tổ chức bán ra để cung cấp gạo cho nông dân.

Về giá cả, thì giá gạo căn bản vẫn được ổn định vì giá thị trường « tự do » nơi cao nhất cũng không hơn giá chỉ đạo tới 3%, nhưng nếu so với giá cả trước đây thì giá gạo có lên. Giá chỉ đạo 1 ki lô gạo chiêm là 350 đồng, giá thị trường « tự do » từ 340 đồng đến 360 đồng, nhưng cũng có nơi trong một thời gian ngắn, giá gạo đột biến lên tới 370 đồng và 380 đồng (Nam-định), do tình hình nhu cầu có lúc tăng lên đột xuất, và do việc điều vận lương thực không kịp thời gây nên. Giá thóc thì hiện nay nhiều nơi giá thị trường « tự do » cao hơn nhiều so với giá chỉ đạo. Giá chỉ đạo 1 ki lô thóc chiêm là 200 đồng, giá thị trường nơi cao nhất là từ 240 đồng đến 250 đồng (Hà-đông) (riêng Nam-định có lúc lên tới 300 đồng), còn thường là từ 205 đồng đến 210 đồng (Bắc-giang, Hải-dương), từ 220 đồng đến 230 đồng (Bắc-ninh, Kiến-an), v.v... Trong tình hình khó khăn vừa qua giữ được giá cả như vậy là một sự cố gắng của Mậu dịch quốc doanh. Lực lượng thóc gạo của Mậu dịch quốc doanh được bán mạnh ra thị trường đã có tác dụng giữ cho giá cả không cho xảy ra những đột biến nghiêm trọng, cho nên quần chúng cũng đỡ phần lo lắng. Nhiều nơi giá thị trường « tự do » dần dần hạ xuống, có ảnh hưởng tốt đến việc lãnh đạo sản xuất vụ mùa và đời sống của nhân dân.

Tình hình khó khăn trên có phần do ảnh hưởng của vụ chiêm sút kém, nhưng đó mới chỉ là một nguyên nhân, vì mức thực hiện kế hoạch thu mua và khối lượng thóc gạo lưu thông trên thị trường không phản ánh đúng tình hình giảm sút của vụ chiêm. Căn cứ tình hình một số tỉnh thì thấy rằng tỷ lệ giảm về thu hoạch ít hơn nhiều so với tỷ lệ giảm của việc thực hiện kế hoạch thu mua và của khối lượng thóc gạo lưu thông trên thị trường. Sở dĩ như vậy *chủ yếu là vì nông dân thấy sản xuất vụ chiêm sút kém nên có tư tưởng lo đói, tích trữ thóc lại không bán ra hoặc bán ra một cách dè dặt*. Tình trạng dự trữ thóc khá phổ biến, nhất là trong trung nông. Nhiều người xô nhau đem bán lợn gà, bán nông sản phụ lấy tiền đong thóc gạo để dự trữ, đó cũng là một nguyên nhân làm cho giá lợn gà hạ rất nhiều xuống dưới giá chỉ đạo. Nhiều người còn đủ thóc ăn cũng đong thêm thóc để dự trữ. Ở xã Nghĩa-lạc (Nam-định), có người cấy có một mẫu ruộng mà hiện nay trong nhà có tới 6 tấn thóc; ở Ý-yên (Nam-định) có gia đình thu hoạch được 1,3 tấn mà còn đi đong thêm 6 tạ thóc để dự trữ.

Lợi dụng tình hình đó, *tư thương cũng tăng cường hoạt động đầu cơ* trên thị trường. Trước kia, họ mua bán ở chợ, nay họ len lỏi vào các thôn xóm, có người mua thóc gửi lại nông dân rồi lấy dần để bán. Trước kia, họ buôn bán công khai, nay họ hoạt động lén lút, mang hàng đi đổi lấy thóc gạo, nâng giá thị trường « tự do » lên để tranh mua với Mậu dịch quốc doanh. Tuy ta đã loại trừ thị trường « tự do » về thóc gạo ở các thành phố lớn, chỉ còn loại tiểu thương hàng xáo, buôn chuyến, mua đi bán lại từ huyện này sang huyện khác, từ tỉnh này sang tỉnh khác, nhưng hoạt động

của tư thương càng làm cho nông dân lo dự trữ thóc gạo và gây thêm nhiều khó khăn cho việc thực hiện kế hoạch thu mua của Nhà nước. Bên cạnh hoạt động của tư thương, những hoạt động tích trữ đầu cơ của tư sản, phú nông, địa chủ cũng xuất hiện. Có địa chủ, phú nông ở Hà-đông tích trữ hàng tấn thóc, có nhà tư sản ở Hà-nội đã gửi tiền về nông thôn đong thóc. Nhiều nơi, Nhà chung đã tung tiền ra mua thóc để tích trữ, có nơi như một Nhà chung ở Nam-định, trong 13 ngày, đã mua tới 12 tấn thóc để tích trữ.

Trước tình hình khó khăn đó, có địa phương thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề nắm lực lượng lương thực trong tay Nhà nước đã chú ý tích cực lãnh đạo thu mua, nên kết quả có khá hơn nhiều tỉnh khác, Hà-tĩnh thu hoạch vụ chiêm năm nay so với năm ngoái sút 0,7%, nhưng thu mua đã vượt mức kế hoạch 132%. Nghệ-an thu hoạch vụ chiêm sút 10,5% so với Vĩnh-phúc chỉ sút 2,4%, nhưng thu mua thì cả hai tỉnh đều đạt mức khoảng 40%. Bắc-giang thu hoạch vụ chiêm sút hơn Thái-bình 0,3%, nhưng thu mua thì Bắc-giang đã đạt mức 30,7%, còn Thái-bình mới đạt 5,5%. Ở những tỉnh mà mức thu mua còn kém, *một nguyên nhân quan trọng là cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương chưa chú ý đầy đủ đến công tác thu mua*, thấy tình hình lương thực gặp khó khăn thì lại không tăng cường lãnh đạo công tác thu mua.

Có đồng chí cho rằng « sở dĩ nông dân chưa bán ra là vì họ còn lo đói, vì vậy lúc này phải tập trung vào lãnh đạo sản xuất vụ mùa đã, một khi vụ mùa đã thắng lợi thì tư tưởng của nông dân sẽ được ổn định, họ sẽ bán thóc ra ». Đương nhiên sản xuất vụ mùa là công tác trung tâm trước mắt, việc tập trung sự lãnh đạo vào công tác trung tâm đó là đúng, nhưng không phải vì thế mà có thể coi nhẹ công tác thu mua lương thực, chờ sản xuất vụ mùa thắng lợi rồi mới đẩy mạnh công tác thu mua. Do vụ chiêm sút kém, tư tưởng quần chúng có phần lo lắng, thị trường lương thực có chuyển biến, nếu không tăng cường công tác quản lý thị trường, bình ổn vật giá, thì thị trường sẽ có những đột biến làm cho tư tưởng nông dân càng không ổn định, do đó có ảnh hưởng không tốt đến sản xuất vụ mùa. Muốn lãnh đạo thị trường, Nhà nước phải có đủ lực lượng. Thời gian vừa rồi nếu Nhà nước không có đủ lực lượng để bán ra thì tình hình thị trường lương thực còn có khó khăn nhiều hơn nữa. Coi trọng công tác thu mua và tăng cường quản lý thị trường lương thực cũng là nhằm mục đích phục vụ cho việc đẩy mạnh sản xuất vụ mùa thắng lợi. Hơn nữa, thị trường lương thực cũng như sản xuất lương thực, nếu gặp khó khăn thì sẽ gây khó khăn lớn cho ta về nhiều mặt khác nữa. Chính do nhận thức không đầy đủ này, nên vừa qua nhiều nơi đã không khéo kết hợp việc lãnh đạo sản xuất vụ mùa với việc tích cực tiến hành công tác thu mua.

Có đồng chí nói : « Nông dân chưa bán thóc cho Nhà nước, nhưng thóc vẫn nằm trong tay nông dân, đi đâu mà sợ ? » Nói như vậy là chưa thấy mâu thuẫn giữa tính phân tán của kinh tế tiểu nông với tính kế hoạch của kinh tế Nhà nước, giữa lợi ích trước mắt của nông dân với lợi ích của Nhà nước. Trong lúc sản xuất và thị trường gặp khó khăn, việc nắm vững lực lượng lương thực trong tay Nhà nước để thực hiện phân phối có kế hoạch lại càng cần thiết.

Cũng có đồng chí cho rằng : « Nông dân thiếu thóc phải đi đong gạo Mậu dịch quốc doanh để ăn, nên không còn nhiều thóc để bán ». Do đó, ít chú ý việc vận động nhân dân bán thóc cho Nhà nước. Nghĩ như vậy cũng không đúng. Thu hoạch vụ chiêm vừa qua tuy có sút kém, nhưng có nơi sút nhiều, có nơi sút ít, cũng có nơi không sút mà còn tăng hơn, ngay trong một xã, mức thu hoạch giữa cánh đồng này với cánh đồng khác, giữa gia đình này với gia đình khác, cũng có khác nhau. Hiện nay có một số nông dân, trong đó số

đông là bần nông đã hết thóc hoặc thiếu thóc, nhưng không phải là nông dân không còn thóc đã bán cho Nhà nước. Theo sự điều tra sơ bộ ở một số xã có mức thu hoạch rất khác nhau thuộc tỉnh Thanh-hóa, là tỉnh có mức thu hoạch trung bình, thì số thóc thừa trong nông dân, nhất là trung nông, còn nhiều ; từ 9,2% đến 17,5% số hộ trung nông còn thóc thừa từ 1,2 tạ đến 3,4 tạ. Nơi nào chú ý giáo dục nông dân thì nông dân đã bán được nhiều thóc cho Nhà nước. Ví dụ : có xã ở Ninh-bình, lúc đầu ta thu mua không được, nhưng sau khi nông dân được học tập chính sách, tư tưởng được ổn định, thì họ đã bán cho Nhà nước 78 tấn thóc. Một số nơi ở Hải-dương tiến hành việc vận động nông dân bán thóc cũng đã thu được kết quả bước đầu.

Vấn đề chủ yếu hiện nay trên thị trường lương thực là vận động giáo dục nông dân bán thóc cho Nhà nước, kết hợp với việc đẩy mạnh sản xuất vụ mùa thắng lợi, làm cho nông dân tin tưởng. Phải giáo dục tư tưởng và chính sách cho cán bộ đảng viên ở xã, nêu tác dụng gương mẫu cho quần chúng. Đồng thời, phải tăng cường công tác quản lý thị trường, quản lý tư thương, kịp thời phát hiện và xử trí những vụ tích trữ đầu cơ, tổ chức việc bán ra cho tốt, bảo đảm thóc gạo đến tay người hết thóc và thiếu thóc, bình ổn giá cả thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu mua đạt được kết quả tốt đẹp.

CHÍNH-ĐẠI

ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ — DIỆM BẮT LÍNH

Ở miền Nam hiện nay, Mỹ — Diệm đang ra sức thực hiện kế hoạch tăng cường quân bị, chuẩn bị chiến tranh. Một mặt, chúng ráo riết xây dựng các căn cứ, kho tàng và đường giao thông quân sự, mặt khác chúng tích cực xây dựng lực lượng, tổ chức thành những đơn vị tập trung tới quân đoàn, huấn luyện theo kiểu Mỹ, và đầu độc tư tưởng binh sĩ bằng thứ chính trị phản động và hiếu chiến, đồng thời chúng gây một phong trào bắt lính theo quy mô lớn gọi là « quân dịch ».

Chế độ « quân dịch » không những nhằm để bổ sung cho đội quân thường trực hiện nay, mà còn để có một lực lượng hậu bị to lớn, sẵn sàng mỗi khi cần tới.

Như mọi người đều biết, sau khi nắm được quyền thống trị ở miền Nam, Mỹ — Diệm tập trung rất nhiều cố gắng của chúng vào việc xây dựng lực lượng quân đội. Nhưng phần lớn binh sĩ đã chán ghét chiến tranh, mong muốn hòa bình và không tin tưởng ở tiền đồ của chế độ Mỹ—Diệm. Trong quân đội, nạn đào ngũ liên tiếp xảy ra. Bộ tổng tham mưu của Diệm nhiều lần ra thông cáo kêu gọi những người đào ngũ trở về, và hăm dọa trừng phạt, truy tố nếu trái lệnh. Nhưng chúng đã phải kéo dài hết kỳ hạn này đến kỳ hạn khác mà nhiều người đào ngũ vẫn không về. Phong trào đòi giải ngũ cũng thường nổ ra.

Trước tình hình số quân thiếu hụt, Mỹ—Diệm đã mở một chiến dịch tuyển mộ lính mới từ tháng 1

đến tháng 8-1957. Nhưng việc này không được nhân dân hưởng ứng. Vì thế, có nơi chúng đã phải bày ra những trò giải trí như chiếu bóng, đá bóng, v.v... để tập trung thanh niên, chuẩn bị sẵn xe cam nhông để bắt mang đi. Mặc dù vậy, chúng vẫn không thực hiện được kế hoạch đã định. Cho nên ngày 2-5-1957, Diệm ra nghị định thi hành chế độ « quân dịch », bắt tất cả những thanh niên 20, 21 tuổi phải đi lính trong một thời hạn mà chúng tạm quy định là 12 tháng.

Song song với việc thi hành « quân dịch », Diệm ra những nghị định về việc kiểm tra các hạng thanh niên, nhằm chuẩn bị cho việc sau này thi hành chế độ « quân dịch » đối với các hạng thanh niên. Diệm còn ra nghị định thực hành kiểm tra các binh sĩ thuộc các lực lượng quân đội Pháp cũ và lực lượng quân ngụy cũ, và có kế hoạch huấn luyện những người này theo từng đợt « tại gia », tổ chức họ thành lực lượng trừ bị để dễ dàng tập trung khi cần thiết.

Để phục vụ việc bắt lính, chúng lập ra những cơ quan tuyên truyền « quân dịch » từ trung ương đến xã. Chúng tổ chức « học tập » tài liệu « quân dịch » trong các cơ quan chính quyền và quân đội trước, rồi đến ngoài nhân dân. Chúng huy động mọi phương tiện để tuyên truyền rầm rộ và liên tục cho « quân dịch ». Nha « chiến tranh tâm lý » cử cán bộ về các tỉnh giữ vai trò chủ chốt trong bộ máy tuyên truyền « quân dịch », còn cấp tỉnh thì cử cán bộ về giúp huyện và xã. Chúng ra lệnh cho quân đội đóng ở địa phương nào phải tham gia tuyên truyền « quân dịch » dưới sự chỉ đạo của các ban « tác động tinh thần » của quân khu và sư đoàn thuộc nơi đó. Chúng dùng nhiều hình thức và thủ đoạn tuyên truyền nhằm khêu gợi tâm lý thích lạ, thích mạo hiểm của thanh niên, khêu gợi tư tưởng anh hùng chủ nghĩa và địa vị cá nhân của họ. Đồng thời, chúng nêu những danh từ kêu rỗng như « nghĩa vụ của thanh niên đối với quốc gia », « xây dựng độc lập », v.v... để mê hoặc thanh niên. Chúng lại biện bạch rằng: thi hành « quân dịch » không phải là do « ngoại bang xúi giục », không phải là « tăng quân số », v.v... Đi đôi với sự tuyên truyền bịp bợm đó chúng đe dọa rằng thanh niên nào không chịu thi hành « quân dịch » thì sẽ bị đưa ra tòa án quân sự, vì trốn « quân dịch » là vô tổ quốc, v.v...

Mặc dù bọn Mỹ—Diệm tô vẽ cho « quân dịch », đồng bào và thanh niên miền Nam không bị mắc lừa. Mỹ—Diệm phải cho quân đội và công an đến bao vây các thôn, xóm, thu giấy căn cước của thanh niên, buộc mỗi thanh niên đi ra khỏi xã đều phải có giấy kiểm tra trưng binh, cấm không cho thanh niên ra ngoài nước. Chúng buộc các « hiệu đoàn » học sinh phải thúc ép thanh niên đi «quân dịch». Chúng cho tay chân trà trộn vào các vùng tôn giáo, vùng người thiểu số Khơ-me và những xóm lao động để điều tra tình hình. Chúng hăm dọa những gia đình có thanh niên: nếu trốn không đi lính thì sẽ bị tù 4 năm; thanh niên nào đi vắng thì buộc gia đình phải ký tờ bảo đảm, chống lại sẽ bị tịch thu tài sản. Chúng tổ chức càn quét ở nhiều nơi để kiểm tra thanh niên (Ô-môn, Cần-thơ miền Đông và miền Tây Nam-bộ, v.v...). Ngay ở Sài-gòn — Chợ-lớn trong hai tháng có ba cuộc càn quét. Có nơi, cuộc càn quét kéo dài từ ba đến bảy ngày. Có nơi, chúng ra lệnh tập trung những người hồi cư, những thanh niên đang cày cấy để kiểm tra. Có nơi,

như ở Tân-an, chúng lập danh sách bí mật và ban đêm đến bao vây nhà, bắt thanh niên. Có nơi, chúng bao vây rạp hát, bao vây trường học để kiểm tra thanh niên rồi bắt chở thẳng về doanh trại quân đội của chúng. Ở biên giới Việt — Khơ-me, cũng như ở giới tuyến, chúng phong tỏa nghiêm ngặt, không cho thanh niên gác ban ngày vì sợ họ vượt tuyến, sợ họ trốn sang Khơ-me. Chúng kiểm soát nghiêm ngặt các đường thủy ra nước ngoài để lùng bắt thanh niên trốn « quân dịch ». Cũng có nơi, chúng cho quân đội mặc quần áo mới, mang súng mới đi rầm rập trong thôn xóm, hoặc đưa ra tòa án xét xử một số thanh niên trốn « quân dịch », hòng uy hiếp tinh thần đấu tranh của đồng bào. Có nơi, chúng tổ chức « tố cộng » để bắt lính, thanh niên nào không đi lính thì bị quy là có «tư tưởng Việt cộng ». Đối với dân vệ, bảo an thì chúng dùng thủ đoạn dồn dân vệ vào bảo an, và dồn bảo an vào chủ lực.

Việc bắt lính của Mỹ — Diệm đã gây biết bao tai họa cho nhân dân miền Nam. Trước mắt, nó uy hiếp đời sống hòa bình của nhân dân, đảo lộn đời sống bình thường của nhiều gia đình : những gia đình có chồng con bị bắt đi lính, nhất là gia đình neo người, đã phải nheo nhóc vì thiếu sức lao động. Nhiều nơi, đồng bào đã phải bỏ cả công ăn việc làm, bỏ sản xuất vì những cuộc vây, càn bắt lính và vì phải đấu tranh giành giật thanh niên con em của mình bị bắt đi.

Đông đảo đồng bào và thanh niên miền Nam đã kiên quyết đấu tranh chống kế hoạch bắt lính của Mỹ — Diệm, với ý thức giác ngộ chính trị rõ rệt là chống lại âm mưu của Mỹ — Diệm là gây chiến và phá hoại sự nghiệp thống nhất. Hình thức đấu tranh rất phong phú, khi thì hợp pháp, khi thì nửa hợp pháp, cũng có lúc bất hợp pháp. Hình thức phổ biến là tẩy chay không chịu đi nghe bọn tay chân Diệm tuyên truyền về « quân dịch », là gây dư luận và nêu thắc mắc trên báo chí. Báo chí miền Nam đã phải viết : «Không thể đáng hết những thắc mắc của nhân dân ». Khi bọn Diệm thấy để báo chí tự do phản ánh và giải đáp những thắc mắc của nhân dân là không có lợi cho chúng, thì chúng đã hạn chế lại, quy định chặt chẽ là chỉ Nha chiến tranh tâm lý mới có quyền trả lời. Đồng bào còn khéo dùng hình thức chất vấn « hội đồng trưng binh », làm cho bọn này phải lúng túng, như hỏi vặn chúng : « Đi quân dịch về mất việc làm thì quốc gia có bảo đảm cho không ? » Hoặc « bắt lính để đánh ai ? » Hoặc « hạn hán, bệnh tật sao không thấy lo cho dân, bây giờ bắt lính lại nói lo cho dân ? », v.v...

Các tầng lớp thanh niên thì tùy theo hoàn cảnh gia đình mà kiến nghị xin hoãn, xin miễn dịch. Từ kiến nghị lẻ tẻ từng cá nhân đến hình thức kiến nghị tập thể. Để xin hoãn, xin miễn dịch, thanh niên nông thôn thì lấy lý do sinh kế gia đình, công chức thì viện lẽ đi lính không lương, gia đình không sống được, mãn hạn về mất công ăn việc làm, học sinh thì lấy lý do đang thi cử, đang học hành, sức yếu.

Phong trào chống bắt lính lan rộng. Đồng bào truyền cho nhau những câu hát, câu hò :

Lúa héo đồng khô lại còn bắt phu bắt lính,
Rõ ràng Mỹ — Diệm thôn tính miền Nam
Tính chuyện binh đao (ới anh em ơi !)

Đất nước ta chung giọt máu đào
Quyết không đi lính cho Mỹ — Diệm,
Để cầm súng giết hại đồng bào thân yêu.

Trên các đường lớn, dưới sông, tại các chợ, thường xuất hiện những truyền đơn bươm bướm và những khẩu hiệu chống « quân dịch », chống khủng bố trả thù, chống chiến tranh, đòi thống nhất nước nhà bằng phương pháp hiệp thương, tổng tuyển cử.

Trong những ngày kiểm tra trưng binh, trước phòng trưng binh là một không khí náo động. Những gia đình có chồng con phải kiểm tra, khi nghe gọi đến tên người thân của mình thì cha, mẹ, vợ nhào vào đưa đơn xin miễn hoặc hoãn dịch. Tại một phòng trưng binh quận ở một tỉnh miền Đông Nam bộ, trong một ngày có đến 500 lá đơn như thế. Có nơi chính quyền Diệm được lệnh không nhận những đơn này, nhưng đồng bào cứ đưa, bắt buộc một số nhân viên chính quyền Diệm phải nhận đơn.

Có nơi, những thanh niên bắt buộc phải đi lính, khi đi qua các chợ, đã la lớn với mọi người : « Bắt lính gây chiến thì nhất định phải chết, bắt lính gây chiến thì sẽ chết như Pháp hồi năm 1953. » Có nơi, họ không chịu đi bộ, đòi đem xe tới chở đi, hoặc xe đang chạy thì bảo ngừng lại và nhảy xuống chạy. Có nhiều nơi, thanh niên tổ chức lại từng tổ, thề cùng nhau đoàn kết chống âm mưu gây chiến của Mỹ — Diệm.

Khi tới các nơi tập trung và các đơn vị quân đội, những người bị bắt đi lính vẫn tiếp tục đấu tranh. Ở trường huấn luyện Quang-Trung đã nổ ra cuộc đấu tranh bãi thực của 3.000 lính mới. Ở trại Võ-Tánh họ đấu tranh đòi cải thiện ăn uống, đòi cho phép gia đình đến thăm, đòi được đi phép, đòi có tiền lương để nuôi gia đình. Hiện tượng đào ngũ của lính mới bổ sung vào các sư đoàn vẫn thường xảy ra. Một sư đoàn đóng ở miền Đông Nam bộ, đầu năm 1958 đã có gần 60 lính mới bổ sung đã đào ngũ.

Trước sức đấu tranh mạnh mẽ của thanh niên và nhân dân miền Nam, một số nhân viên trong chính quyền và quân đội Diệm cũng tỏ ra đồng tình. Có người thanh minh : « Trên bảo thì chúng tôi làm, còn trình diện hay không là quyền của đồng bào. » Có binh sĩ nói với thanh niên : « Đi lính như cá trong nơm, sướng ích gì mà đi lính, mất tự do, tôi muốn giải ngũ mà không được, chắc gì lính mới được về đúng hạn. » Có sĩ quan bảo an ở Pơ-lê-cu đã không cho lính bảo an đi kiểm tra trưng binh và cũng không cho canh gác buổi họp của « hội đồng trưng binh ».

Phong trào đấu tranh chống bắt lính của thanh niên và nhân dân miền Nam đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện chế độ « quân dịch » của Mỹ — Diệm. Chúng định làm xong những cuộc kiểm tra trong vòng 20 ngày, nhưng đã phải kéo dài tới 2 tháng, có nơi 3 tháng mà vẫn chưa xong. Hội đồng kiểm tra phải nhiều lần « tái nhóm » để « tái kiểm tra » ở nhiều tỉnh, và nhiều lần phải kéo lui thời hạn kiểm tra. Gần đây, trong kỳ kiểm tra ngày 2-6-1958 đối với thanh niên sinh năm 1938, chúng cũng đã ra những điều kiện dễ dãi hòng tranh thủ những người sinh năm 1937 đã trốn kiểm tra lần trước. Chúng nói : « Những thanh niên sinh năm 1937 vắng mặt có lý do chính đáng, và những thanh niên vắng mặt bất hợp pháp đã bị trừng phạt trong năm 1957 được

nhập trung bình trong năm 1958. Trường hợp không thể đến trình diện có thể nhờ đại diện thay mặt..." Điều đó nói rõ chúng đang gặp nhiều khó khăn lúng túng.

Theo đài quân đội Diệm cho biết thì những binh sĩ nào thi hành « quân dịch » đủ 12 tháng sẽ được giải ngũ, nếu họ không xin sung ngạch hiện dịch, hoặc họ tình nguyện nhưng không đủ điều kiện. Theo tin của báo *Dân nguyện* ngày 10-6-1958, thì đợt đầu chúng sẽ giải ngũ 5.000 người trong số này. Chúng ta thấy rằng sở dĩ Mỹ — Diệm phải cho giải ngũ một số người trong đợt quân dịch năm 1957 — 1958 là vì số này đã chống quân dịch từ lúc học tập kiểm tra cho đến khi bổ sung vào các đơn vị. Mặt khác, chúng có cho giải ngũ một số như thế thì mới có thể lừa bịp để bắt được số lính mới nhiều hơn. Cho giải ngũ một số như thế, chúng cũng hy vọng sẽ làm dịu phong trào đấu tranh của quần chúng. Ngoài ra, chúng ta còn thấy một điều mà chúng nêu lên *có vẻ* như là « dân chủ », là chúng cho « tình nguyện nếu đủ điều kiện » ; thật ra thì chúng đang tìm cách khống chế thanh niên chưa bị gọi lính, buộc số này đăng vào tình nguyện.

Với chính quyền trong tay Mỹ — Diệm có thể về căn bản thực hiện được kế hoạch của chúng về mặt quân số định bắt, nhưng chắc chắn là chúng sẽ gặp rất nhiều khó khăn, và cuối cùng chúng không thể nào tránh khỏi thất bại.

NGUYỄN-VĂN-TAM

ĐÍNH CHÍNH

Trong tạp chí *Học tập* số 8-1958 có mấy chỗ in sai, nay xin đọc đúng như sau :

Trang 42, cột 1, dòng 32 và 49 : « dụ " số *7*, cũng trang này, cột 2, dòng 4 — 5 : địa chủ *có* mặt ; Trang 44, cột 1, dòng 13 : cứ *15.000đ. M n*, dòng 20 : nông dân phải trả *2.500đ. M n*, dòng 26, 27, 28, 29 : mới trả đủ *2.500đ. M n* tiền mua ruộng và *450đ. M n* tiền lãi..., dòng 37 — 38 : nông dân không trả đủ *15.000đ. M n*... ; trang 79, cột 1, dòng 20 — 21 : luôn luôn có những bài *bác*,...



In tại NHÀ IN BÁO NHÂN DÂN

Giá : 700 đ